*Khung Khái niệm cho Báo cáo tài chính*

*Khung Khái niệm cho Báo cáo tài chính* được ban hành bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế vào tháng 9 năm 2010. Khung Khái niệm được rà soát vào tháng 3 năm 2018.

MỤC LỤC

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| VỊ TRÍ (STATUS) VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KHUNG KHÁI NIỆM | SP1.1 |
| CHƯƠNG 1 – MỤC TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO MỤC ĐÍCH CHUNG |  |
| GIỚI THIỆU | 1.1 |
| MỤC TIÊU, TÍNH HỮU DỤNG VÀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO MỤC ĐÍCH CHUNG | 1.2 |
| THÔNG TIN VỀ CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO, CÁC NGHĨA VỤ CỦA ĐƠN VỊ VÀ THAY ĐỔI TRONG NGUỒN LỰC VÀ CÁC NGHĨA VỤ | 1.12 |
| Các nguồn lực kinh tế và các nghĩa vụ | 1.13 |
| Thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và các nghĩa vụ | 1.15 |
| Kết quả tài chính phản ánh bởi kế toán dồn tích | 1.17 |
| Kết quả tài chính phản ánh bởi các dòng tiền quá khứ | 1.20 |
| Thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và claims mà không phải từ kết quả tài chính | 1.21 |
| THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ CỦA ĐƠN VỊ | 1.22 |
| CHƯƠNG 2 – CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH TÍNH CỦA THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỮU DỤNG |  |
| GIỚI THIỆU | 2.1 |
| CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH TÍNH CỦA THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỮU DỤNG | 2.4 |
| Các đặc điểm định tính cơ bản | 2.5 |
| Các đặc điểm định tính nâng cao | 2.23 |
| RÀNG BUỘC CHI PHÍ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỮU DỤNG | 2.39 |
| CHƯƠNG 3 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO |  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 3.1 |
| Mục tiêu và phạm vi của Báo cáo tài chính | 3.2 |
| Kỳ báo cáo | 3.4 |
| Các triển vọng được áp dụng trong Báo cáo tài chính | 3.8 |
| Giả địnhhoạt động liên tục | 3.9 |
| ĐƠN VỊ BÁO CÁO | 3.10 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất và không hợp nhất | 3.15 |
| CHƯƠNG 4 – CÁC YẾU TỐ CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH |  |
| GIỚI THIỆU | 4.1 |
| ĐỊNH NGHĨA TÀI SẢN | 4.3 |
| Quyền | 4.6 |
| Tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế | 4.14 |
| Kiểm soát | 4.19 |
| ĐỊNH NGHĨA NỢ PHẢI TRẢ | 4.26 |
| Nghĩa vụ | 4.28 |
| Chuyển giao nguồn lực kinh tế | 4.36 |
| Nghĩa vụ hiện tại là kết quả của các sự kiện trong quá khứ | 4.42 |
| TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ | 4.48 |
| Đơn vị ghi sổ | 4.56 |
| Hợp đồng thực hiện (executor contracts) |  |
| Bản chất của quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng |  |
| ĐỊNH NGHĨA VỐN CHỦ SỞ HỮU |  |
| ĐỊNH NGHĨA THU NHẬP VÀ CHI PHÍ |  |
| CHƯƠNG 5 – GHI NHẬN VÀ XÓA SỔSỔ |  |
| QUÁ TRÌNH GHI NHẬN | 5.1 |
| TIÊU CHUẨN GHI NHẬN | 5.6 |
| Thích hợp | 5.12 |
| Trình bày trung thực | 5.18 |
| XÓA SỔ | 5.26 |
| CHƯƠNG 6 – XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ |  |
| GIỚI THIỆU | 6.1 |
| CÁC CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ | 6.4 |
| Giá gốc | 6.4 |
| Giá trị hiện hành | 6.10 |
| THÔNG TIN ĐƯỢC CUNG CẤP BỞI CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỤ THỂ | 6.23 |
| Giá gốc | 6.24 |
| Giá trị hiện hành | 6.32 |
| CÁC YẾU TỐ CẦN XEM XÉT KHI LỰA CHỌN CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ | 6.43 |
| Thích hợp | 6.49 |
| Trình bày trung thực | 6.58 |
| Các đặc điểm định tính nâng cao và ràng buộc về chi phí | 6.63 |
| Các nhân tố đặc thù khi xác định giá trị lần đầu | 6.77 |
| Nhiều hơn một cơ sở xác định giá trị | 6.83 |
| XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 6.87 |
| CÁC KỸ THUẬT XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DỰA VÀO DÒNG TIỀN | 6.91 |
| CHƯƠNG 7 – TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ |  |
| TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ NHƯ LÀ CÔNG CỤ TRUYỀN THÔNG | 7.1 |
| MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC CỦA TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ | 7.4 |
| PHÂN LOẠI | 7.7 |
| Phân loại tài sản và nợ phải trả | 7.9 |
| Phân loại vốn chủ sở hữu | 7.12 |
| Phân loại thu nhập và chi phí | 7.14 |
| CỘNG DỒN | 7.20 |
| CHƯƠNG 8 – KHÁI NIỆM VỐN VÀ DUY TRÌ VỐN |  |
| KHÁI NIỆM VỐN | 8.1 |
| KHÁI NIỆM DUY TRÌ VỐN VÀ XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN | 8.3 |
| ĐIỀU CHỈNH DUY TRÌ VỐN | 8.10 |
| PHỤ LỤC – CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA |  |
| PHÊ DUYỆT CỦA ỦY BAN |  |

**VỊ TRÍ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA *KHUNG KHÁI NIỆM***

SP1.1 *Khung Khái niệm cho Báo cáo tài chính (Khung Khái niệm)* mô tả mục tiêu của, và khái niệm cho, báo cáo tài chính cho mục đích chung. Mục đích của *Khung Khái niệm* là:

1. Giúp Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (Ủy ban) phát triển các Chuẩn mực IFRS (các Chuẩn mực) dựa trên các khái niệm nhất quán;
2. Giúp người lập phát triển các chính sách kế toán nhất quán khi không có Chuẩn mực áp dụng với giao dịch hay sự kiện cụ thể, hoặc khi một Chuẩn mực cho phép lựa chọn chính sách kế toán; và
3. Giúp tất cả các bên hiểu và diễn giải các Chuẩn mực.

SP1.2 *Khung Khái niệm* không phải là một chuẩn mực. Không có phần nào trong *Khung Khái niệm* thay thế bất kỳ chuẩn mực nào hay yêu cầu nào trong Chuẩn mực.

SP1.3 Để đạt được mục tiêu của báo cáo tài chính theo mục đích chung, đôi khi Ủy ban có thể xác định những yêu cầu khác với các khía cạnh của *Khung Khái niệm*. Nếu như vậy, Ủy ban sẽ giải thích sự khác biệt này trong phần Cơ sở của Kết luận trong Chuẩn mực đó.

SP1.4 *Khung Khái niệm* có thể được sửa đổi theo thời gian trên cơ sở kinh nghiệm của Ủy ban. Các sửa đổi *Khung Khái niệm* không tự động dẫn đến sự thay đổi trong Chuẩn mực. Bất cứ quyết định nào về sửa đổi Chuẩn mực đòi hỏi Ủy ban phải thực hiện một quá trình thận trọng để đưa thêm một dự án vào lịch trình của Ủy ban và phát triển sự sửa đổi trong Chuẩn mực đó.

SP1.5 *Khung Khái niệm* đóng góp vào sứ mệnh được tuyên bố của Quỹ IFRS và của Ủy ban, vốn là một phần của Quỹ IFRS. Sứ mệnh đó là phát triển các chuẩn mực để mang lại tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả cho các thị trường tài chính trên thế giới. Công việc của Ủy ban phục vụ lợi ích công chúng bằng cách khích lệ niềm tin, tăng trưởng và ổn định tài chính dài hạn trong nền kinh tế toàn cầu. *Khung Khái niệm* cung cấp nền tảng cho các Chuẩn mực mà:

1. Đóng góp vào tính minh bạch bằng cách nâng cao so sánh quốc tế và chất lượng thông tin tài chính, cho phép các nhà đầu tư và các bên khác tham gia thị trường ra quyết định kinh tế trên cơ sở thông tin.
2. Tăng cường trách nhiệm giải trình bằng cách giảm thiểu khoảng cách thông tin giữa người cung cấp vốn và người được tin cậy để giao vốn. Các chuẩn mực dựa trên *Khung Khái niệm* cung cấp các thông tin cần thiết để yêu cầu Ban quản trị chịu trách nhiệm giải trình. Như là một nguồn thông tin so sánh toàn cầu, các chuẩn mực đó cũng quan trọng đối với các nhà lập pháp trên thế giới.
3. Đóng góp vào hiệu quả kinh tế bằng cách giúp các nhà đầu tư nhận ra các cơ hội và rủi ro trên thế giới, từ đó cải thiện sự phân bổ vốn. Đối với các đơn vị kinh doanh, việc sử dụng ngôn ngữ kế toán duy nhất và đáng tin cậy có được từ các chuẩn mực dựa trên *Khung Khái niệm* có tác dụng giảm chi phí sử dụng vốn và chi phí lập báo cáo tài chính quốc tế.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
|  |  |
| CHƯƠNG 1 – MỤC TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO MỤC ĐÍCH CHUNG |  |
| GIỚI THIỆU | 1.1 |
| MỤC TIÊU, TÍNH HỮU DỤNG VÀ NHỮNG HẠN CHẾ CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO MỤC ĐÍCH CHUNG | 1.2 |
| THÔNG TIN VỀ CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO, CÁC NGHĨA VỤ CỦA ĐƠN VỊ VÀ THAY ĐỔI TRONG NGUỒN LỰC VÀ CÁC NGHĨA VỤ | 1.12 |
| Các nguồn lực kinh tế và nghĩa vụ | 1.13 |
| Thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và nghĩa vụ | 1.15 |
| Kết quả tài chính phản ánh bởi kế toán dồn tích | 1.17 |
| Kết quả tài chính phản ánh bởi các dòng tiền quá khứ | 1.20 |
| Thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và claims mà không phải từ kết quả tài chính | 1.21 |
| THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ CỦA ĐƠN VỊ | 1.22 |

**Giới thiệu**

* 1. Mục tiêu của báo cáo tài chính cho mục đích chung hình thành nền tảng cho *Khung Khái niệm*. Các khía cạnh khác của *Khung Khái niệm* – đặc điểm định tính của, và ràng buộc chi phí về, thông tin tài chính hữu ích, khái niệm đơn vị báo cáo, các yếu tố của báo cáo tài chính, ghi nhận và xóa sổ, xác định giá trị, trình bày và khai báo - hình thành logic từ mục tiêu.

**Mục tiêu, tính hữu dụng và những hạn chế của báo cáo tài chính cho mục đích chung**

* 1. Mục tiêu của báo cáo tài chính cho mục đích chung[[1]](#footnote-2) là cung cấp thông tin tài chính về đơn vị báo cáo có tính hữu ích với các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng trong việc ra quyết định về cung cấp nguồn lực cho đơn vị[[2]](#footnote-3). Các quyết định này bao gồm:

(a) mua, bán hay nắm giữ các công cụ vốn chủ sở hữu và công cụ nợ;

(b) cung cấp hay thanh toán các khoản vay hay các dạng tín dụng khác; hoặc

(c) thực hiện quyền biểu quyết với, hoặc nếu không thì ảnh hưởng, đến hoạt động của ban quản trị mà có ảnh hưởng đến việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của đơn vị.

* 1. Các quyết định mô tả trong đoạn 1.2 phụ thuộc vào lợi nhuận mà các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng kỳ vọng, ví dụ cổ tức, thanh toán lãi và gốc hoặc tăng giá thị trường. Kỳ vọng của nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác về lợi nhuận phụ thuộc vào đánh giá của họ về giá trị, thời gian, tính không chắc chắn của (và triển vọng về) dòng tiền thuần tương lai chảy vào đơn vị và đánh giá của họ về trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với nguồn lực kinh tế của đơn vị. Các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng cần thông tin giúp họ thực hiện các đánh giá đó.
  2. Để thực hiện đánh giá như mô tả trong đoạn 1.3, các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng cần thông tin về:

(a) các nguồn lực kinh tế của đơn vị, các claims đối với đơn vị và những thay đổi trong các nguồn lực và claims (xem các đoạn 1.12-1.21); và

(b) ban quản trị[[3]](#footnote-4) và ban giám sát đã thực hiện trách nhiệm của họ hiệu quả và hiệu năng như thế nào trong việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của đơn vị (xem các đoạn 1.22-1.23)

* 1. Nhiều nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác trong hiện tại và tiềm năng không thể yêu cầu đơn vị báo cáo cung cấp thông tin trực tiếp cho họ và phải dựa vào báo cáo tài chính cho mục đích chung cho rất nhiều thông tin họ cần. Hệ quả là họ là người sử dụng chủ yếu của báo cáo tài chính cho mục đích chung[[4]](#footnote-5).
  2. Tuy nhiên, báo cáo tài chính cho mục đích chung không và không thể cung cấp tất cả thông tin mà các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác trong hiện tại và tiềm năng cần. Những người sử dụng này cần cân nhắc các thông tin thích hợp từ các nguồn khác, ví dụ các điều kiện và kỳ vọng kinh tế chung, các sự kiện chính trị và môi trường chính trị, các viễn cảnh của ngành và công ty.
  3. Báo cáo tài chính cho mục đích chung không thiết kế để phản ánh giá trị của đơn vị báo cáo; nhưng cung cấp thông tin giúp các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng ước tính giá trị của đơn vị báo cáo.
  4. Cá nhân những người sử dụng chủ yếu có những nhu cầu và mong muốn về thông tin khác nhau, và có thể mâu thuẫn nhau. Ủy ban, khi phát triển các chuẩn mực, sẽ tìm cách cung cấp tập hợp thông tin đáp ứng nhu cẩu của số lượng tối đa những người sử dụng. Tuy nhiên, tập trung vào các nhu cầu thông tin chung không ngăn cản đơn vị báo cáo đính kèm thông tin bổ sung có tính hữu dụng nhất cho một nhóm nhỏ những người sử dụng chủ yếu.
  5. Ban quản trị đơn vị báo cáo cũng quan tâm đến thông tin tài chính về đơn vị. Tuy nhiên, ban quản trị không cần thiết phải dựa vào báo cáo tài chính cho mục đích chung vì có thể có được các thông tin họ cần từ nội bộ đơn vị.
  6. Các bên khác, ví dụ cơ quan quản lý hay công chúng mà không phải là các nhà đầu tư, bên cho vay hay cấp tín dụng khác cũng có thể thấy báo cáo tài chính cho mục đích chung là hữu ích. Tuy nhiên, các báo cáo này không chủ yếu hướng vào những nhóm khác này.
  7. Ở phạm vi rộng, Báo cáo tài chính dựa trên những ước tính, xét đoán và mô hình thay vì các mô tả chính xác. *Khung Khái niệm* thiết lập các khái niệm làm nền tảng cho các ước tính, xét đoán và mô hình này. Các khái niệm này là mục tiêu mà Ủy ban và người lập báo cáo tài chính cố gắng hướng tới. Cũng như phần lớn các mục tiêu, tầm nhìn của *Khung Khái niệm* về báo cáo tài chính lý tưởng có vẻ là không đạt tới tính đầy đủ, ít nhất là trong ngắn hạn, vì cần có thời gian để hiểu, chấp nhận và thực hiện những cách mới về phân tích giao dịch hay các sự kiện khác. Tuy nhiên, thiết lập một mục tiêu để cố gắng hướng tới là thiết yếu nếu báo cáo tài chính tiến triển để cải thiện tính hữu dụng.

**Thông tin về các nguồn lực kinh tế, claims và những thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và claims**

* 1. Báo cáo tài chính cho mục đích chung cung cấp thông tin về tình hình tài chính của đơn vị báo cáo, đó là thông tin về các nguồn lực kinh tế và claims đối với đơn vị báo cáo. Các báo cáo tài chính cũng cung cấp thông tin về ảnh hưởng của các giao dịch và sự kiện khác làm thay đổi nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị báo cáo. Cả hai loại thông tin là hữu ích với các quyết định về cung cấp nguồn lực cho một đơn vị.

**Các nguồn lực kinh tế và claims**

* 1. Thông tin về bản chất và qui mô các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị báo cáo có thể giúp người sử dụng nhận định về thế mạnh và điểm yếu của đơn vị báo cáo. Các thông tin đó có thể giúp người sử dụng đánh giá tính thanh khoản và khả năng trả nợ của đơn vị, nhu cầu cần được tài trợ thêm và khả năng thành công để có được nguồn tài trợ đó. Những thông tin đó cũng giúp người sử dụng đánh giá trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực kinh tế của đơn vị. Thông tin về những ưu đãi và các yêu cầu thanh toán của những claims hiện tại giúp người sử dụng phỏng đoán dòng tiền tương lai sẽ được phân phối như thế nào trong số những người có claims với đơn vị báo cáo.
  2. Các loại nguồn lực kinh tế khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến đánh giá của người sử dụng thông tin về triển vọng dòng tiền tương lai. Một số dòng tiền tương lai là kết quả trực tiếp từ các nguồn lực kinh tế hiện tại, ví dụ như các khoản phải thu. Các dòng tiền khác là kết quả từ việc sử dụng kết hợp các nguồn lực để sản xuất và bán sản phẩm hay dịch vụ cho người tiêu dùng. Mặc dù các dòng tiền này không thể được xác định từ các nguồn lực kinh tế hoặc claims riêng lẻ, người sử dụng báo cáo tài chính cần biết về bản chất và qui mô của các nguồn lực sẵn có để sử dụng cho các hoạt động của đơn vị báo cáo.

**Thay đổi trong nguồn lực kinh tế và claims**

* 1. Thay đổi trong nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị báo cáo xuất phát từ hoạt động tài chính của đơn vị đó (các đoạn 1.17-1.20) và từ các sự kiện hay giao dịch khác như phát hành công cụ nợ hay vốn chủ sở hữu (đoạn 1.21). Để đánh giá đúng đắn triển vọng dòng tiền thuần tương lai vào đơn vị và trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực kinh tế của đơn vị, người sử dụng thông tin cần có khả năng nhận định được những thay đổi đó.
  2. Thông tin về kết quả tài chính của đơn vị báo cáo giúp người sử dụng thông tin hiểu về lợi nhuận mà đơn vị báo cáo tạo ra từ các nguồn lực kinh tế. Thông tin về lợi nhuận mà đơn vị tạo ra giúp người sử dụng thông tin đánh giá về trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực kinh tế của đơn vị. Thông tin về sự biến đổi và các thành phần của lợi nhuận cũng quan trọng, đặc biệt khi đánh giá sự không chắc chắn của dòng tiền tương lai. Thông tin về kết quả tài chính quá khứ của đơn vị báo cáo và cách ban quản trị thực hiện trách nhiệm điều hành như thế nào thường hữu dụng trong phỏng đoán lợi nhuận tương lai có được từ các nguồn lực kinh tế của đơn vị.

**Tình hình tài chính phản ánh bởi kế toán dồn tích**

* 1. Kế toán dồn tích mô tả ảnh hưởng của các giao dịch và sự kiện khác và các tình huống đến các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị trong kỳ báo cáo có các ảnh hưởng đó phát sinh, ngay cả nếu các khoản tiền nhận được và thanh toán là vào kỳ khác. Điều này là quan trọng vì thông tin về các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị báo cáo và các thay đổi trong nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị trong một kỳ cung cấp cơ sở tốt hơn cho việc đánh giá hoạt động quá khứ và tương lai của đơn vị so với thông tin chỉ về dòng tiền thu và chi trong kỳ đó.
  2. Thông tin về tình hình tài chính của đơn vị báo cáo trong một kỳ, phản ánh bởi thay đổi trong nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị đó mà không phải có được thêm một cách trực tiếp từ các nhà đầu tư và bên cấp tín dụng (xem đoạn 1.21) là hữu dụng trong việc đánh giá khả năng của đơn vị trong quá khứ và tương lai về tạo ra dòng tiền thuần. Thông tin đó chỉ ra phạm vi mà đơn vị báo cáo gia tăng các nguồn lực kinh tế sẵn có, và do đó năng lực của đơn vị trong việc tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động thay vì có được các nguồn lực bổ sung một cách trực tiếp từ các nhà đầu tư và bên cấp tín dụng. Thông tin về tình hình tài chính của đơn vị báo cáo trong một kỳ cũng giúp người sử dụng đánh giá trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực kinh tế của đơn vị.
  3. Thông tin về kết quả tài chính trong một kỳ của đơn vị báo cáo cũng có thể chỉ ra mức độ mà các sự kiện, như thay đổi giá thị trường hay lãi suất, đã làm tăng hay giảm các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị, từ đó ảnh hưởng đến khả năng của đơn vị trong việc tạo ra dòng tiền thuần.

**Kết quả tài chính phản ánh bởi dòng tiền quá khứ**

* 1. Thông tin về dòng tiền của đơn vị báo cáo trong một kỳ cũng giúp người sử dụng đánh giá về khả năng của đơn vị trong việc tạo ra dòng tiền ròng trong tương lai và đánh giá về trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực kinh tế của đơn vị. Các thông tin đó chỉ ra cách có được và cách chi tiêu tiền của đơn vị báo cáo, bao gồm thông tin về vay và trả nợ, cổ tức bằng tiền, hay những phân phối bằng tiền cho nhà đầu tư, và các nhân tố khác có thể ảnh hưởng đến tính thanh khoản và khả năng thanh toán của đơn vị. Thông tin về dòng tiền giúp người đọc hiểu về các hoạt động của đơn vị báo cáo, đánh giá các hoạt động tài trợ vốn và đầu tư của đơn vị, đánh giá tính thanh khoản hay khả năng thanh toán và diễn giải các thông tin khác về kết quả tài chính.

**Thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và claims mà không phải từ kết quả tài chính**

* 1. Các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị báo cáo có thể thay đổi do các nhân tố không phải là kết quả tài chính, ví dụ phát hành công cụ nợ hoặc vốn chủ sở hữu. Thông tin về loại thay đổi này là cần thiết để giúp người sử dụng có sự hiểu biết đầy đủ về tại sao các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị thay đổi và ảnh hưởng của những thay đổi này đến kết quả tài chính tương lai của đơn vị đó.

**Thông tin về việc sử dụng nguồn lực kinh tế của đơn vị**

* 1. Thông tin về ban quản trị đơn vị báo cáo đã thực hiện một cách hiệu quả và hiệu lực như thế nào các trách nhiệm của họ đối với việc sử dụng nguồn lực kinh tế của đơn vị giúp người sử dụng đánh giá trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực đó. Những thông tin đó cũng hữu dụng trong việc phỏng đoán ban quản trị sẽ sử dụng các nguồn lực của đơn vị hiệu quả và hiệu suất như thế nào ở các kỳ tương lai. Do đó, nó có thể hữu dụng trong đánh giá triển vọng của đơn vị về dòng tiền thuần tương lai.
  2. Các ví dụ về trách nhiệm của ban quản trị đối với sử dụng các nguồn lực kinh tế bao gồm bảo vệ các nguồn lực đó khỏi các ảnh hưởng bất lợi do các nhân tố kinh tế, ví dụ thay đổi công nghệ hay giá cả, và bảo đảm là đơn vị tuân thủ luật pháp, các qui định và điều khoản hợp đồng.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| CHƯƠNG 2 – CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH TÍNH CỦA THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỮU DỤNG |  |
| GIỚI THIỆU | 2.1 |
| CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH TÍNH CỦA THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỮU DỤNG | 2.4 |
| Các đặc điểm định tính cơ bản | 2.5 |
| Thích hợp | 2.6 |
| Trọng yếu | 2.11 |
| Trình bày trung thực | 2.12 |
| Áp dụng các đặc điểm định tính cơ bản | 2.20 |
| Các đặc điểm định tính nâng cao | 2.23 |
| Tính so sánh được | 2.24 |
| Có thể thẩm tra được | 2.30 |
| Kịp thời | 2.33 |
| Dễ hiểu | 2.34 |
| Áp dụng các đặc điểm định tính nâng cao | 2.37 |
| RÀNG BUỘC CHI PHÍ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỮU DỤNG | 2.39 |

**Giới thiệu**

2.1 Các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu dụng thảo luận trong chương này nhận định loại thông tin có tính hữu dụng nhất đối với các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng để họ ra quyết định về đơn vị báo cáo trên cơ sở của thông tin trong báo cáo tài chính của đơn vị (thông tin tài chính)

2.2 Báo cáo tài chính cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế và claims của đơn vị báo cáo và ảnh hưởng của các giao dịch, các sự kiện khác và các điều kiện làm thay đổi các nguồn lực và claims đó. (Thông tin này được đề cập trong *Khung khái niệm* như là thông tin về tình hình kinh tế economic phenomena). Một số báo cáo tài chính cũng bao gồm tài liệu giải thích về kỳ vọng và chiến lược của nhà quản lý đối với đơn vị báo cáo, và các loại thông tin tương lai khác.

2.3 Các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu dụng[[5]](#footnote-6) áp dụng với thông tin tài chính trong báo cáo tài chính, và các thông tin tài chính cung cấp theo cách khác. Chi phí, một ràng buộc phổ biến đối với khả năng của đơn vị báo cáo trong việc cung cấp thông tin tài chính hữu dụng, áp dụng tương tự. Tuy nhiên, những xem xét trong việc áp dụng các đặc điểm định tính và ràng buộc về chi phí có thể khác nhau đối với các loại thông tin khác nhau. Ví dụ, áp dụng đối với thông tin hướng về tương lai có thể khác với áp dụng với thông tin về các nguồn lực kinh tế và claims hiện tại và những thay đổi trong các nguồn lực và claims đó.

**Các đặc điểm định tính cơ bản**

2.4 Nếu thông tin tài chính là hữu dụng, nó phải thích hợp và trình bày trung thực cái mà nó phản ánh. Tính hữu dụng của thông tin tài chính được nâng cao nếu nó có thể so sánh được, thẩm tra được, kịp thời và dễ hiểu.

2.5 Các đặc điểm định tính cơ bản là thích hợp và trình bày trung thực.

**Thích hợp**

2.6 Thông tin tài chính thích hợp là thông tin có khả năng tạo ra sự khác biệt trong quyết định của người sử dụng. Thông tin có thể tạo ra sự khác biệt trong một quyết định ngay cả khi một số người sử dụng không khai thác nó hay đã biết về thông tin đó từ những nguồn khác.

2.7 Thông tin tài chính có thể tạo nên sự khác biệt trong các quyết định nếu có giá trị phỏng đoán và giá trị xác nhận hay cả hai.

2.8 Thông tin tài chính có giá trị phỏng đoán nếu có thể sử dụng như đầu vào cho quá trình phỏng đoán kết quả tương lai. Để có giá trị phỏng đoán, thông tin tài chính không cần phải là một sự phỏng đoán hay dự báo. Thông tin tài chính với giá trị phỏng đoán được người đọc sử dụng để thực hiện các phỏng đoán của bản thân họ.

2.9 Thông tin tài chính có giá trị xác nhận nếu cung cấp phản hồi (xác nhận hay thay đổi) đối với các đánh giá trong quá khứ.

2.10 Giá trị phỏng đoán và giá trị xác nhận của thông tin tài chính là có mối quan hệ lẫn nhau. Thông tin có giá trị phỏng đoán thông thường cũng có giá trị xác nhận. Ví dụ, thông tin doanh thu năm hiện tại có thể sử dụng như cơ sở phỏng đoán doanh thu tương lai, cũng có thể được so với ước tính doanh thu trong quá khứ. Kết quả so sánh này có thể giúp người sử dụng chỉnh sửa và cải thiện quá trình ước tính trước đó.

*Mức trọng yếu*

2.11 Thông tin là trọng yếu nếu việc bỏ sót, sai sót hay làm tối nghĩa có thể ảnh hưởng đến quyết định mà người sử dụng chủ yếu của báo cáo tài chính cho mục đích chung (xem đoạn 1.15) đưa ra trên cơ sở của các báo cáo này, vốn cung cấp thông tin về một đơn vị báo cáo cụ thể. Nói cách khác, mức trọng yếu là một khía cạnh theo đặc thù đơn vị của sự thích hợp dựa trên bản chất hay qui mô, hay cả hai, của các khoản mục mà thông tin có liên quan trong báo cáo tài chính của một đơn vị riêng lẻ. Kết quả là Ủy ban không thể xác định một ngưỡng định lượng chung thống nhất cho mức trọng yếu hay quyết định trước cái gì là trọng yếu cho một tình huống cụ thể.

**Trình bày trung thực**

2.12 Báo cáo tài chính phản ánh các hiện tượng kinh tế bằng lời và số liệu. Để hữu dụng, thông tin tài chính phải không chỉ phản ánh các tình huống thích hợp, mà còn phản ánh trung thực bản chất của các tình huống được nhằm trình bày. Trong nhiều tình huống, bản chất của một tình huống kinh tế và hình thức pháp lý của nó là như nhau. Trường hợp khác nhau, chỉ cung cấp thông tin về hình thức pháp lý sẽ không phản ánh trung thực tình huống kinh tế đó.

2.13 Để trình bày trung thực một cách hoàn hảo, sự mô tả cần có 3 đặc tính: đầy đủ , khách quan và không có sai số. Tất nhiên, sự hoàn hảo nếu có là hiếm có thể đạt được. Mục tiêu của Ủy ban là tối đa hóa các đặc tính đó ở mức cao nhất có thể.

2.14 Sự mô tả là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để một người sử dụng hiểu về tình huống được mô tả, bao gồm tất cả các giải thích và mô tả cần thiết. Ví dụ, sự mô tả đầy đủ, ở mức độ tối thiểu, của một nhóm tài sản sẽ bao gồm sự mô tả về bản chất của các tài sản trong nhóm, mô tả bằng số về tất cả các tài sản trong nhóm, và sự giải thích về mô tả bằng số biểu thị cái gì (ví dụ, giá gốcgiá gốc hay giá trị hợp lý). Đối với một số khoản mục, sự mô tả đầy đủ đòi hỏi có những giải thích về những sự việc đáng kể về định tính và bản chất của khoản mục, các nhân tố và các tình huống có thể ảnh hưởng đến định tính và bản chất của khoản mục, và quá trình sử dụng để xác định sự mô tả bằng số đó.

2.15 Sự mô tả khách quan có nghĩa là không có thiên lệch trong lựa chọn hay trình bày thông tin tài chính. Sự mô tả khách quan tức là không bị bóp méo, cường điệu, nhấn mạnh, không nhấn mạnh hay thao túng để làm tăng xác suất thông tin đó sẽ được tiếp nhận một cách có lợi hay không có lợi cho người sử dụng. Thông tin khách quan không có nghĩa là thông tin không có mục đích hay không ảnh hưởng đến hành vi. Ngược lại, thông tin tài chính thích hợp theo định nghĩa là có thể dẫn đến sự khác đi trong quyết định của người sử dụng.

2.16 Tính khách quan được hỗ trợ bởi áp dụng tính thận trọng. Thận trọng là việc thực hiện cẩn trọng khi đưa ra xét đoán dưới những điều kiện không chắc chắc. Việc áp dụng tính thận trọng có nghĩa là tài sản và thu nhập không bị khai tăng, và nợ phải trả và chi phí không bị khai giảm[[6]](#footnote-7). Điều đó đồng nghĩa việc áp dụng tính thận trọng không cho phép khai giảm tài sản và thu nhập hay khai tăng nợ phải trả và chi phí. Những khai báo sai như vậy có thể dẫn đến khai tăng hay khai giảm thu nhập hay chi phí ở các kỳ tương lai.

2.17 Việc áp dụng tính thận trọng không hàm ý sự cần thiết về bất cân xứng, ví dụ, nhu cầu có tính hệ thống là bằng chứng cần thuyết phục hơn trong việc ghi nhận tài sản hay thu nhập so với việc ghi nhận nợ phải trả hay chi phí. Tính bất cân xứng đó không phải là một đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích. Tuy nhiên, các chuẩn mực cụ thể có thể có các yêu cầu bất cân xứng – nếu là hệ quả của các quyết định hướng đến lựa chọn thông tin phù hợp nhất cho việc trình bày trung thực.

2.18 Trình bày trung thực không có nghĩa là chính xác ở tất cả các khía cạnh. Không có sai sót tức là không có nhầm lẫn hay bỏ sót trong việc mô tả tình huống, và quá trình sử dụng để tạo nên thông tin báo cáo đã được lựa chọn và áp dụng mà không có lỗi trong xử lý. Theo nghĩa này, không có sai sót không có nghĩa chính xác tuyệt đối ở tất cả các khía cạnh. Ví dụ, giá trị ước tính về giá cả hay giá trị không quan sát được thì không thể được kết luận là chính xác hay không chính xác. Tuy nhiên, sự trình bày ước tính đó có thể trung thực nếu giá trị được mô tả rõ ràng và chính xác, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích, và không có sai sót trong lựa chọn và áp dụng quá trình phù hợp để tạo nên ước tính.

2.19 Khi các giá trị tiền tệ trong báo cáo tài chính không thể quan sát được một cách trực tiếp mà phải ước tính, xuất hiện sự không chắc chắn về xác định giá trị. Sử dụng các ước tính hợp lý là phần thiết yếu trong lập báo cáo tài chính và không làm giảm tính hữu dụng của thông tin nếu các ước tính đó được mô tả và giải thích một cách rõ ràng và chính xác. Ngay cả mức độ không chắc chắn cao về xác định giá trị cũng không ngăn cản ước tính đó cung cấp thông tin hữu dụng (xem đoạn 2.22).

**Áp dụng các đặc điểm định tính cơ bản**

2.20 Thông tin hữu dụng thì cần thích hợp và trình bày trung thực cái nó cần trình bày. Trình bày trung thực một tình huống không thích hợp hoặc trình bày không trung thực một tình huống thích hợp đều không giúp người sử dụng đưa ra được quyết định tốt.

2.21 Quá trình hiệu quả và hiệu lực nhất để áp dụng các đặc điểm định tính cơ bản thường như sau (đối tượng mà các ảnh hưởng của các đặc điểm nâng cao và ràng buộc về chi phí, là những thứ không được xem xét ở đây). Trước hết, nhận định một tình huống kinh tế, thông tin có thể hữu dụng đối với người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Thứ hai, nhận định loại thông tin có thể thích hợp về tình huống đó. Thứ ba, quyết định liệu thông tin đó là sẵn có và phản ánh trung thực về tình huống kinh tế. Nếu đúng vậy, quá trình đáp ứng các đặc điểm định tính cơ bản kết thúc ở đó. Nếu không, quá trình được lặp lại với loại thông tin phù hợp nhất tiếp theo.

2.22 Trong một số trường hợp, sự đánh đổi giữa các đặc điểm định tính cơ bản có thể cần thiết để đạt được mục tiêu của báo cáo tài chính, cụ thể là cung cấp thông tin hữu dụng về các tình huống kinh tế. Thiếu đoạn dịch dài

**Các đặc điểm định tính nâng cao**

2.23 Tính so sánh được, thẩm tra được, kịp thời và dễ hiểu là các đặc điểm định tính làm gia tăng tính hữu dụng của thông tin đã được coi là thích hợp và phản ánh trung thực. Các đặc điểm định tính nâng cao cũng có thể giúp xác định cách nào trong hai cách nên được sử dụng để mô tả một tình huống nếu cả hai được xem là cung cấp thông tin phù hợp như nhau và phản ánh tình huống trung thực như nhau.

**So sánh được**

2.24 Các quyết định của người sử dụng thông tin liên quan đến việc lựa chọn trong số các khả năng, ví dụ bán đi hay nắm giữ một khoản đầu tư, đầu tư vào đơn vị báo cáo hay đơn vị khác. Do vậy, thông tin về đơn vị báo cáo sẽ hữu dụng hơn nếu nó có thể so sánh được với thông tin tương tự của đơn vị khác hoặc thông tin tương tự của đơn vị đó nhưng là của kỳ khác hay thời điểm khác.

2.25 Tính so sánh được là một đặc điểm định tính cho phép người sử dụng thông tin nhận ra và hiểu được những điểm tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng. Không giống như các đặc điểm định tính khác, tính so sánh được không liên quan đến một đối tượng đơn lẻ. Một sự so sánh đòi hỏi phải có ít nhất 2 đối tượng.

2.26 Tính nhất quán, mặc dù có liên quan nhưng không giống tính so sánh được. Tính nhất quán đề cập đến việc sử dụng cùng phương pháp cho các đối tượng như nhau, dù là giữa các kỳ cho một đơn vị báo cáo hay giữa các đơn vị cho cùng một kỳ. Tính so sánh được là mục tiêu; tính nhất quán giúp đạt được mục tiêu đó.

2.27 Tính so sánh được không có nghĩa là tính đồng nhất. Để thông tin là so sánh được, những thứ tương tự phải trông giống nhau, những thứ khác nhau phải trông khác nhau. Tính so sánh được của thông tin tài chính không được tăng cường bởi việc làm cho những cái không giống nhau nhìn giống nhau thay vì làm cho những cái giống nhau nhìn khác nhau.

2.28 Một mức độ về so sánh được có thể đạt được bằng cách đáp ứng những đặc điểm định tính cơ bản. Trình bày trung thực một tình huống kinh tế phù hợp sẽ tự nhiên có mức so sánh được với sự trình bày trung thực một tình huống kinh tế phù hợp tương tự bởi một đơn vị báo cáo khác.

2.29 Mặc dù một tình huống kinh tế đơn lẻ có thể được trình bày một cách trung thực theo nhiều cách, việc cho phép các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng một tình huống sẽ làm giảm tính so sánh được.

**Thẩm tra được**

2.30 Tính thẩm tra được giúp bảo đảm với người sử dụng thông tin rằng thông tin trình bày trung thực tình huống kinh tế thuộc mục tiêu cần phản ánh. Tính thẩm tra được có nghĩa là những người quan sát khác nhau nhưng độc lập và có kiến thức sẽ có sự đồng thuận chung, dù không nhất thiết là sự đồng ý hoàn toàn, rằng một sự mô tả là trình bày trung thực. Thông tin định lượng không nhất thiết phải là ước lượng điểm đơn lẻ để có thể thẩm tra được. Một khoảng của những giá trị có thể và xác suất có liên quan là cũng có thể thẩm tra được.

2.31 Tính thẩm tra được có thể theo cách trực tiếp hay gián tiếp. Sự thẩm tra trực tiếp có nghĩa thẩm tra một giá trị hay sự trình bày thông qua quan sát trực tiếp, ví dụ bằng cách kiểm đếm tiền. Thẩm tra gián tiếp tức là kiểm tra đầu vào của mô hình, công thức hay các kỹ thuật khác, và tính lại kết quả đầu ra sử dụng cùng phương pháp. Một ví dụ là thẩm định giá trị ghi sổ của hàng tồn kho bằng cách kiểm tra đầu vào (số lượng và đơn giá) và tính lại tồn kho cuối kỳ sử dụng cùng giả thiết về phương pháp tính giá (ví dụ, sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước).

2.32 Có khi không thể thẩm tra được một số các giải thích và thông tin tài chính của tương lai cho đến kỳ tương lai. Để giúp người sử dụng quyết định liệu họ có muốn sử dụng thông tin đó, thông thường cần thuyết minh các giả thiết, các phương pháp thu thập thông tin và các nhân tố khác và các tình huống hỗ trợ thông tin đó.

**Kịp thời**

2.33 Kịp thời có nghĩa là có thông tin sẵn có cho người ra quyết định đúng lúc để có thể ảnh hưởng đến quyết định của họ. Nhìn chung, thông tin cũ thì ít hữu dụng. Tuy nhiên, một số thông tin vẫn tiếp tục có ích sau kỳ báo cáo bởi vì, ví dụ, một số người sử dụng có thể cần để nhận định và đánh giá xu hướng.

**Dễ hiểu**

2.34 Phân loại, nêu đặc điểm và trình bày thông tin rõ ràng và chính xác làm cho thông tin dễ hiểu.

2.35 Một số tình huống có bản chất phức tạp và không thể đơn giản hóa để hiểu. Loại bỏ thông tin về các tình huống đó khỏi báo cáo tài chính có thể làm cho thông tin trong báo cáo tài chính dễ hiểu hơn. Tuy nhiên, các báo cáo này sẽ không đầy đủ và do đó có thể gây hiểu nhầm.

2.36 Các báo cáo tài chính được lập cho người sử dụng có hiểu biết hợp lý về kinh doanh và các hoạt động kinh tế và phân tích thông tin một cách cẩn thận. Có những thời điểm, ngay cả người sử dụng cẩn thận và có nhiều thông tin cũng cần phải tìm đến sự hỗ trợ của người tư vấn để hiểu được thông tin về những tình huống kinh tế phức tạp.

**Áp dụng những đặc điểm định tính nâng cao**

2.37 Các đặc điểm định tính nâng cao cần được tối đa hóa ở mức cao nhất có thể. Tuy nhiên, các đặc điểm định tính nâng cao, dù đơn lẻ hay theo nhóm, không thể làm cho thông tin trở nên hữu dụng nếu thông tin đó không thích hợp hay không cung cấp sự trình bày trung thực.

2.38 Áp dụng các đặc điểm định tính nâng cao là một quá trình lặp lại, không theo một trật tự được mô tả trước. Đôi khi, một đặc điểm định tính nâng cao cần được giảm đi để tối đa hóa đặc điểm định tính khác. Ví dụ, sự giảm đi tạm thời của tính so sánh được do áp dụng triệt để một chuẩn mực mới có thể là cần để cải thiện tính thích hợp hay trình bày trung thực trong dài hạn. Thuyết minh phù hợp có thể bù đắp phần nào cho tính không so sánh được.

**Ràng buộc về chi phí đối với báo cáo tài chính hữu dụng**

2.39 Chi phí là ràng buộc phổ biến đối với thông tin được cung cấp bởi báo cáo tài chính. Thông tin báo cáo tài chính làm phát sinh chi phí, và khoản chi phí này cần được biện minh bởi lợi ích của việc cung cấp thông tin đó. Một số loại chi phí và lợi ích cần xem xét.

2.40 Người cung cấp thông tin tài chính bỏ ra nỗ lực thu thập, xử lý, thẩm tra và truyền tải thông tin tài chính, nhưng người sử dụng cuối cùng chịu chi phí dưới hình thức lợi nhuận giảm đi. Người sử dụng thông tin cũng chịu chi phí về phân tích và diễn đạt thông tin được cung cấp. Nếu thông tin cần mà không được cung cấp, người sử dụng chịu thêm chi phí để thu thập thông tin từ nơi nào khác hay chi phí để ước tính thông tin đó.

2.41 Thông tin tài chính báo cáo có tính thích hợp hợp và trình bày trung thực giúp người sử dụng quyết định tự tin hơn. Điều này dẫn đến thị trường vốn hoạt động hiệu quả hơn và chi phí vốn thấp hơn đối với toàn bộ nền kinh tế. Một nhà đầu tư, bên cho vay hay cấp tín dụng khác cũng có được lợi ích do các quyết định dựa trên thông tin tốt hơn. Tuy nhiên, báo cáo tài chính cho mục đích chung không thể cung cấp tất cả các thông tin mà người sử dụng thấy hữu dụng.

2.42 Khi áp dụng ràng buộc về chi phí, Ủy ban đánh giá liệu các ích lợi của báo cáo thông tin cụ thể có thể biện minh cho chi phí hình thành do cung cấp và sử dụng thông tin đó. Khi áp dụng ràng buộc về chi phí trong phát triển một chuẩn mực được đề xuất, Ủy ban tìm thông tin từ người cung cấp thông tin tài chính, người sử dụng, kiểm toán viên, các nhà khoa học và những người khác về bản chất kỳ vọng và qui mô lợi ích và chi phí của Chuẩn mực đó. Trong phần lớn các tình huống, các đánh giá dựa trên sự kết hợp thông tin định tính và định lượng.

2.43 Do tính chủ quan cố hữu, đánh giá của các cá nhân khác nhau về chi phí và lợi ích của báo cáo một khoản mục cụ thể của thông tin tài chính sẽ khác đi. Vì vậy, Ủy ban tìm cách cân nhắc chi phí và lợi ích trong quan hệ với báo cáo tài chính nói chung, chứ không phải trong quan hệ với đơn vị báo cáo đơn lẻ. Điều này không có nghĩa là những đánh giá về chi phí và lợi ích luôn luôn biện minh cho các yêu cầu báo cáo như nhau cho tất cả các đơn vị. Sự khác biệt có thể phù hợp do khác biệt về qui mô của đơn vị, cách thu hút vốn khác nhau (đại chúng hay đơn lẻ), nhu cầu của những người sử dụng khác nhau hay các nhân tố khác.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| CHƯƠNG 3 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO |  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 3.1 |
| Mục tiêu và phạm vi của Báo cáo tài chính | 3.2 |
| Kỳ báo cáo | 3.4 |
| Các quan điểm được chấp nhận trong Báo cáo tài chính | 3.8 |
| Giả thiết hoạt động liên tục | 3.9 |
| ĐƠN VỊ BÁO CÁO | 3.10 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất và không hợp nhất | 3.15 |

**Báo cáo tài chính**

3.1 Các chương 1 và 2 thảo luận về thông tin được cung cấp trong báo cáo tài chính cho mục đích chung và các chương 3-8 – Báo cáo tài chính[[7]](#footnote-8) cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế của đơn vị báo cáo, claims đối với đơn vị và những thay đổi trong các nguồn lực và claims đó, đáp ứng các định nghĩa về các yếu tố của báo cáo tài chính.

**Mục tiêu và phạm vi của báo cáo tài chính**

3.2 Mục tiêu của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin tài chính về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí[[8]](#footnote-9) của đơn vị báo cáo có tính hữu ích với người sử dụng trong đánh giá triển vọng của dòng tiền thuần tương lai của đơn vị báo cáo và đánh giá trách nhiệm điều hành của ban quản trị đối với các nguồn lực kinh tế của đơn vị (xem đoạn 1.3).

3.3 Thông tin đó được cung cấp:

(a) trong báo cáo tình hình tài chính, bằng việc phản ánh tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu;

(b) trong báo cáo kết quả kết quả hoạt động kinh doanh[[9]](#footnote-10), bằng việc nhận thức được thu nhập và chi phí; và

(c) trong các báo cáo khác và thuyết minh, bằng việc trình bày và thuyết minh thông tin về:

* Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí được ghi nhận (xem đoạn 5.1), bao gồm cả thông tin về bản chất của các đối tượng này và rủi ro hình thành từ các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận;
* Tài sản và nợ phải trả chưa được ghi nhận (xem đoạn 5.6), bao gồm cả thông tin về bản chất và rủi ro hình thành từ các đối tượng này;
* Các dòng tiền;
* Đóng góp từ cổ đông và các khoản phân phối cho họ; và
* Các phương pháp, giả thiết và nhận định được sử dụng để ước tính các giá trị được trình bày hoặc thuyết minh, và những thay đổi trong các phương pháp, giả thiết và nhận định đó.

**Kỳ báo cáo**

3.4 Báo cáo tài chính được lập cho một thời kỳ nhất định (kỳ báo cáo) và cung cấp thông tin về:

(a) tài sản và nợ phải trả - bao gồm cả tài sản và nợ phải trả chưa được ghi nhận - và vốn chủ sở hữu tồn tại tại cuối kỳ báo cáo, hoặc trong kỳ báo cáo; và

(b) thu nhập và chi phí của kỳ báo cáo.

3.5 Để giúp người sử dụng báo cáo tài chính xác định và đánh giá những thay đổi và xu hướng, báo cáo tài chính cũng cung cấp thông tin so sánh cho ít nhất là một kỳ báo cáo trước.

3.6 Thông tin về giao dịch tương lai có thể và các sự kiện tương lai có thể khác (thông tin hướng về tương lai) được bao gồm *)* trong báo cáo tài chính nếu nó:

(a) liên quan đến tài sản hay nợ phải trả của đơn vị - bao gồm cả tài sản hay nợ phải trả chưa được ghi nhận – hay vốn chủ sở hữu tồn tại tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, hoặc trong kỳ báo cáo, hoặc đến thu nhập hay chi phí của kỳ báo cáo; và

(b) hữu dụng với người sử dụng báo cáo tài chính.

Ví dụ, nếu một tài sản hay khoản nợ phải trả được xác định giá trị bằng cách ước lượng dòng tiền tương lai, thông tin về các dòng tiền tương lai ước tính đó có thể giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu về các giá trị được báo cáo. Báo cáo tài chính không cung cấp các thông tin khác hướng về tương lai, ví dụ, tài liệu giải thích về kỳ vọng của ban quản trị và chiến lược của đơn vị báo cáo.

3.7 Báo cáo tài chính bao gồm thông tin về giao dịch và các sự kiện khác xảy ra sau khi kết thúc niên độ tài chính nếu việc cung cấp thông tin đó là đáp ứng mục tiêu của báo cáo tài chính (xem đoạn 3.2).

**Quan điểm được áp dụng trong báo cáo tài chính**

3.8 Báo cáo tài chính cũng cấp thông tin về các giao dịch và các sự kiện nhìn từ quan điểm của toàn bộ đơn vị báo cáo, chứ không phải từ quan điểm của một nhóm cụ thể của các nhà đầu tư, bên cho vay hay cấp tín dụng khác hiện tại hay tiềm năng.

**Giả định hoạt động liên tục**

3.9 Báo cáo tài chính thường được lập dựa trên giả định là đơn vị báo cáo là hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai dự kiến. Do đó, giả định là đơn vị không có ý định hoặc không phải phá sản hay ngừng kinh doanh. Nếu ý định hay yêu cầu đó là tồn tại, báo cáo tài chính có thể được lập trên cơ sở khác. Khi đó, trong báo cáo tài chính cần có mô tả về cơ sở lập báo cáo tài chính được sử dụng.

**Đơn vị báo cáo**

3.10 Đơn vị báo cáo là đơn vị được yêu cầu, hay tự chọn, lập báo cáo tài chính. Đơn vị báo cáo có thể là đơn vị đơn lẻ, hay một phần của đơn vị đơn lẻ, hay có thể bao gồm nhiều đơn vị đơn lẻ. Đơn vị báo cáo không nhất thiết có tư cách pháp nhân.

3.11 Đôi khi, một đơn vị (công ty mẹ) có quyền kiểm soát đơn vị khác (công ty con). Nếu đơn vị báo cáo bao gồm cả công ty mẹ và các công ty con, báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo được gọi là “báo cáo tài chính hợp nhất” (xem các đoạn 3.15-3.16). Nếu đơn vị báo cáo chỉ là công ty mẹ, báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo được gọi là “báo cáo tài chính không hợp nhất” (xem các đoạn 3.17-3.18)

3.12 Nếu đơn vị báo cáo bao gồm hai hay nhiều hơn các đơn vị mà không có quan hệ mẹ - con, báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo được gọi là “báo cáo tài chính kết hợp”.

3.13 Xác định ranh giới phù hợp cho đơn vị báo cáo có thể khó nếu đơn vị báo cáo:

(a) Không có tư cách pháp nhân; và

(b) Không bao gồm thuần túy các đơn vị có tư cách pháp nhân gắn kết bởi quan hệ công ty mẹ-con

3.14 Trong những tình huống đó, xác định ranh giới của đơn vị báo cáo bị dẫn dắt bởi nhu cầu thông tin của người sử dụng chủ yếu các báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo. Những người sử dụng này cần thông tin phù hợp, trình bày trung thực. Trình bày trung thực đòi hỏi:

(a) Ranh giới của đơn vị báo cáo không bao gồm tập hợp tùy tiện hoặc không đầy đủ các hoạt động kinh tế;

(b) Việc bao gồm tập hợp các hoạt động kinh tế đó trong ranh giới của đơn vị báo cáo dẫn đến thông tin khách quan; và

(c) Sự mô tả ranh giới của đơn vị báo cáo được xác định như thế nào và cái gì cấu thành đơn vị báo cáo.

**Báo cáo tài chính hợp nhất và không hợp nhất**

3.15 Báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp thông tin về tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí của cả công ty mẹ, các công ty con như là một đơn vị báo cáo duy nhất. Thông tin đó là hữu dụng với các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng của công ty mẹ trong việc đánh giá triển vọng của dòng tiền thuần trong tương lai chảy vào của công ty mẹ. Đó là bởi vì dòng tiền thuần của công ty mẹ bao gồm các khoản phân phối từ công ty con, và các khoản phân phối này phụ thuộc vào dòng tiền thuần của các công ty con.

3.16 Báo cáo tài chính hợp nhất không được thiết kế để cung cấp thông tin riêng lẻ về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của một công ty con cụ thể. Báo cáo tài chính của công ty con được thiết kế để cung cấp các thông tin đó.

3.17 Báo cáo tài chính không hợp nhất được thiết kế để cung cấp thông tin về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của công ty mẹ và không về các công ty con. Các thông tin đó có thể hữu dụng với các nhà đầu tư, bên cho vay hay cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng của công ty mẹ bởi vì:

(a) một quyền yêu cầu (claim) đối với công ty mẹ không cho người nắm quyền có được quyền yêu cầu với các công ty con; và

(b) ở một số thể chế, giá trị có thể phân phối hợp pháp cho cổ đông của công ty mẹ phụ thuộc vào các quỹ có thể phân phối của công ty mẹ.

Một cách khác để cung cấp thông tin về một số hay tất cả tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của riêng công ty mẹ là trong báo cáo tài chính hợp nhất, trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.18 Thông tin cung cấp trong Báo cáo tài chính không hợp nhất thường không đủ để đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư, bên cho vay hay cấp tín dụng khác trong hiện tại và tiềm năng của công ty mẹ. Do đó, khi Báo cáo tài chính hợp nhất được yêu cầu, Báo cáo tài chính không hợp nhất không thể được xem như sự thay thế cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, công ty mẹ có thể yêu cầu, hay chọn, lập Báo cáo tài chính không hợp nhất bổ sung cho Báo cáo tài chính hợp nhất.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
| CHƯƠNG 4 – CÁC YẾU TỐ CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH |  |
| GIỚI THIỆU | 4.1 |
| ĐỊNH NGHĨA TÀI SẢN | 4.3 |
| Quyền | 4.6 |
| Tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế | 4.14 |
| Kiểm soát | 4.19 |
| ĐỊNH NGHĨA NỢ PHẢI TRẢ | 4.26 |
| Nghĩa vụ | 4.28 |
| Chuyển giao nguồn lực kinh tế | 4.36 |
| Nghĩa vụ hiện tại là kết quả của các sự kiện quá khứ | 4.42 |
| TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ | 4.48 |
| Đơn vị ghi sổ | 4.56 |
| Hợp đồng thực hiện (executor contracts) |  |
| Bản chất của quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng |  |
| ĐỊNH NGHĨA VỐN CHỦ SỞ HỮU |  |
| ĐỊNH NGHĨA THU NHẬP VÀ CHI PHÍ |  |

**Giới thiệu**

4.1 Các yếu tố của Báo cáo tài chính được định nghĩa trong *Khung Khái niệm* bao gồm:

(a) Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, những mục liên quan đến tình hình tài chính của đơn vị báo cáo; và

(b) thu nhập và chi phí, những mục liên quan đến kết quả hoạt động tài chính của đơn vị báo cáo

4.2 Các yếu tố này gắn với các nguồn lực kinh tế, claims và những thay đổi trong nguồn lực kinh tế và claims đã được thảo luận ở Chương 1, và được định nghĩa ở Bảng 4.1

**Bảng 4.1 - Các yếu tố của báo cáo tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục được thảo luận ở Chương 1** | **Yếu tố** | **Định nghĩa hay mô tả** |
| Nguồn lực kinh tế | Tài sản | Một nguồn lực kinh tế hiện tại được kiểm soát bởi đơn vị là kết quả của các sự kiện quá khứ.  Một nguồn lực kinh tế là một quyền có tiềm năng tạo ra các lợi ích kinh tế. |
| Claims | Nợ phải trả | Một nghĩa vụ hiện tại của đơn vị về chuyển giao một nguồn lực kinh tế là kết quả của các sự kiện quá khứ |
| Vốn chủ sở hữu | Lợi ích còn lại trong tài sản của đơn vị sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả |
| Thay đổi trong nguồn lực kinh tế và claims, phản ánh hoạt động tài chính | Thu nhập | Sự gia tăng trong tài sản, hoặc giảm đi trong nợ phải trả, dẫn đến sự gia tăng trong vốn chủ sở hữu mà không phải là sự đóng góp của các cổ đông |
| Chi phí | Sự giảm đi trong tài sản, hoặc tăng lên trong nợ phải trả, dẫn đến giảm đi trong vốn chủ sở hữu mà không phải do phân phối cho các cổ đông |
| Thay đổi khác trong nguồn lực kinh tế và claims | - | Đóng góp của cổ đông và các khoản phân phối cho họ |
| - | Thay đổi trong tài sản hoặc nợ phải trả mà không dẫn đến tăng hay giảm vốn chủ sở hữu |

**Định nghĩa tài sản**

4.3 Một tài sản là một nguồn lực kinh tế hiện tại được kiểm soát bởi một đơn vị do kết quả của các sự kiện quá khứ.

4.4 Một nguồn lực kinh tế là một quyền có tiềm năng tạo ra các lợi ích kinh tế.

4.5 Phần này thảo luận 3 khía cạnh của các định nghĩa trên:

(a) Quyền (xem các đoạn 4.6-4.13);

(b) Tiềm năng tạo ra các lợi ích kinh tế (xem các đoạn 4.14-4.18); và

(c) Kiểm soát (xem các đoạn 4.19-4.25).

**Quyền**

4.6 Quyền có tiềm năng tạo ra các lợi ích kinh tế có thể có nhiều hình thức:

(a) quyền tương ứng với nghĩa vụ của một đơn vị khác (xem đoạn 4.39), ví dụ:

(i) Quyền nhận tiền mặt.

(ii) Quyền nhận hàng hóa hay dịch vụ.

(iii) Quyền trao đổi các nguồn lực kinh tế với một đơn vị khác theo điều khoản có lợi. Các quyền đó bao gồm, ví dụ, hợp đồng kỳ hạn mua một nguồn lực kinh tế theo các điều khoản có lợi hiện tại hoặc một quyền chọn để mua một nguồn lực kinh tế.

(iv) quyền có lợi từ một nghĩa vụ của một đối tác khác về chuyển giao một nguồn lực kinh tế nếu một sự kiện tương lai không chắc chắn và được xác định xảy ra (xem đoạn 4.37).

(b) quyền không tương ứng với nghĩa vụ của một đối tác khác, ví dụ:

(i) quyền với vật thể hữu hình, ví dụ bất động sản, nhà xưởng và thiết bị hay hàng tồn kho. Ví dụ về những quyền đó là quyền sử dụng vật thể hữu hình hay quyền được lợi từ giá trị còn lại của tài sản thuê.

(ii) quyền sử dụng tài sản trí tuệ.

4.7 Nhiều quyền được thiết lập bởi hợp đồng, các công cụ luật pháp hay tương tự. Ví dụ, một đơn vị có thể có được quyền từ sở hữu hay cho thuê một vật thể hữu hình, từ sở hữu một công cụ nợ hay công cụ vốn, hoặc từ sở hữu bản quyền đã đăng ký. Tuy nhiên, một đơn vị có thể có được quyền theo cách khác, ví dụ:

(a) bằng cách mua hay tạo ra bí quyết công nghệ mà không có trong cộng đồng (xem đoạn 4.22); hoặc

(b) thông qua nghĩa vụ của một đối tác khác hình thành do đối tác khác không có khả năng thực tế để hành động theo cách không nhất quán với thông lệ của nó, chính sách được công bố hoặc các báo cáo cụ thể (xem đoạn 4.31).

4.8 Một số hàng hóa và dịch vụ - ví dụ, dịch vụ nhân viên – được nhận và tiêu dùng ngay. Quyền của một đơn vị có được các lợi ích kinh tế tạo ra từ các hàng hóa hay dịch vụ đó tồn tại tạm thời cho đến khi đơn vị tiêu dùng hàng hóa hay dịch vụ.

4.9 Không phải tất cả quyền của đơn vị đều là tài sản của đơn vị đó – để là tài sản của một đơn vị, quyền phải có tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế cho đơn vị nhiều hơn là lợi ích kinh tế có sẵn cho tất cả các bên khác (xem các đoạn 4.19-4.25). Ví dụ, quyền sẵn có cho tất cả các đối tác mà không đòi hỏi chi phí đáng kể - ví dụ, quyền tiếp cận hàng hóa công cộng, như quyền chung về đường bộ, hoặc bí quyết trong khu vực công – là điển hình về không phải tài sản của đơn vị nắm giữ.

4.10 Một đơn vị không thể có quyền đạt được các lợi ích kinh tế từ bản thân đơn vị đó. Do đó:

(a) Các công cụ nợ hay công cụ vốn phát hành bởi đơn vị và mua lại và nắm giữ, ví dụ cổ phiếu quỹ, thì không phải nguồn lực kinh tế của đơn vị đó.

(b) Nếu đơn vị báo cáo bao gồm nhiều hơn 1 đơn vị có tư cách pháp nhân, công cụ nợ hay công cụ vốn phát hành bởi một trong số các đơn vị có tư cách pháp nhân và được nắm giữ bởi đơn vị có tư cách pháp nhân khác thì không phải nguồn lực của đơn vị báo cáo.

4.11 Về nguyên tắc, mỗi quyền của đơn vị là một tài sản riêng biệt. Tuy nhiên, theo mục đích kế toán, các quyền liên quan thường được xem là

(a) quyền sử dụng một vật thể;

(b) quyền bán các quyền đối với một vật thể;

(c) quyền thế chấp quyền với một vật thể; và

(d) các quyền khác chưa được liệt kê ở (a)-(c).

4.12 Trong nhiều trường hợp, tập hợp các quyền hình thành từ sở hữu hợp pháp một đối tượng hữu hình được hạch toán như một tài sản đơn lẻ. Về mặt khái niệm, một nguồn lực kinh tế là một tập hợp các quyền, không phải là một đối tượng hữu hình. Tuy nhiên, mô tả tập hợp các quyền như một đối tượng hữu hình sẽ cung cấp sự trình bày trung thực về các quyền đó theo cách chính xác và dễ hiểu nhất.

4.13 Trong một số trường hợp, không chắc chắn liệu một quyền có tồn tại hay không. Ví dụ, đơn vị hay một đối tác có thể tranh chấp về liệu đơn vị có quyền nhận một nguồn lực kinh tế từ đối tác đó. Cho đến khi sự không chắc chắn được giải quyết, ví dụ bằng quyết định của tòa, không chắc chắn liệu đơn vị có quyền đó không, và do đó liệu tài sản có tồn tại (đoạn 5.14 thảo luận về ghi nhận tài sản khi sự tồn tại là không chắc chắn).

**Tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế**

4.14 Một nguồn lực kinh tế là một quyền mà có tiềm năng tạo ra các lợi ích kinh tế. Để tiềm năng đó tồn tại, không nhất thiết là phải chắc chắn, thậm chí có thể rằng quyền đó sẽ tạo ra lợi ích kinh tế. Nó chỉ cần thiết là một quyền đang tồn tại và, trong ít nhất một tình huống, sẽ tạo ra cho đơn vị các lợi ích kinh tế vượt trội hơn so với các lợi ích kinh tế sẵn có cho các bên khác.

4.15 Một quyền có thể thỏa mãn định nghĩa về nguồn lực kinh tế, và do đó có thể là một tài sản, ngay cả nếu xác suất mà nó tạo ra lợi ích kinh tế là thấp. Tuy nhiên, xác suất thấp đó có thể ảnh hưởng đến quyết định về thông tin nào cần cung cấp về tài sản và cung cấp thông tin đó như thế nào.

4.16 Một nguồn lực kinh tế có thể tạo ra lợi ích kinh tế cho một đơn vị bằng cách cho phép đơn vị thực hiện một hay nhiều hơn các điều sau:

(a) Nhận tiền mặt hay nguồn lực kinh tế khác theo hợp đồng

(b) Trao đổi các nguồn lực kinh tế với đơn vị khác theo những điều khoản thuận lợi

(c) Tạo ra dòng tiền mặt thu về hay tránh được dòng tiền mặt đi ra bằng cách:

1. Dùng nguồn lực kinh tế đơn lẻ hay kết hợp với các nguồn lực khác để sản xuất sản phẩm hay cung ứng dịch vụ
2. Dùng một nguồn lực kinh tế để gia tăng giá trị cho các nguồn lực khác, hoặc
3. Cho thuê nguồn lực kinh tế

(d)Nhận tiền mặt hay nguồn lực kinh tế khác bằng cách bán nguồn lực kinh tế

(e) ---Nợ phải trả bằng cách chuyển giao nguồn lực kinh tế

4.17 Mặc dù một nguồn lực kinh tế có được giá trị từ tiềm năng hiện tại để tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, nguồn lực kinh tế là quyền hiện tại bao hàm tiềm năng đó, chứ không phải lợi ích kinh tế tương lai mà quyền đó có thể tạo ra. Ví dụ, quyền chọn mua có được giá trị từ tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế thông qua thực hiện quyền chọn vào một ngày trong tương lai. Tuy nhiên, nguồn lực kinh tế là quyền hiện tại – quyền thực hiện quyền chọn vào một ngày trong tương lai. Nguồn lực kinh tế không phải là lợi ích kinh tế trong tương lai mà người nắm giữ sẽ nhận được nếu thực hiện quyền chọn.

4.18 Có mối quan hệ chặt chẽ giữa chi phí phát sinh và việc có được tài sản, nhưng hai việc này không nhất thiết là trùng lặp. Vì vậy, khi một đơn vị có phát sinh chi phí, đó có thể là bằng chứng về việc đơn vị tìm kiếm các lợi ích kinh tế tương lai, nhưng không phải là bằng chứng thuyết phục rằng đơn vị đã có được tài sản. Tương tự như vậy, việc không có chi phí liên quan sẽ không loại trừ một đối tượng khỏi việc thỏa mãn định nghĩa về tài sản. Tài sản có thể bao gồm, ví dụ, quyền mà chính phủ hay một đối tác trao cho đơn vị mà không phải trả tiền.

**Kiểm soát**

4.19 Kiểm soát gắn một nguồn lực kinh tế với một đơn vị. Đánh giá liệu kiểm soát tồn tại giúp xác định nguồn lực kinh tế mà đơn vị đó hạch toán. Ví dụ, đơn vị có thể kiểm soát một phần của bất động sản mà không kiểm soát các quyền có được từ sở hữu toàn bộ bất động sản đó. Khi đó, tài sản của đơn vị là phần bất động sản mà đơn vị kiểm soát, chứ không phải quyền phát sinh từ sở hữu toàn bộ bất động sản, mà đơn vị thực tế không kiểm soát.

4.20 Một đơn vị kiểm soát một nguồn lực kinh tế nếu có khả năng hiện tại để định hướng việc sử dụng nguồn lực kinh tế và thu được các lợi ích kinh tế có thể từ nguồn lực đó. Kiểm soát bao gồm khả năng hiện tại để ngăn chặn các bên khác định hướng việc sử dụng nguồn lực kinh tế và thu được các lợi ích kinh tế có thể từ nguồn lực đó. Điều đó có nghĩa là, nếu một đối tác kiểm soát một nguồn lực kinh tế, không có đối tác nào khác kiểm soát nguồn lực đó.

4.21 Một đơn vị có khả năng hiện tại trong định hướng việc sử dụng một nguồn lực kinh tế nếu nó có quyền triển khai nguồn lực kinh tế đó trong các hoạt động của mình, hoặc cho phép đối tác khác triển khai nguồn lực kinh tế trong các hoạt động của đối tác đó.

4.22 Kiểm soát một nguồn lực kinh tế thường hình thành từ khả năng hiệu lực hóa các quyền pháp lý. Tuy nhiên, kiểm soát cũng có thể xuất hiện nếu một đơn vị có có các cách thức khác để bảo đảm rằng nó, chứ không phải bên nào khác, có khả năng hiện tại trong định hướng việc sử dụng nguồn lực kinh tế và thu được các lợi ích có thể từ nguồn lực đó. Ví dụ, một đơn vị có thể kiểm soát một quyền sử dụng bí quyết chưa phổ biến nếu đơn vị có quyền tiếp cận bí quyết đó và khả năng hiện tại để giữ bí mật về bí quyết, ngay cả nếu bí quyết đó không được bảo hộ bởi một bản quyền đã đăng ký.

4.23 Để một đơn vị kiểm soát một nguồn lực kinh tế, lợi ích kinh tế tương lai từ nguồn lực đó phải đi vào đơn vị đó một cách trực tiếp hay gián tiếp chứ không vào đơn vị khác. Khía cạnh này của kiểm soát không ám chỉ rằng đơn vị có thể bảo đảm rằng nguồn lực sẽ tạo ra các lợi ích kinh tế trong tất cả các tình huống. Thay vào đó, nó có nghĩa là nếu nguồn lực tạo ra các lợi ích kinh tế, đơn vị sẽ nhận được một cách trực tiếp hay gián tiếp các lợi ích này.

4.24 Những rủi ro do biến động đáng kể trong giá trị của các lợi ích kinh tế tạo ra bởi một nguồn lực kinh tế có thể chỉ ra rằng đơn vị kiểm soát nguồn lực đó. Tuy nhiên, nó chỉ là một nhân tố cần xem xét khi đánh giá toàn bộ liệu kiểm soát có tồn tại.

4.25 Đôi khi, một đối tác (người chủ) ủy quyền một bên khác (bên đại diện) để hành động trên danh nghĩa của, và phục vụ lợi ích của, người chủ. Ví dụ, người chủ có thể ủy quyền người đại diện để sắp xếp việc bán hàng hóa thuộc kiểm soát của người chủ. Nếu người đại diện có trông coi một nguồn lực kinh tế kiểm soát bởi người chủ, nguồn lực kinh tế đó không phải là tài sản của người đại diện. Thêm nữa, nếu người đại diện có nghĩa vụ chuyển giao cho bên thứ ba một nguồn lực kinh tế được kiểm soát bởi người chủ, nghĩa vụ đó không phải là nợ phải trả của người đại diện, vì nguồn lực kinh tế được chuyển giao là của người chủ, không phải của người đại diện.

**Định nghĩa nợ phải trả**

4.26 Một khoản nợ phải trả là một nghĩa vụ hiện tại của đơn vị về chuyển giao nguồn lực kinh tế do các sự kiện phát sinh trong quá khứ.

4.27 Để tồn tại nợ phải trả, 3 điều kiện cần được thỏa mãn:

(a) Đơn vị có nghĩa vụ (xem các đoạn 4.28-4.35);

(b) Nghĩa vụ là phải chuyển giao một nguồn lực kinh tế (xem các đoạn 4.36-4.41); và

(c) Nghĩa vụ là nghĩa vụ hiện tại tồn tại như kết quả của các sự kiện quá khứ (xem các đoạn 4.42-4.47).

**Nghĩa vụ**

4.28 Điều kiện đầu tiên của một khoản nợ phải trả là đơn vị có nghĩa vụ.

4.29 Nghĩa vụ là trách nhiệm mà một đơn vị không có khả năng tránh được. Một nghĩa vụ luôn là nợ với một (hay nhiều) đối tác khác. Một (hay nhiều) đối tác khác có thể là cá nhân hay tổ chức, một nhóm cá nhân hay tổ chức, hay xã hội. Không nhất thiết phải biết về nhận dạng của đối tác mà đơn vị có nghĩa vụ.

4.30 Nếu một bên đối tác có nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế, một bên đối tác khác sẽ có quyền nhận nguồn lực kinh tế đó. Tuy nhiên, yêu cầu một bên ghi nhận một khoản nợ phải trả và xác định giá trị theo mức cụ thể không ám chỉ rằng bên khác phải ghi nhận một tài sản hay xác định nó với cùng giá trị. Ví dụ, các Chuẩn mực cụ thể có thể chứa những tiêu chuẩn ghi nhận hay yêu cầu xác định giá trị khác nhau về nợ phải trả của một bên và tài sản tương ứng của bên khác nếu những tiêu chuẩn hay yêu cầu khác nhau này là kết quả của các quyết định về lựa chọn thông tin phù hợp nhất để trình bày trung thực cái mà nó nhằm phản ánh.

4.31 Nhiều nghĩa vụ được xác lập bởi hợp đồng, luật pháp hay cách tương tự và có thể hiệu lực hóa theo luật pháp bằng một (hay nhiều) bên có quyền sở hữu. Tuy nhiên, nghĩa vụ cũng có thể hình thành từ các thực tiễn thông dụng, chính sách được công bố hay các báo cáo cụ thể của đơn vị nếu đơn vị không có khả năng thực tế để hành động theo cách không nhất quán với các thực tiễn, chính sách hay báo cáo đó. Nghĩa vụ phát sinh trong các tình huống đó đôi khi được gọi là “nghĩa vụ ngầm định“.

4.32 Trong một số trường hợp, trách nhiệm của một đơn vị về chuyển giao một nguồn lực kinh tế là có điều kiện tùy thuộc vào hoạt động tương lai nhất định mà bản thân đơn vị đó thực hiện. Các hoạt động đó có thể bao gồm hoạt động một ngành kinh doanh đặc thù hay hoạt động ở một thị trường đặc thù vào một ngày xác định trong tương lai, hoặc thực hiện các quyền chọn đặc thù trong một hợp đồng. Trong các tình huống như vậy, đơn vị có nghĩa vụ nếu như không có khả năng thực tế để tránh được hoạt động đó.

4.33 Một kết luận phù hợp để lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục cũng ám chỉ kết luận rằng đơn vị không có khả năng thực tế để tránh việc chuyển giao có thể tránh được chỉ bằng cách thanh lý đơn vị hoặc dừng hoạt động để bán.

4.34 Các nhân tố sử dụng để đánh giá liệu một đơn vị có khả năng thực tế để tránh việc chuyển giao một nguồn lực kinh tế sẽ phụ thuộc vào bản chất trách nhiệm hay nghĩa vụ của đơn vị. Ví dụ, trong một số trường hợp, đơn vị có thể không có khả năng thực tế tránh được chuyển giao nếu bất kỳ hoạt động nào để tránh chuyển giao có thể gây nên hậu quả kinh tế tiêu cực hơn so với việc chuyển giao. Tuy nhiên, ý định thực hiện một chuyển giao cũng như khả năng cao về chuyển giao đều không phải là lí do thích đáng để kết luận rằng đơn vị không có khả năng thực tế để tránh việc chuyển giao.

4.35 Trong một số trường hợp, không chắc chắn liệu một nghĩa vụ có tồn tại. Ví dụ, nếu một bên khác đòi bồi thường từ hoạt động mà đơn vị bị buộc tội là làm sai, có thể không chắc chắn rằng hoạt động đó có phát sinh, liệu đơn vị có cam kết nó, hoặc luật pháp sẽ áp dụng như thế nào. Cho đến khi sự không chắc chắn về tồn tại được giải quyết – ví dụ bởi tòa án – thì vẫn là không chắc chắn liệu đơn vị có nghĩa vụ với bên đòi bồi thường hay không và, do đó, liệu một khoản nợ phải trả có tồn tại (Đoạn 5.14 thảo luận về ghi nhận nợ phải trả mà sự tồn tại là không chắc chắn).

**Chuyển giao một nguồn lực kinh tế**

4.36 Tiêu chí thứ hai của nợ phải trả là nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế.

4.37 Để thỏa mãn tiêu chí này, nghĩa vụ phải có tiềm năng yêu cầu một đơn vị chuyển giao một nguồn lực kinh tế cho một (hay nhiều) bên khác. Để tiềm năng đó tồn tại, không nhất thiết phải chắc chắn, hoặc thậm chí là có thể, rằng đơn vị sẽ được yêu cầu chuyển giao một nguồn lực kinh tế - việc chuyển giao có thể, ví dụ, được yêu cầu, chỉ khi phát sinh một sự kiện tương lai không chắc chắn và được xác định trước.

4.38 Một nghĩa vụ có thể đáp ứng định nghĩa về nợ phải trả ngay cả nếu xác suất của việc chuyển giao một nguồn lực kinh tế là thấp. Tuy nhiên, xác suất thấp đó có thể ảnh hưởng đến các quyết định về thông tin nào về nợ phải trả sẽ cung cấp và cung cấp như thế nào, bao gồm các quyết định về liệu khoản nợ phải trả có được ghi nhận (xem các đoạn 5.15-5.17) và xác định giá trị như thế nào.

4.39 Các nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế bao gồm, ví dụ:

(a) các nghĩa vụ trả tiền mặt.

(b) các nghĩa vụ giao hàng hóa hay cung cấp dịch vụ.

(c) các nghĩa vụ trao đổi các nguồn lực kinh tế với một bên khác theo các điều khoản bất lợi. Các nghĩa vụ này bao gồm, ví dụ, hợp đồng kỳ hạn để bán một nguồn lực kinh tế theo các điều khoản bất lợi ở hiện tại hoặc một quyền chọn cho phép một bên khác mua một nguồn lực kinh tế của đơn vị.

1. các nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế nếu phát sinh một sự kiện tương lai không chắc chắn nhất định và được xác định trước.
2. các nghĩa vụ phát hành công cụ tài chính nếu công cụ tài chính đó đòi hỏi đơn vị phải chuyển giao một nguồn lực kinh tế.

4.40 Thay vì thực hiện nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế cho một bên có quyền nhận nguồn lực đó, các đơn vị đôi khi quyết định, ví dụ:

(a) giải quyết nghĩa vụ bằng đàm phán cách thoát ra khỏi nghĩa vụ;

(b) chuyển giao nghĩa vụ cho bên thứ ba; hoặc

© thay thế nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế bởi một nghĩa vụ khác bằng cách tham gia vào một giao dịch mới.

4.41Trong tình huống nêu ở đoạn 4.40, một đơn vị có nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế cho đến khi được giải quyết, chuyển giao hoặc thay thế nghĩa vụ đó.

**Nghĩa vụ hiện tại là kết quả của sự kiện quá khứ**

4.42 Tiêu chí thứ ba của một khoản nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại là kết quả của sự kiện quá khứ.

4.43 Nghĩa vụ hiện tại là kết quả của sự kiện quá khứ nếu:

(a) đơn vị đã nhận được các lợi ích kinh tế hoặc đã thực hiện một hành động, và

(b) do là kết quả, đơn vị sẽ hoặc phải chuyển giao một nguồn lực kinh tế mà nếu không (có điều kiện a) thì không phải chuyển giao.

4.44 Các lợi ích kinh tế đạt được có thể bao gồm hàng hóa hay dịch vụ. Hành động đã thực hiện có thể bao gồm hoạt động trong một thị trường cụ thể. Nếu các lợi ích kinh tế đã nhận được, hay hành động đã thực hiện, nghĩa vụ hiện tại hình thành có thể được dồn tích qua thời gian.

4.45 Nếu luật pháp mới được hiệu lực hóa, một nghĩa vụ hiện tại phát sinh chỉ khi, là hệ quả của việc nhận được các lợi ích kinh tế hay thực hiện một hoạt động mà luật pháp áp dụng, một đơn vị có thể phải chuyển giao một nguồn lực kinh tế mà nếu không nó sẽ không phải chuyển giao. Bản thân việc hiệu lực hóa luật pháp là không đủ để trao cho một đơn vị một nghĩa vụ hiện tại. Tương tự, thực tiễn phổ biến của đơn vị, chính sách được công bố hay báo cáo cụ thể được đề cập ở đoạn 4.31 dẫn đến nghĩa vụ hiện tại chỉ khi, là kết quả của nhận được các lợi ích kinh tế, hoặc thực hiện một hoạt động, mà thực tiễn, chính sách và báo cáo đó áp dụng, đơn vị sẽ hoặc có thể phải chuyển giao một nguồn lực kinh tế mà nếu không thì nó không phải chuyển giao.

4.46 Một nghĩa vụ hiện tại có thể tồn tại ngay cả nếu việc chuyển giao nguồn lực kinh tế không thể được hiệu lực hóa cho đến một thời điểm trong tương lai. Ví dụ, nợ phải trả bằng tiền mặt theo hợp đồng tồn tại trong hiện tại ngay cả nếu hợp đồng không yêu cầu trả tiền mặt cho đến một thời điểm trong tương lai. Tương tự, nghĩa vụ theo hợp đồng về thực hiện một công việc trong tương lai có thể tồn tại trong hiện tại ngay cả nếu bên đối tác không thể, cho đến thời điểm tương lai, yêu cầu đơn vị thực hiện công việc đó.

4.47 Một đơn vị chưa có nghĩa vụ hiện tại về chuyển giao một nguồn lực kinh tế nếu chưa thỏa mãn tiêu chí nêu trong đoạn 4.43, tức là nếu nó chưa nhận được các lợi ích kinh tế hoặc chưa thực hiện một hành động, mà yêu cầu đơn vị chuyển giao một nguồn lực kinh tế mà nếu không thì không phải chuyển giao. Ví dụ, nếu một đơn vị tham gia vào một hợp đồng trả lương công nhân để có được dịch vụ mà công nhân thực hiện, đơn vị không có nghĩa vụ hiện tại về trả lương cho đến khi đơn vị nhận được dịch vụ mà công nhân cung cấp. Cho đến khi đó, hợp đồng là executor – đơn vị có quyền và nghĩa vụ kết hợp trong trả lương tương lai để có được dịch vụ công nhân cung cấp trong tương lai (xem các đoạn 4.56-4.58).

**Tài sản và nợ phải trả**

**Đơn vị ghi sổ**

4.48 Đơn vị ghi sổ là quyền hay nhóm các quyền, nghĩa vụ hay nhóm các nghĩa vụ, hay nhóm các quyền và nghĩa vụ mà tiêu chí ghi nhận và khái niệm xác định giá trị được áp dụng.

4.49 Đơn vị ghi sổ được chọn cho một tài sản hay nợ phải trả khi xem xét tiêu chí ghi nhận và khái niệm xác định giá trị sẽ áp dụng như thế nào với tài sản hay nợ phải trả và với thu nhập và chi phí có liên quan. Trong một số trường hợp, có thể phù hợp khi lựa chọn một đơn vị ghi sổ cho ghi nhận và một đơn vị ghi sổ khác cho xác định giá trị. Ví dụ, các hợp đồng đôi khi có thể được ghi nhận một cách riêng biệt nhưng xác định giá trị như là một phần của danh mục của hợp đồng. Để trình bày và công bố, tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí có thể cần cộng lại hay tách riêng thành các yếu tố.

4.50 Nếu một đơn vị chuyển giao một phần tài sản hay một phần công nợ, đơn vị ghi sổ có thể thay đổi tại thời điểm đó, nên thành phần được chuyển giao và thành phần giữ lại trở thành các đơn vị ghi sổ riêng biệt (xem các đoạn 5.26-5.33).

4.51 Đơn vị ghi sổ được lựa chọn để cung cấp thông tin hữu dụng, ám chỉ rằng:

(a) thông tin cung cấp về tài sản, nợ phải trả và về thu nhập và chi phí liên quan phải phù hợp. Việc coi một nhóm các quyền và nghĩa vụ như một đơn vị ghi sổ đơn lẻ có thể cung cấp thông tin hữu dụng hơn là coi mỗi quyền hay nghĩa vụ như một đơn vị ghi sổ đơn lẻ nếu, ví dụ, các quyền và nghĩa vụ:

(i) không thể hoặc không có vẻ là đối tượng của các giao dịch tách biệt;

(ii) không thể hoặc không có vẻ hết hiệu lực theo các phương thức khác nhau;

1. có các đặc điểm kinh tế và rủi ro tương tự và do đó có thể có các ảnh hưởng tương tự về triển vọng của dòng tiền thuần tương lai chảy vào đơn vị hay chảy ra khỏi đơn vị; hoặc

(iv) được sử dụng cùng với nhau trong các hoạt động kinh doanh thực hiện bởi đơn vị để tạo ra các dòng tiền và được xác định giá trị bằng cách tham chiếu các ước tính về các dòng tiền tương lai phụ thuộc lẫn nhau của chúng.

(b) thông tin cung cấp về tài sản hay nợ phải trả và thu nhập và chi phí liên quan phải phản ánh trung thực bản chất của giao dịch hay các sự kiện khác từ đó chúng phát sinh. Do đó, có thể cần coi các quyền hay nghĩa vụ phát sinh từ các nguồn khác nhau như một đơn vị ghi sổ đơn lẻ, hoặc tách các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ một nguồn đơn lẻ (xem đoạn 4.62). Ngang bằng như vậy, để cung cấp sự trình bày trung thực về các quyền và nghĩa vụ không liên quan, có thể cần ghi nhận và xác định chúng một cách riêng rẽ.

4.52 Giống như chi phí là ràng buộc đối với các quyết định về báo cáo tài chính khác, chi phí cũng hạn chế việc lựa chọn đơn vị ghi sổ. Do vậy, khi lựa chọn đơn vị ghi sổ, điều quan trọng là cân nhắc liệu lợi ích từ thông tin cung cấp cho người sử dụng với đơn vị ghi sổ được chọn có thể biện minh cho chi phí của cung cấp và sử dụng thông tin đó. Nhìn chung, chi phí liên quan đến ghi nhận và xác định giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí tăng lên khi qui mô của đơn vị ghi sổ giảm. Do đó, nhìn chung, quyền hay nghĩa vụ phát sinh từ cùng một nguồn được tách ra chỉ khi thông tin được tạo ra là hữu ích hơn và lợi ích lớn hơn chi phí.

4.53 Đôi khi, cả quyền và nghĩa vụ phát sinh từ cùng một nguồn. Ví dụ, một số hợp đồng thiết lập cả quyền và nghĩa vụ cho mỗi bên. Nếu các quyền và nghĩa vụ đó phụ thuộc lẫn nhau và không thể tách rời, chúng tạo thành một tài sản hay nợ phải trả đơn lẻ không thể tách biệt, và do đó là một đơn vị ghi sổ đơn lẻ. Ví dụ, trường hợp hợp đồng executory (xem đoạn 4.47). Ngược lại, nếu quyền tách biệt với nghĩa vụ, đôi khi có thể thích hợp khi nhóm các quyền tách riêng khỏi các nghĩa vụ, dẫn đến sự xác định về một hay nhiều tài sản và nợ phải trả riêng biệt. Trong các trường hợp khác, có thể phù hợp hơn khi nhóm các quyền và nghĩa vụ riêng biệt trong một đơn vị ghi sổ coi chúng như một tài sản đơn lẻ hay một khoản nợ phải trả đơn lẻ.

4.54 Việc coi một tập hợp tài sản hay nghĩa vụ là một đơn vị ghi sổ đơn lẻ khác với bù trừ tài sản và nợ phải trả (xem đoạn 7.10).

4.55 Các đơn vị ghi sổ có thể gồm có:

(a) một quyền hay nghĩa vụ đơn lẻ;

(b) tất cả các quyền, tất cả các nghĩa vụ, hoặc tất cả các quyền và tất cả các nghĩa vụ, phát sinh từ một nguồn đơn lẻ, ví dụ, một hợp đồng;

(c) một nhóm nhỏ các quyền và/hoặc nghĩa vụ – ví dụ, một nhóm nhỏ các quyền đối với một khoản mục trong bất động sản, nhà xưởng và thiết bị mà thời gian hữu dụng và phương thức tiêu dùng khác với các quyền khác đối với khoản mục đó;

1. Một nhóm các quyền và/hoặc nghĩa vụ phát sinh từ một danh mục các khoản tương tự nhau;
2. Một nhóm các quyền và/hoặc nghĩa vụ phát sinh từ một danh mục các khoản khác nhau – ví dụ, một danh mục tài sản và nợ phải trả cần thanh lý trong một giao dịch; và
3. Rủi ro trong một danh mục – nếu các khoản trong một danh mục có chung một rủi ro, một số khía cạnh kế toán của danh mục có thể tập trung vào rủi ro tổng cộng của danh mục.

**Hợp đồng executory**

4.56 Hợp đồng executory là một hợp đồng, hay một phần của hợp đồng, mà không được thực hiện như nhau – không bên nào thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình, hoặc cả hai bên đã hoàn thành một phần nghĩa vụ của mình ở một mức độ như nhau.

4.57 Hợp đồng --- thiết lập một quyền và nghĩa vụ kết hợp để trao đổi các nguồn lực kinh tế. Quyền và nghĩa vụ có quan hệ lẫn nhau và không thể tách biệt. Do đó, quyền và nghĩa vụ kết hợp cấu thành một một tài sản hay nợ phải trả đơn lẻ. Đơn vị có một tài sản nếu các điều khoản của sự trao đổi hiện đang là có lợi; đơn vị có một khoản nợ phải trả nếu các điều khoản của sự trao đổi hiện đang là bất lợi. Liệu tài sản hay nợ phải trả đó có được bao hàm trong báo cáo tài chính hay không phụ thuộc vào cả tiêu thức ghi nhận (xem Chương 5) cũng như cơ sở xác định giá trị (xem chương 6) được lựa chọn cho tài sản hay nợ phải trả đó, bao gồm, nếu có thể áp dụng, các kiểm định liệu hợp đồng có phải quá rủi ro.

4.58 Không có bên nào thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, hợp đồng không còn là executor. Nếu đơn vị báo cáo thực hiện trước theo hợp đồng, việc thực hiện đó là sự kiện làm thay đổi quyền và và nghĩa vụ trao đổi nguồn lực kinh tế của đơn vị báo cáo thành quyền nhận một nguồn lực kinh tế. Quyền đó là một tài sản. Nếu bên khác thực hiện trước, việc thực hiện đó là sự kiện làm thay đổi quyền và nghĩa vụ trao đổi nguồn lực kinh tế của đơn vị báo cáo thành nghĩa vụ chuyển giao một nguồn lực kinh tế. Nghĩa vụ đó là một khoản nợ phải trả.

**Bản chất của quyền theo hợp đồng và nghĩa vụ theo hợp đồng**

4.59 Các điều khoản của một hợp đồng tạo ra các quyền và nghĩa vụ cho đơn vị là một bên của hợp đồng đó. Để trình bày các quyền và nghĩa vụ đó một cách trung thực, báo cáo tài chính báo cáo bản chất của chúng (xem đoạn 2.12). Trong một số trường hợp, bản chất của quyền và nghĩa vụ là rất rõ từ dạng pháp lý của hợp đồng. Trong các trường hợp khác, các điều khoản của hợp đồng hay một nhóm hay một chuỗi các hợp đồng yêu cầu sự phân tích để xác định bản chất của các quyền và nghĩa vụ.

4.60 Tất cả các điều khoản trong một hợp đồng – dù rõ ràng hay ngầm định – được xem xét trừ khi chúng không bản chất. Các điều khoản ngầm định có thể bao gồm, ví dụ, nghĩa vụ mà luật pháp qui định, ví dụ như nghĩa vụ bảo hành theo pháp luật khi đơn vị ký hợp đồng bán hàng hóa cho khách hàng.

4.61 Các điều khoản không có bản chất được bỏ qua. Một điều khoản là không có bản chất nếu nó không có ảnh hưởng rõ ràng đến tính kinh tế của hợp đồng. Các điều khoản không có bản chất có thể bao gồm, ví dụ:

(a) điều khoản không ràng buộc bên nào; hoặc

(b) quyền, bao gồm cả quyền chọn, mà người nắm giữ không có khả năng thực tế để thực hiện trong bất kỳ tình huống nào.

4.62 Một nhóm hay một chuỗi các hợp đồng có thể đạt được hay được thiết kế để đạt được ảnh hưởng thương mại tổng thể. Để báo cáo về bản chất của các hợp đồng đó, có thể cần coi các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ nhóm hay chuỗi các hợp đồng đó như là một đơn vị ghi sổ riêng lẻ. Ví dụ, nếu các quyền và nghĩa vụ trong một hợp đồng chỉ vô hiệu hóa tất cả các quyền hay nghĩa vụ trong một hợp đồng khác tại cùng thời điểm với cùng đối tác, ảnh hưởng kết hợp là hai hợp đồng không tạo ra quyền và nghĩa vụ nào. Ngược lại, nếu một hợp đồng đơn lẻ tạo ra hai hay nhiều tập hợp các quyền hay nghĩa vụ mà có thể tạo ra từ hai hay nhiều hợp đồng tách biệt, đơn vị có thể cần coi mỗi tập hợp như thể xuất hiện từ một hợp đồng đơn lẻ để trình bày trung thực quyền và nghĩa vụ (xem các đoạn 4.48-4.55).

**Định nghĩa vốn chủ sở hữu**

4.63 Vốn chủ sở hữu là lợi ích còn lại của tài sản một đơn vị sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả của đơn vị đó.

4.64 Quyền với vốn chủ sở hữu là quyền với lợi ích còn lại ở tài sản của đơn vị sau khi trừ đi các khoản nợ phải trả của đơn vị. Nói khác đi, đó là các quyền đối với đơn vị mà không thỏa mãn định nghĩa về nợ phải trả. Các quyền đó có thể được thiết lập bởi hợp đồng, luật pháp hay cách thức tương tự, và bao gồm, ở mức không thỏa mãn định nghĩa về nợ phải trả:

(a) cổ phiếu các loại, phát hành bởi đơn vị; và

(b) một số nghĩa vụ của đơn vị về phát hành quyền về vốn chủ sở hữu (equity claim) khác.

4.65 Các loại quyền với vốn chủ sở hữu, ví dụ như cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi, có thể ban cho người nắm giữ những quyền khác nhau, ví dụ, quyền nhận một số hay tất cả những thứ sau từ đơn vị:

(a) cổ tức, nếu đơn vị quyết định trả cổ tức cho người nắm giữ đủ điều kiện.

(b) kết quả từ việc thỏa mãn các quyền về vốn chủ sở hữu, dù là toàn bộ khi thanh lý hay một phần vào thời điểm khác; hoặc

(c) các quyền về vốn chủ sở hữu khác.

4.66 Đôi khi, yêu cầu pháp lý, ảnh hưởng đến các thành phần của vốn chủ sở hữu, cụ thể như vốn góp và lợi nhuận giữ lại. Ví dụ, một số các yêu cầu đó cho phép đơn vị phân phối cho cổ đông chỉ khi đơn vị có đủ quỹ mà theo yêu cầu xác định là có thể phân phối được.

4.67 Các hoạt động kinh doanh thường được thực hiện bởi các đơn vị như doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, các quỹ tín thác hay nhiều loại cơ sở kinh doanh của chính phủ. Khung pháp lý và quy định cho các đơn vị này thường khác khuôn khổ áp dụng cho công ty cổ phần. Ví dụ, có ít, nếu có, sự hạn chế về phân phối cho cổ đông của đơn vị. Tuy nhiên, định nghĩa vốn chủ sở hữu ở đoạn 4.63 được áp dụng cho tất cả các đơn vị báo cáo.

**Định nghĩa thu nhập và chi phí**

4.68 Thu nhập là sự gia tăng trong tài sản, hay giảm đi của nợ phải trả, dẫn đến sự gia tăng vốn chủ sở hữu, mà không phải là các khoản góp vốn của người nắm giữ vốn chủ sở hữu.

4.69 Chi phí là sự giảm đi của tài sản, hay sự gia tăng của nợ phải trả, dẫn đến sự giảm đi của vốn chủ sở hữu, mà không phải là phân phối cho người nắm giữ vốn chủ sở hữu.

4.70 Theo các định nghĩa trên, góp vốn của cổ đông không phải là thu nhập, phân phối cho cổ đông không phải là chi phí.

4.71 Thu nhập và chi phí là các yếu tố của báo cáo tài chính liên quan đến kết quả tài chính của một đơn vị. Người sử dụng báo cáo tài chính cần thông tin về tình hình tài chính và kết quả tài chính của đơn vị. Vì vậy, mặc dù thu nhập và chi phí được định nghĩa là thay đổi trong tài sản và nợ phải trả, thông tin về thu nhập và chi phí là quan trọng như thông tin về tài sản và nợ phải trả.

4.72 Các giao dịch khác nhau và các sự kiện khác tạo ra thu nhập và chi phí với các đặc điểm khác nhau. Cung cấp thông tin riêng về thu nhập và chi phí với các đặc điểm khác nhau có thể giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu về kết quả tài chính của đơn vị đó (xem các đoạn 7.14-7.19).

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| CHƯƠNG 5 – GHI NHẬN VÀ XÓA SỔ |  |
| QUÁ TRÌNH GHI NHẬN | 5.1 |
| TIÊU CHUẨN GHI NHẬN | 5.6 |
| Thích hợp | 5.12 |
| Tồn tại sự không chắc chắn | 5.14 |
| Xác suất thấp của dòng vào và dòng ra lợi ích kinh tế | 5.15 |
| Trình bày trung thực | 5.18 |
| Sự không chắc chắn về xác định giá trị | 5.19 |
| Các nhân tố khác | 5.24 |
| XÓA SỔ | 5.26 |

**Quá trình ghi nhận**

5.1 Ghi nhận là một quá trình nắm bắt để phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hay báo cáo kết quả tài chính một khoản mục thỏa mãn định nghĩa về một trong các yếu tố của báo cáo tài chính – một tài sản, một khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí. Ghi nhận liên quan đến mô tả khoản mục trong một trong số các báo cáo này – có thể là riêng rẽ hoặc cộng dồn với các khoản mục khác – bằng lời hay giá trị tiền tệ, và bao gồm giá trị đó trong một hay nhiều số tổng cộng trong báo cáo. Giá trị mà tại đó một tài sản nợ phải trả hay vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính được gọi là giá trị ghi sổ.

5.2 Báo cáo tình hình tài chính hay báo cáo kết quả tài chính mô tả tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được ghi nhận của đơn vị theo những số liệu tổng hợp có cấu trúc) được thiết kế để làm cho thông tin tài chính có thể so sánh được và dễ hiểu. Một đặc điểm quan trọng của cấu trúc của các số liệu tổng hợp đó là giá trị ghi nhận trong báo cáo là được bao gồm trong số tổng cộng và, nếu có thể áp dụng được, số tổng cộng cấu thành liên kết với các khoản mục được ghi nhận trong báo cáo.

5.3 Ghi nhận kết nối các yếu tố, báo cáo tình hình tài chính hay báo cáo kết quả tài chính như sau (xem 5.1):

(a) Trong báo cáo tình hình tài chính, ở đầu và cuối kỳ, tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả bằng vốn chủ sở hữu; và

(b) những thay đổi được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo bao gồm:

(i) thu nhập trừ đi chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả tài chính; cộng với

(ii) các khoản đóng góp từ cổ đông trừ đi các khoản phân phối cho cổ đông.

5.4 Các báo cáo được kết nối với nhau vì sự ghi nhận một khoản mục (hoặc thay đổi trong giá trị ghi sổ của khoản mục đó) đòi hỏi ghi nhận hay xóa sổsổ của một hay nhiều khoản khác (hoặc thay đổi trong giá trị ghi sổ của một hay nhiều khoản mục khác). Ví dụ:

(a) ghi nhận thu nhập xảy ra cùng lúc với:

(i) ghi nhận ban đầu của một tài sản, hoặc sự gia tăng trong giá trị ghi sổ của một tài sản; hoặc

(ii) Xóa sổ một khoản nợ phải trả, hoặc sự giảm đi trong giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả

(b) ghi nhận chi phí xảy ra cùng lúc với:

(i) ghi nhận ban đầu của một khoản nợ phải trả, hoặc sự gia tăng trong giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả; hoặc

(ii) xóa sổ của một tài sản, hoặc sự giảm đi trong giá trị ghi sổ của một tài sản.

Hình 5.1 Việc ghi nhận kết nối các yếu tố của báo cáo tài chính như thế nào

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Báo cáo tình hình tài chính tại đầu kỳ báo cáo |  |  |
| Tài sản trừ đi nợ phải trả bằng vốn chủ sở hữu |  |  |
| + |  |  |
| Báo cáo kết quả tài chính |  |  |
| Thu nhập trừ đi chi phí |  | Thay đổi trong vốn chủ sở hữu |
| + |  |
| Đóng góp từ cổ đông trừ đi phân phối cho cổ đông |  |
| = |  |  |
| Báo cáo tình hình tại chính tại cuối kỳ báo cáo |  |  |
| Tài sản trừ đi nợ phải trả bằng vốn chủ sở hữu |  |  |

5.5 Ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch hay sự kiện khác có thể dẫn đến ghi nhận đồng thời cả thu nhập và chi phí liên quan. Ví dụ, việc bán hàng thu tiền mặt dẫn đến ghi nhận thu nhập (từ việc ghi nhận một tài sản – tiền mặt) và chi phí (từ việc xóa sổ một tài sản khác – hàng hóa được bán). Việc ghi nhận đồng thời thu nhập và chi phí liên quan đôi khi được tham chiếu tới nguyên tắc phù hợp của chi phí với thu nhập. Việc áp dụng các khái niệm này trong *Khung Khái niệm* dẫn đến việc tham chiếu nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận thay đổi trong tài sản và nợ phải trả. Tuy nhiên, phù hợp của chi phí với thu nhập không phải là mục tiêu của *Khung Khái niệm. Khung Khái niệm* không cho phép ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính các khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản, nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu.

**Tiêu chí ghi nhận**

5.6 Chỉ các khoản mục phù hợp với định nghĩa của một tài sản, nợ phải trả hay vốn chủ sở hữu là được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính. Tương tự, chỉ những khoản phù hợp với định nghĩa của thu nhập hay chi phí là được ghi nhận trong Báo cáo kết quả tài chính. Tuy nhiên, không phải tất cả các khoản phù hợp với định nghĩa về một trong số các yếu tố trên là được ghi nhận.

5.7 Không ghi nhận một khoản mà bản thân nó phù hợp với định nghĩa của một trong các yếu tố trên làm cho báo cáo tình hình tài chính hay báo cáo kết quả tài chính đỡ phức tạp hơn và có thể loại bỏ thông tin hữu ích khỏi báo cáo tài chính. Mặt khác, trong một số trường hợp, ghi nhận một số khoản mục thỏa mãn định nghĩa về một trong số các yếu tố trên có thể không cung cấp thông tin phù hợp. Một tài sản hay nợ phải trả được ghi nhận chỉ khi việc ghi nhận của tài sản hay nợ phải trả hay thu nhập và chi phí hình thành hoặc những thay đổi trong vốn chủ sở hữu cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính những thông tin hữu dụng, tức là:

(a) thông tin phù hợp về tài sản hay nợ phải trả và thu nhập, chi phí hình thành hoặc những thay đổi trong vốn chủ sở hữu (xem đoạn 5.12-5.17); và

(b) trình bày trung thực về tài sản hoặc nợ phải trả và thu nhập, chi phí hình thành hoặc những thay đổi trong vốn chủ sở hữu (xem các đoạn 5.18-5.25).

5.8 Giống như chi phí ràng buộc các quyết định khác về báo cáo tài chính, chi phí cũng ràng buộc các quyết định về ghi nhận. Luôn có chi phí khi ghi nhận một tài sản hay khoản nợ phải trả. Người lập báo cáo tài chính phát sinh chi phí để có được giá trị phù hợp của một tài sản hay nợ phải trả. Người sử dụng báo cáo tài chính cũng phát sinh chi phí khi phân tích và diễn giải thông tin được cung cấp. Một tài sản hay khoản nợ phải trả được ghi nhận nếu lợi ích của thông tin cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính từ ghi nhận là có thể biện minh cho chi phí của cung cấp và sử dụng thông tin đó. Trong một số trường hợp chi phí của việc ghi nhận có thể lớn hơn lợi ích của ghi nhận.

5.9 Không thể định nghĩa một cách chính xác khi nào ghi nhận một tài sản hay khoản nợ phải trả sẽ cung cấp thông tin hữu dụng cho người sử dụng báo cáo tài chính, với mức chi phí không vượt quá lợi ích mang lại. Cái gì là hữu dụng với người sử dụng phụ thuộc vào khoản mục, và thực tiễn và các tình huống. Hệ quả là, cần phải xét đoán khi quyết định liệu có ghi nhận một khoản mục hay không, và do đó các yêu cầu ghi nhận có thể cần biến đổi giữa các chuẩn mực.

5.10 Sẽ là quan trọng khi quyết định về ghi nhận cần xem xét thông tin sẽ được đưa ra nếu tài sản hay nợ phải trả đã không được ghi nhận. Ví dụ, nếu không có tài sản được ghi nhận khi chi phí phát sinh, thì một khoản chi phí sẽ được ghi nhận. Qua thời gian, ghi nhận chi phí có thể, trong một số trường hợp, cung cấp thông tin hữu dụng, ví dụ, thông tin giúp người sử dụng báo cáo tài chính nhận định các xu hướng.

5.11 Ngay cả nếu một khoản mục thỏa mãn định nghĩa về tài sản hay nợ phải trả mà không được ghi nhận, đơn vị có thể cần cung cấp thông tin về khoản mục đó ở trong Thuyết minh. Điều quan trọng là xem xét làm sao để thông tin đó có thể nhìn thấy đủ để bù cho sự vắng mặt của khoản mục ở báo cáo chuẩn như báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả tài chính.

**Thích hợp**

5.12 Thông tin về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí là thích hợp với người sử dụng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả cụ thể và thu nhập, chi phí phát sinh hoặc những thay đổi trong vốn chủ sở hữu có thể không luôn cung cấp thông tin thích hợp. Đó có thể là trường hợp nếu, ví dụ:

(a) không chắc chắn liệu một tài sản hay khoản nợ phải trả có tồn tại (xem đoạn 5.14); hoặc

(b) một tài sản hay khoản nợ phải trả tồn tại, nhưng xác suất của lợi ích kinh tế thu được hay chi ra là thấp (xem các đoạn 5.15-5.17);

5.13 Sự tồn tại của một hay cả hai nhân tố mô tả ở đoạn 5.12 không tự động dẫn đến kết luận rằng thông tin cung cấp bởi sự ghi nhận là thiếu phù hợp. Thêm nữa, các nhân tố khác cũng có thể ảnh hưởng đến kết luận. Có thể có sự kết hợp các nhân tố và không phải chỉ một nhân tố đơn lẻ quyết định liệu việc ghi nhận có cung cấp thông tin thích hợp.

**Sự không chắc chắn về tồn tại**

5.14 Các đoạn 4.13 và 4.35 thảo luận về các trường hợp không chắc chắn liệu một tài sản hay nợ phải trả có tồn tại. Trong một só trường hợp, sự không chắc chắn đó, có thể kết hợp với xác suất thấp của các dòng vào hay dòng ra của các lợi ích kinh tế và dải rất rộng của các kết quả có thể, có nghĩa là việc ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả, nhất định xác định theo giá trị đơn lẻ, sẽ không cung cấp thông tin phù hợp. Liệu một tài sản hay nợ phải trả có được ghi nhận, thông tin giải thích về sự không chắc chắn liên quan đến nó cần được cung cấp trong báo cáo tài chính.

**Xác suất thấp**

5.15 Một tài sản hay nợ phải trả có thể tồn tại ngay cả nếu xác suất của dòng vào hay dòng ra của các lợi ích kinh tế là thấp (xem các đoạn 4.15 và 4.38).

5.16 Nếu xác suất của dòng vào hay dòng ra của các nguồn lực kinh tế là thấp, thông tin hữu dụng nhất về tài sản hay nợ phải trả có thể là thông tin về qui mô của dòng vào hay dòng ra có thể, thời gian có thể, và các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất xuất hiện của chúng. Vị trí điển hình cho các thông tin đó là ở bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

5.17 Ngay cả nếu xác suất của dòng ra hay dòng vào của các lợi ích kinh tế là thấp, việc ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả có thể cung cấp thông tin hữu dụng hơn thông tin được mô tả ở đoạn 5.16. Liệu tình huống đó có xảy ra phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Ví dụ:

(a) nếu một tài sản được mua hoặc nợ phải trả phát sinh trong giao dịch trao đổi theo các điều khoản thị trường, chi phí của nó thường phản ánh xác suất của dòng vào hay dòng ra của các lợi ích kinh tế. Do đó, chi phí đó có thể là thông tin thích hợp, và sẵn có. Thêm nữa, không ghi nhận tài sản hay nợ phải trả sẽ dẫn đến ghi nhận thu nhập hay chi phí tại thời điểm trao đổi, mà có thể không phải là sự trình bày trung thực về giao dịch (xem đoạn 5.25(a)).

(b) nếu một tài sản hay nợ phải trả xuất hiện từ một sự kiện mà không phải từ trao đổi giao dịch, ghi nhận tài sản hay nợ phải trả đó sẽ dẫn đến ghi nhận thu nhập hay chi phí. Nếu xác suất rằng tài sản hay nợ phải trả đó sẽ dẫn đến dòng vào hay dòng ra các lợi ích kinh tế là thấp, người sử dụng báo cáo tài chính có thể không cho rằng việc ghi nhận tài sản và thu nhập, hoặc nợ phải trả và chi phí, là cung cấp thông tin thích hợp.

**Trình bày trung thực**

5.18 Ghi nhận một tài sản hay khoản nợ phải trả là phù hợp nếu nó cung cấp không chỉ thông tin thích hợp mà cả trình bày trung thực tài sản hay nợ phải trả đó và thu nhập, chi phí phát sinh hay những thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Liệu sự trình bày trung thực có được cung cấp hay không có thể do ảnh hưởng của mức độ không chắc chắn về xác định giá trị liên quan đến tài sản hay nợ phải trả đó hoặc do các nhân tố khác.

**Sự không chắc chắn trong xác định giá trị**

5.19 Để một tài sản hay nợ phải trả được ghi nhận thì nó phải được xác định giá trị. Trong nhiều trường hợp, các giá trị đó có thể được ước tính và do đó có thể có sự không chắc chắn về xác định giá trị. Như đã lưu ý trong đoạn 2.9, việc sử dụng ước tính hợp lý là phần thiết yếu của lập thông tin tài chính và không làm giảm tính hữu dụng của thông tin nếu các ước tính được mô tả và giải thích rõ ràng và chính xác. Ngay cả mức không chắc chắn cao trong xác định giá trị không nhất thiết ngăn cản ước tính đó khỏi việc cung cấp thông tin hữu dụng.

5.20 Trong một số trường hợp, mức độ không chắc chắn khi ước tính giá trị của một tài sản hay nợ phải trả có thể cao đến mức nghi vấn liệu ước tính có cung cấp sự trình bày trung thực thích đáng về tài sản hay nợ phải trả và thu nhập, chi phí phát sinh hoặc những thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Mức độ không chắc chắn về xác định giá trị có thể rất cao nếu, ví dụ, cách duy nhất để ước tính giá trị của của một tài sản hay nợ phải trả là sử dụng kỹ thuật xác định giá trị dựa trên dòng tiền và, thêm nữa, một hay nhiều tình huống sau tồn tại:

(a) dải của các kết quả có thể rộng một cách bất thường và xác suất của mỗi kết quả là khó một cách bất thường để ước tính.

(b) giá trị xác định nhạy một cách bất thường với những thay đổi nhỏ trong ước tính về xác suất của những kết quả có thể - ví dụ, nếu xác suất xuất hiện của các dòng tiền vào hay ra trong tương lai là thấp một các bất thường, nhưng qui mô của các dòng tiền vào hay ra tương lai cao một cách bất thường nếu chúng phát sinh.

(c) xác định giá trị tài sản hay khoản nợ phải trả đòi hỏi sự phân bổ chủ quan hay khó một cách bất thường các dòng tiền mặt không chỉ liên quan duy nhất đến tài sản hay nợ phải trả được xác định giá trị.

5.21 Trong một số trường hợp nêu ở đoạn 5.20, thông tin hữu dụng nhất có thể là thước đo/giá trị dựa trên ước tính không chắc chắn cao độ, đi kèm với sự mô tả về ước tính và giải thích về sự không chắc chắn có ảnh hưởng. Điều này đặc biệt có thể khi thước đo/giá trị đó là thước đo/giá trị phù hợp nhất của tài sản hay nợ phải trả. Trong các trường hợp khác, nếu thông tin đó không cung cấp sự trình bày trung thực thích đáng về tài sản hay nợ phải trả và fthu nhập, chi phí phát sinh hay những thay đổi trong vốn chủ sở hữu, thông tin hữu dụng nhất có thể là một giá trị khác (đi kèm với sự mô tả và giải thích cần thiết) mà ít phù hợp hơn nhưng sự không chắc chắn về xác định giá trị lại thấp hơn.

5.22 Trong một số trường hợp hạn chế, tất cả các giá trị phù hợp của một tài sản hay khoản nợ phải trả sẵn có (hay có thể có được) có thể có sự không chắc chắn về xác định giá trị cao đến mức không có giá trị nào cung cấp thông tin hữu dụng về tài sản hay nợ phải trả (và thu nhập, chi phí phát sinh hay những thay đổi trong vốn chủ sở hữu) ngay cả nếu giá trị có kèm theo sự mô tả về quá trình ước tính và sự giải thích về sự không chắc chắn có ảnh hưởng đến các ước tính đó. Trong các trường hợp hạn chế này, tài sản hay nợ phải trả sẽ không được ghi nhận.

5.23 Liệu một tài sản hay nợ phải trả có được ghi nhận, trình bày trung thực tài sản hay nợ phải trả có thể cần bao hàm/có thông tin giải thích về sự không chắc chắn liên quan đến sự tồn tại hay xác định giá trị của tài sản hay nợ phải trả, hoặc với kết quả của nó – giá trị hay thời gian cua dòng vào hay dòng ra các lợi ích kinh tế mà cuối cùng sẽ hình thành từ nó (xem các đoạn 6.60-6.62).

**Các nhân tố khác**

5.24 Trình bày trung thực tài sản, nợ phải trả vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí được ghi nhận liên quan không chỉ đến ghi nhận khoản mục đó mà còn xác định giá trị của nó cũng như trình bày và khai báo các thông tin về khoản mục (xem các Chương 6-7).

5.25 Do đó, khi đánh giá liệu việc ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả có cung cấp sự trình bày trung thực về tài sản hay nợ phải trả, cần cân nhắc không chỉ sự mô tả và xác định giá trị của nó trong Bảng Cân đối kế toán, mà còn:

(a) sự mô tả về kết quả thu nhập, chi phí và thay đổi vốn chủ sở hữu. Ví dụ, nếu một đơn vị có được tài sản trong trao đổi cân nhắc (in exchange for consideration), không ghi nhận tài sản sẽ dẫn đến ghi nhận chi phí và sẽ làm giảm lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của đơn vị. Trong một số trường hợp, ví dụ, nếu đơn vị không tiêu dùng tài sản ngay, kết quả đó có thể cung cấp sự trình bày sai lệch rằng vị trí tài chính của đơn vị đã xấu đi.

(b) liệu các tài sản và nợ phải trả có liên quan có được ghi nhận. Nếu chúng không được ghi nhận, sự ghi nhận có thể tạo ra sự không nhất quán về ghi nhận (mismatch kế toán). Điều đó có thể không cung cấp sự trình bày trung thực và dễ hiểu về ảnh hưởng toàn bộ của giao dịch hay sự kiện làm phát sinh tài sản hay nợ phải trả, ngay cả nếu thông tin giải thích được cung cấp trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

(c) trình bày và khai báo thông tin về tài sản hay nợ phải trả, và thu nhập, chi phí phát sinh hoặc nhưng thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Sự mô tả đầy đủ bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để người sử dụng báo cáo tài chính hiểu về tính huống kinh tế được mô tả, bao gồm tất cả mô tả và giải thích cần thiết. Vì vậy, trình bày và khai báo thông tin liên quan có thể co phép một giá trị được ghi nhận hình thành một phần của trình bày trung thực một tài sản, khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí.

**Xóa sổ**

5.26 Xóa sổ là sự loại bỏ tất cả hay một phần của một tài sản hay nợ phải trả đã được ghi nhận khỏi báo cáo tình hình tài chính của một đơn vị. Xóa sổ thường xảy ra khi khoản mục đó không còn thỏa mãn định nghĩa của một tài sản hay khoản nợ phải trả:

(a) đối với tài sản, xóa sổ thường xảy ra khi đơn vị mất quyền kiểm soát đối với toàn bộ hay một phần của tài sản đã ghi nhận; và

(b) đối với nợ phải trả, xóa sổ thường xảy ra khi đơn vị không còn nghĩa vụ hiện hành với tất cả hay một phần của khoản nợ phải trả đã ghi nhận.

5.27 Các yêu cầu kế toán về xóa sổ nhằm trình bày trung thực về cả hai:

(a) bất kỳ tài sản hay nợ phải trả nào còn giữ lại sau giao dịch hay sự kiện dẫn đến xóa sổ (bao gồm tài sản hay nợ phải trả có được, phát sinh hay tạo ra như là một phần của giao dịch hay sự kiện đó); và

(b) sự thay đổi trong tài sản hay nợ phải trả của đơn vị do kết quả của giao dịch hay sự kiện.

5.28 Các mục đích nêu ở đoạn 5.27 thường đạt được bởi:

(a) xóa sổ bất kỳ tài sản hay nợ phải trả đã hết hạn hay đã tiêu dùng, thu được, thực hiện hay chuyển giao, và ghi nhận các thu nhập hay chi phí tạo nên. Trong phần còn lại của Chương này, thuật ngữ ‘thành phần được chuyển giao’ đề cập đến tất cả các tài sản và nợ phải trả này;

(b) tiếp tục ghi nhận tài sản hay nợ phải trả giữ lại, được gọi là ‘thành phần được giữ lại’ nếu có. Thành phần được giữ lại đó trở thành một đơn vị ghi sổ tách biệt với thành phần được chuyển giao. Do đó, không có thu nhập hay chi phí được ghi nhận từ thành phần được giữ lại như là kết quả của việc xóa sổ thành phần được chuyển giao, trừ phi việc xóa sổ dẫn đến sự thay đổi trong các yêu cầu xác định gía trị có thể áp dụng cho thành phần được giữ lại; và

(c) áp dụng một hay nhiều hơn các thủ tục sau, nếu cần thiết để đạt được một hay cả hai mục đích nêu ở đoạn 5.27:

1. trình bày riêng rẽ thành phần được giữ lại trong báo cáo tình hình tài chính;
2. trình bày riêng trong Báo cáo kết quả tài chính bất kỳ thu nhập hay chi phí nào được ghi nhận như kết quả của việc xóa sổ của thành phần được chuyển giao; hoặc
3. cung cấp thông tin giải trình.

5.29 Trong một số trường hợp, một đơn vị có vẻ như chuyển giao một tài sản hay nợ phải trả, nhưng tài sản hay nợ phải trả đó có thể còn là của đơn vị. Ví dụ:

(a) nếu một đơn vị đã chuyển giao rõ ràng một tài sản nhưng còn rủi ro do biến động tích cực hay tiêu cực đáng kể trong giá trị của lợi ích kinh tế tạo ra bởi tài sản đó, thì điều này đôi khi chỉ ra rằng đơn vị có thể tiếp tục kiểm soát tài sản đó (xem đoạn 4.24); hoặc

(b) nếu một đơn vị đã chuyển giao một tài sản cho bên khác nắm giữ tài sản như vai trò đại lý, bên chuyển giao vẫn kiểm soát tài sản đó (xem đoạn 4.25)

5.30 Trong các trường hợp nêu ở đoạn 5.29, xóa sổ tài sản hay nợ phải trả đó là không phù hợp vì không đạt được mục đích nào trong số 2 mục đích nêu ở đoạn 5.27.

5.31 Nếu một đơn vị không còn có thành phần được chuyển giao, xóa sổ đối với thành phần được chuyển giao trình bày trung thực hoạt động đó. Tuy nhiên, trong một số các trường hợp đó, xóa sổ có thể không trình bày trung thực mức độ mà một giao dịch hay một sự kiện khác đã làm thay đổi tài sản hay nợ phải trả của đơn vị, ngay cả nếu được hỗ trợ bởi một hay nhiều thủ tục mô tả ở đoạn 5.28(c). Trong những trường hợp này, xóa sổ với thành phần được chuyển giao có thể ám chỉ rằng tình hình tài chính của đơn vị đã thay đổi đáng kể hơn là nó nên. Điều này có thể xảy ra, ví dụ:

(a) nếu một đơn vị đã chuyển giao một tài sản, và cùng lúc, tham gia vào một giao dịch khác dẫn đến quyền hay nghĩa vụ hiện tại để mua lại tài sản. Các quyền hay nghĩa vụ đó có thể phát sinh từ, ví dụ, hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn bán hay quyền chọn mua.

(b) nếu một đơn vị còn giữ lại rủi ro về những biến động đáng kể tích cực hay tiêu cực trong giá trị của các lợi ích kinh tế mà có thể được tạo ra bởi thành phần được chuyển giao mà đơn vị không còn quyền kiểm soát.

5.32 Nếu việc xóa sổ là chưa đủ để đạt được cả hai mục tiêu nêu ở đoạn 5.27, ngay cả nếu được hỗ trợ bởi một hay nhiều thủ tục mô tả ở đoạn 5.28(c), hai mục tiêu đó đôi khi có thể đạt được bằng cách tiếp tục ghi nhận thành phấn được chuyển giao. Điều này có những kết quả sau:

(a) không có thu nhập hay chi phí được ghi nhận ở thành phần được giữ lại hay thành phần được chuyển giao như là kết quả của giao dịch hay sự kiện khác;

(b) kết quả nhận được (hay trả) từ chuyển giao tài sản (hay khoản nợ phải trả) được xem như một khoản vay nhận được (hay cấp); và

© trình bày riêng thành phần được chuyển giao trong Bảng Cân đối kế toán, hoặc cung cấp thông tin giải thích, là cần thiết để mô tả thực tế là đơn vị không còn có bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào phát sinh từ thành phần được chuyển giao. Tương tự, có thể cần cung cấp thông tin về thu nhập hay chi phí phát sinh từ thành phần được chuyển giao sau khi chuyển giao.

5.33 Một trường hợp mà câu hỏi về xóa sổ được đặt ra là khi một hợp đồng được sửa đổi theo cách giảm hay xóa các quyền và nghĩa vụ hiện hành. Khi quyết định hạch toán việc sửa đổi hợp đồng như thế nào, cần cân nhắc đơn vị ghi sổ nào cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính thông tin hữu dụng nhất về tài sản và nợ phải trả giữ lại sau khi điều chỉnh, và sự điều chỉnh đã thay đổi tài sản và nợ phải trả của đơn vị như thế nào:

(a) nếu sửa đổi hợp đồng chỉ loại bỏ các quyền hay nghĩa vụ hiện tại, nội dung thảo luận ở các đoạn 5.26-5.32 được cân nhắc trong việc quyết định liệu có xóa sổ các quyền và nghĩa vụ đó;

(b) nếu việc sửa đổi hợp đồng chỉ bổ sung thêm các quyền và nghĩa vụ, cần thiết phải quyết định liệu có coi các tài sản hay nghĩa vụ được bổ sung đó như một tài sản hay nợ phải trả riêng biệt, hay như một phần của cùng đơn vị ghi sổ giống như các quyền và nghĩa vụ hiện tại (xem các đoạn 4.48-4.55); và

(c) nếu việc sửa đổi hợp đồng vừa loại bỏ các quyền hay nghĩa vụ hiện tại vừa bổ sung thêm các quyền hay nghĩa vụ mới, cần cân nhắc cả ảnh hưởng riêng lẻ và kết hợp của những sửa đổi đó. Trong một số trường hợp như vậy, hợp đồng đã được sửa đến mức mà, về thực chất, sự điều chỉnh đã thay thế tài sản hay nợ phải trả cũ bằng tài sản hay nợ phải trả mới. Trong những trường hợp sửa đổi nhiều như vậy, đơn vị có thể cần xóa sổ tài sản hay nợ phải trả gốc, và ghi nhận tài sản hay nợ phải trả mới.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| CHƯƠNG 6 – XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ |  |
| GIỚI THIỆU | 6.1 |
| CÁC CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ | 6.4 |
| Giá gốc  Giá trị hợp lý  Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện  Chi phí hiện hành | 6.4 |
| Giá trị hiện hành | 6.10 |
| THÔNG TIN CUNG CẤP BỞI CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỤ THỂ | 6.23 |
| Giá gốc | 6.24 |
| Giá trị hiện hành  Giá trị hợp lý  Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện  Chi phí hiện hành | 6.32 |
| CÁC YẾU TỐ CẦN CÂN NHẮC KHI LỰA CHỌN CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ | 6.43 |
| Thích hợp  Đặc điểm của tài sản và nợ phải trả  Đóng góp vào dòng tiền tương lai | 6.49 |
| Trình bày trung thực | 6.58 |
| Các đặc điểm định tính nâng cao và ràng buộc về chi phí  Giá gốc  Giá trị hiện hành | 6.63 |
| Các nhân tố đặc thù khi xác định giá trị lần đầu | 6.77 |
| Nhiều hơn một cơ sở xác định giá trị | 6.83 |
| XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 6.87 |
| CÁC KỸ THUẬT XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DỰA VÀO DÒNG TIỀN | 6.91 |

**Giới thiệu**

6.1 Các yếu tố được ghi nhận trong báo cáo tài chính được lượng hóa theo giá trị tiền tệ. Điều này đòi hỏi phải lựa chọn cơ sở xác định giá trị. Một cơ sở xác định giá trị là một đặc điểm nhận dạng được - ví dụ, giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị thực hiện – của một khoản mục được xác định giá trị. Áp dụng cơ sở xác định giá trị cho một tài sản hay nợ phải trả tạo thành giá trị cho tài sản hay nợ phải trả đó và thu nhập và chi phí có liên quan.

6.2 Xem xét về các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu dụng và ràng buộc chi phí có thể dẫn đến sự lựa chọn các cơ sở xác định giá trị khác nhau cho các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí khác nhau.

6.3 Sự mô tả này có thể bao gồm:

(a) lựa chọn kỹ thuật có thể hay phải sử dụng để ước tính giá trị áp dụng cho một cơ sở xác định giá trị cụ thể;

(b) lựa chọn một cách tiếp cận xác định giá trị đơn giản có thể cung cấp thông tin tương tự như thông tin cung cấp bởi cơ sở xác định giá trị được ưa thích; hoặc

(c) giải thích cách sửa đổi cơ sở xác định giá trị, ví dụ, bằng cách loại khỏi giá trị thực hiện của một khoản nợ phải trả ảnh hưởng của khả năng đơn vị có thể không thực hiện khoản nợ phải trả đó (rủi ro tín dụng của chính đơn vị).

**Giá gốc**

6.4 Xác định giá trị theo giá gốc cung cấp thông tin tiền tệ về tài sản, nợ phải trả, và thu nhập và chi phí có liên quan, sử dụng thông tin thu được, ít nhất là một phần, từ giá cả của giao dịch hay sự kiện làm phát sinh nó. Không giống như giá trị hiện tại, giá gốc không phản ánh thay đổi trong giá trị, ngoại trừ trường hợp những thay đổi liên quan đến suy giảm giá trị của tài sản hay nợ phải trả là rất lớn (xem các đoạn 6.7© và 6.8(b)).

6.5 Giá gốc của một tài sản khi được mua hay tạo ra là giá trị của chi phí phát sinh khi mua hay tạo ra tài sản, bao gồm cả những xem xét thanh toán để mua hay tạo ra tài sản cộng chi phí giao dịch. Giá gốc của một khoản nợ phải trả khi nó phát sinh hay được thực hiện là giá trị của khoản thanh toán nhận được khi phát sinh hay thực hiện khoản nợ phải trả trừ đi các chi phí giao dịch.

6.6 Khi một tài sản được mua hay tạo ra, hay một khoản nợ phải trả phát sinh hay thực hiện, do là kết quả của sự kiện không phải giao dịch theo các điều khoản thị trường (xem đoạn 6.80), có khi không thể xác định chi phí, hoặc chi phí có thể không cung cấp thông tin phù hợp về tài sản hay nợ phải trả. Trong một số các trường hợp đó, giá trị hiện hành của tài sản hay nợ phải trả được sử dụng là giá phí quy ước về ghi nhận ban đầu và giá phí quy ước sau đó dược sử dụng như điểm xuất phát cho xác định giá trị về sau theo giá gốc.

6.7 Giá gốc của một tài sản được cập nhật để mô tả, nếu áp dụng được:

(a) việc tiêu dùng một phần hay toàn bộ nguồn lực kinh tế cấu thành nên tài sản đó (khấu hao)

(b) các khoản thanh toán nhận được ----- một phần hay toàn bộ tài sản;

© ảnh hưởng của các sự kiện làm cho một phần hay toàn bộ giá gốc của tài sản không còn có thể thu hồi (suy giảm giá trị); và

(d) dồn tích của tiền lãi để phản ánh thành phần tài trợ của tài sản.

6.8 Giá gốc của một khoản nợ phải trả được cập nhật để mô tả, nếu áp dụng được:

(a) việc thực hiện một phần hay toàn bộ khoản nợ phải trả, ví dụ bằng việc thanh toán phần extinguish hay toàn bộ khoản nợ phải trả hoặc bằng cách thỏa mãn một nghĩa vụ về chuyển giao hàng hóa;

(b) ảnh hưởng của các sự kiện làm tăng giá trị nghĩa vụ chuyển giao các nguồn lực kinh tế cần thiết để thực hiện một khoản nợ phải trả đến mức khoản nợ phải trả đó trở nên nặng/rủi ro (onerous). Một khoản nợ phải trả là rủi ro nếu giá gốc không còn thích đáng để mô tả nghĩa vụ thực hiện khoản nợ phải trả đó; và

(c) dồn tích của tiền lãi phản ánh thành phần tài trợ của khoản nợ phải trả đó.

6.9 Một cách để áp dụng cơ sở xác định giá trị theo giá gốc đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là xác định chúng theo giá trị được phân bổ. Giá trị được phân bổ của một tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính là giá trị ước tính của các dòng tiền tương lai chiết khấu với tỉ lệ xác định khi ghi nhận ban đầu. Đối với các công cụ có tỉ lệ biến đổi, tỉ lệ chiết khấu được cập nhật để phản ánh những thay đổi trong tỉ lệ biến đổi. Giá trị được phân bổ của một tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính được cập nhật để mô tả những thay đổi về sau, ví dụ như lãi suất, suy giảm giá trị của một tài sản tài chính và các khoản thu hay thanh toán.

**Giá trị hiện hành**

6.10 Xác định giá trị theo giá trị hiện hành cung cấp thông tin tiền tệ về tài sản, nợ phải trả, và thu nhập và chi phí có liên quan, sử dụng thông tin cập nhật để phản ánh các điều kiện tại ngày xác định giá trị. Do sự cập nhật, giá trị hiện hành của tài sản và nợ phải trả phản ánh những thay đổi, kể từ ngày xác định giá trị trước đó, trong ước tính các dòng tiền và các nhân tố khác được phản ánh trong các giá trị hiện hành đó (xem các đoạn 6.14-6.15 và 6.20). Không giống như giá gốc, giá trị hiện hành của một tài sản hay nợ phải trả không thu được, dù là một phần, từ giá cả của giao dịch hay sự kiện dẫn đến hình thành tài sản hay nợ phải trả đó.

6.11 Cơ sở xác định giá trị dựa trên giá trị hiện hành bao gồm:

(a) giá trị hợp lý (xem các đoạn 6.12-6.16);

(b) giá trị sử dụng đối với tài sản và giá trị thực hiện đối với nợ phải trả (xem các đoạn 6.17-6.20); và

(c) chi phí hiện hành (xem các đoạn 6.21-6.22).

**Giá trị hợp lý**

6.12 Giá trị hợp lý là giá có thể nhận được khi bán một tài sảnhoặc giá chuyển nhượng một khoản nợ phải trả trong một giao dịch tự nguyện có tổ chức giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị.

6.13 Giá trị hợp lý phản ánh viễn cảnh của các bên tham gia thị trường – những bên tham gia vào một thị trường mà đơn vị có thể tiếp cận. Tài sản hay nợ phải trả được xác định giá trị cũng sử dụng các giả định như những bên tham gia thị trường sử dụng khi định giá một tài sản hay nợ phải trả nếu những bên tham gia thị trường hành xử theo cách tối ưu lợi ích kinh tế của họ.

6.14 Trong một số trường hợp, giá trị hợp lý có thể được xác định một cách trực tiếp bằng quan sát giá cả trong một thị trường hoạt động. Trong các trường hợp khác, nó được xác định một cách gián tiếp bằng các kỹ thuật xác định giá trị, ví dụ, kỹ thuật xác định giá trị dựa vào dòng tiền (xem các đoạn 6.91-6.95), phản ánh tất cả các yếu tố sau:

(a) ước tính các dòng tiền tương lai.

(b) các biến động có thể trong giá trị ước tính hay thời gian của dòng tiền tương lai từ tài sản hay khoản nợ phải trả được xác định giá trị, gây ra bởi sự không chắc chắn vốn có trong các dòng tiền.

(c) giá trị thời gian của tiền.

(d) giá cả của việc chịu sự không chắc chắn vốn cố trong các dòng tiền (phần bù rủi ro hay chiết khấu rủi ro). Giá cả của việc chịu sự không chắc chắn phụ thuộc vào phạm vi của sự không chắc chắn đó. Nó cũng phản ánh thực tế là nhà đầu tư nhìn chung là trả ít hơn cho một tài sản (và nhìn chung là nhiều hơn cho taking on nợ phải trả) có dòng tiền không chắc chắn so với một tài sản (hay khoản nợ phải trả) mà dòng tiền của nó là chắc chắn.

(e) các nhân tố khác, ví dụ, tính thanh khoản, nếu những người tham gia thị trường có tính đến những nhân tố đó trong các tình huống.

6.15 Các nhân tố đề cập ở đoạn 6.14(b) và 6.14(d) bao gồm khả năng bên đối tác có thể không thực hiện nghĩa vụ nợ đối với đơn vị (rủi ro tín dụng) hay đơn vị không thực hiện nghĩa vụ nợ của đơn vị (rủi ro tín dụng của chính đơn vị).

6.16 Do giá trị hợp lý là không thu được, dù là một phần, từ giá cả của giao dịch hay sự kiện hình thành nên tài sản hay nợ phải trả, giá trị hợp lý không bị tăng do chi phí giao dịch phát sinh khi mua tài sản và không bị giảm đi bởi chi phí giao dịch phát sinh khi khoản nợ phải trả phát sinh hay được thực hiện. Thêm nữa, giá trị hợp lý không phản ánh chi phí giao dịch phát sinh khi thanh lý cuối cùng tài sản hay chuyển giao hay thanh toán khoản nợ phải trả.

**Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện**

6.17 Giá trị sử dụng là giá trị hiện tại của các dòng tiền, hay các lợi ích kinh tế khác, mà một đơn vị kỳ vọng thu được từ việc sử dụng tài sản hay thanh lý cuối cùng tài sản đó. Giá trị thực hiện là giá trị hiện tại của tiền mặt, hay các nguồn lực kinh tế khác, mà một đơn vị dự tính sẽ phải chuyển giao khi thực hiện nợ phải trả. Giá trị tiền mặt hay các nguồn lực kinh tế khác bao gồm không chỉ giá trị chuyển giao cho bên đối tác mà còn giá trị mà đơn vị kỳ vọng phải chuyển cho bên khác nữa để được phép thực hiện nợ phải trả.

6.18 Vì giá trị sử dụng và giá trị thực hiện là dựa trên dòng tiền tương lai, chúng không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh do có được tài sản hay taking on khoản nợ phải trả. Tuy nhiên, giá trị sử dụng hay giá trị thực hiện bao gồm giá trị hiện tại của bất kỳ chi phí giao dịch mà đơn vị kỳ vọng sẽ phát sinh cho việc thanh lý cuối cùng của tài sản hay thực hiện nợ phải trả.

6.19 Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện phản ánh các giả định đặc thù của đơn vị thay vì các giả định sử dụng bởi các bên tham gia thị trường. Trong thực tế, đôi khi có ít sự khác biệt giữa các giả định mà các bên tham gia thị trường sử dụng và giả định mà đơn vị sử dụng.

6.20 Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện không thể quan sát được một cách trực tiếp và được xác định bằng các kỹ thuật xác định giá trị trên cơ sở dòng tiền (xem các đoạn 6.91-6.95). Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện phản ánh các nhân tố giống như được mô tả cho giá trị hợp lý ở đoạn 6.14 nhưng từ viễn cảnh cụ thể của đơn vị chứ không phải từ viễn cảnh của các bên tham gia thị trường.

**Chi phí hiện hành**

6.21 Chi phí hiện hành của một tài sản là chi phí của một tài sản tương tự tại ngày xác định giá trị, bao gồm khoản thanh toán sẽ được trả tại ngày xác định giá trị cộng với chi phí giao dịch có thể phát sinh tại ngày đó. Chi phí hiện hành của một khoản nợ phải trả là khoản thanh toán có thể nhận được cho một khoản nợ phải trả tương tự tại thời điểm xác định giá trị trừ đi chi phí giao dịch có thể phát sinh tại ngày đó. Chi phí hiện hành, giống như giá gốc, là giá trị đầu vào, nó phản ánh giá cả thị trường ở đó đơn vị có được tài sản hay phát sinh nợ phải trả. Do đó, nó khác với giá trị hợp lý, giá trị sử dụng hay giá trị thực hiện, là các giá trị đầu ra. Tuy nhiên, không giống như giá gốc, chi phí hiện hành phản ánh các điều kiện tại ngày xác định giá trị.

6.22 Trong một số trường hợp, chi phí hiện hành không thể được xác định một cách trực tiếp bằng cách quan sát giá cả trong một thị trường hoạt động và phải được xác định một cách gián tiếp bằng các phương thức khác. Ví dụ, nếu giá cả chỉ có sẵn cho các tài sản mới, chi phí hiện hành của một tài sản đã sử dụng có thể được ước tính bằng cách điều chỉnh giá hiện hành của tài sản mới để phản ánh tuổi hiện hành và điều kiện của tài sản được đơn vị nắm giữ.

**Thông tin cung cấp bởi các cơ sở xác định giá trị đặc thù**

6.23 Khi lựa chọn một cơ sở xác định giá trị, điều quan trọng là xem xét bản chất của thông tin mà việc xác định giá trị đó cung cấp trong báo cáo tình hính tài chính và báo cáo kết quả tài chính. Bảng 6.1 tổng kết thông tin đó và các đoạn 6.24-6.42 cung cấp các thảo luận bổ sung.

**Giá gốc**

6.24 Thông tin cung cấp bởi xác định giá trị một tài sản hay nợ phải trả theo giá gốc có thể phù hợp với người sử dụng báo cáo tài chính vì giá gốc sử dụng thông tin thu được, ít nhất là một phần, từ giá cả của giao dịch hay các sự kiện khác dẫn đến tài sản hay khoản nợ phải trả đó.

6.25 Thông thường, nếu một đơn vị mua một tài sản trong giao dịch gần đây theo các điều khoản thị trường, đơn vị kỳ vọng rằng tài sản đó sẽ mang lại lợi ích kinh tế thích đáng để ít nhất là trang trải được chi phí của tài sản. Tương tự, nếu một khoản nợ phải trả phát sinh hay taken on do giao dịch gần đây theo các điều khoản thị trường, đơn vị kỳ vọng giá trị của nghĩa vụ chuyển giao các nguồn lực kinh tế sẽ không nhiều hơn giá trị khoản thanh toán nhận được trừ đi chi phí giao dịch. Vì vậy, xác định giá trị của một tài sản hay khoản nợ phải trả theo giá gốc trong các trường hợp đó cung cấp thông tin phù hợp về tài sản hay nợ phải trả và giá cả của giao dịch dẫn đến tài sản hay nợ phải trả đó.

6.26 Do giá gốc bị giảm đi để phản ánh việc tiêu dùng một tài sản hay sự suy giảm giá trị, số tiền được kỳ vọng thu hồi từ tài sản xác định theo giá gốc ít nhất sẽ là giá trị ghi sổ. Tương tự, do giá gốc của một khoản nợ phải trả tăng lên khi nó trở nên rủi ro , giá trị của nghĩa vụ chuyển giao các nguồn lực kinh tế không nhiều hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả đó.

6.27 Nếu một tài sản không phải là tài sản tài chính được xác định giá trị theo giá gốc, việc tiêu dùng hay bán tài sản đó hay một phần của tài sản đó, phát sinh chi phí xác định theo giá gốc của tài sản đó, hay một phần của tài sản đó.

6.28 Chi phí phát sinh từ việc bán một tài sản được ghi nhận cùng lúc với cân nhắc về việc bán được ghi nhận như thu nhập. Sự khác biệt giữa thu nhập và chi phí là lãi thô của việc bán. Các chi phí phát sinh từ việc tiêu dùng một tài sản có thể được so sánh với thu nhập liên quan để cung cấp thông tin về lãi thô đó.

6.29 Tương tự, nếu một khoản nợ phải trả không phải là nợ phải trả tài chính phát sinh hay taken on trong quan hệ trao đổi cho khoản thanh toán và được xác định giá trị theo giá gốc, việc thực hiện một phần hay toàn bộ khoản nợ phải trả đó dẫn đến thu nhập được xác định tại giá trị của khoản thanh toán nhận được từ phần được thực hiện. Sự chênh lệch giữa thu nhập đó và chi phí phát sinh khi thực hiện khoản nợ phải trả là lợi nhuận cận biên từ việc thực hiện.

6.30 Thông tin về chi phí của một tài sản được bán hay tiêu dùng, bao gồm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ngay (xem đoạn 4.8), và về khoản thanh toán nhận được, có thể có giá trị phỏng đoán. Thông tin đó có thể được sử dụng như đầu vào để phỏng đoán lợi nhuận cận biên tương lai từ việc bán trong tương lai các hàng hóa (bao gồm cả những hàng hóa hiện đơn vị chưa nắm giữ) và dịch vụ và do đó đánh giá triển vọng của về các dòng tiền ròng trong tương lai của đơn vị. Để đánh giá triển vọng của về các dòng tiền ròng trong tương lai của đơn vị, người sử dụng báo cáo tài chính thường tập trung vào triển vọng tạo ra lợi nhuận cận biên ở nhiều kỳ tương lai của đơn vị, chứ không chỉ triển vọng về tạo ra lợi nhuận cận biên từ hàng hóa đang nắm giữ. Thu nhập và chi phí xác định theo giá gốc cũng có thể có giá trị xác nhận bởi vì chúng cung cấp thông tin phản hồi cho người sử dụng báo cáo tài chính về các phỏng đoán quá khứ của họ về các dòng tiền hay lợi nhuận cận biên. Thông tin về chi phí của tài sản được bán hay tiêu dùng cũng có thể giúp đánh giá ban quản trị đã thực hiện các trách nhiệm một cách hiệu quả và hiệu lực như thế nào khi sử dụng các nguồn lực kinh tế của đơn vị.

6.31 Với những lí do tương tự, thông tin về tiền lãi từ tài sản và chi phí lãi từ nợ phải trả, được xác định giá trị theo chi phí khấu hao có thể có giá trị phỏng đoán và giá trị xác nhận.

**Giá trị hiện tại**

**Giá trị hợp lý**

6.32 Thông tin cung cấp do việc xác định giá trị tài sản hay nợ phải trả theo giá trị hợp lý có thể có giá trị phỏng đoán vì giá trị hợp lý phản ánh những kỳ vọng hiện tại của người tham gia thị trường về khối lượng, thời gian và sự không chắc chắn của dòng tiền tương lai. Các kỳ vọng này được định giá theo cách phản ánh sử thích về rủi ro hiện tại của các bên tham gia thị trường. Thông tin đó cũng có thể có giá trị xác nhận bằng cách cung cấp phản hồi về các kỳ vọng quá khứ.

6.33 Thu nhập và chi phí phản ánh những kỳ vọng hiện tại của các bên tham gia thị trường có thể có giá trị phỏng đoán, vì những khoản thu nhập và chi phí đó có thể sư dụng như đầu vào trong phỏng đoán thu nhập và chi phí tương lai. Thu nhập và chi phí đó cũng có thể giúp đánh giá ban quản trị của đơn vị đã thực hiện trách nhiệm hiệu quả và hiệu năng như thế nào với các nguồn lực kinh tế của đơn vị.

6.34 Một sự thay đổi trong giá trị hợp lý của một tài sản hay nợ phải trả có thể từ nhiều nhân tố được xác định trong đoạn 6.14. Khi những nhân tố đó có những đặc tính khác nhau, xác định riêng rẽ thu nhập và chi phí phát sinh từ các nhân tố đó có thể cung cấp thông tin hữu dụng cho người sử dụng báo cáo tài chính (xem đoạn 7.14(b)).

6.35 Nếu một đơn vị có/mua được một tài sản ở một thị trường và xác định giá trị hợp lý bằng giá cả ở một thị trường khác (thị trường mà đơn vị sẽ bán tài sản), bất cứ khác biệt nào giữa giá cả ở 2 thị trường đó được ghi nhận là thu nhập khi giá trị hợp lý được xác định trước.

6.36 Việc bán một tài sản hay chuyển giao một khoản nợ phải trả thường theo một giá trị tương tự như giá trị hợp lý, nếu giao dịch phát sinh ở thị trường là nguồn gốc mà giá cả được sử dụng cho giá trị hợp lý. Trong các trường hợp đó, nếu tài sản hay nợ phải trả được xác định theo giá trị hợp lý, thu nhập ròng/thuần hay chi phí ròng/thuần phát sinh tại thời điểm bán hay chuyển giao thường là nhỏ, trừ phi ảnh hưởng của chi phí giao dịch là đáng kể.

**Giá trị sử dụng và giá trị thực hiện**

6.37 Giá trị sử dụng cung cấp thông tin giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính từ việc sử dụng tài sản và thanh lý cuối cùng. Thông tin này có thể có giá trị phỏng đoán nó có thể được sử dụng trong đánh giá triển vọng về các dòng tiền ròng trong tương lai.

6.38 Giá trị thực hiện cung cấp thông tin về giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính cần thiết để thực hiện một khoản nợ phải trả. Do đó, giá trị thực hiện có thể có giá trị phỏng đoán, đặc biệt nếu khoản nợ phải trả sẽ được thực hiện/thanh toán chứ không phải chuyển giao hay giải quyết theo cách đàm phán.

6.39 Ước tính được cập nhật của giá trị sử dụng và giá trị thực hiện, kết hợp với thông tin về giá trị ước tính về khối lượng/qui mô, thời gian và sự không chắc chắn của dòng tiền tương lai, cũng có thể có giá trị xác nhận, vì nó cung cấp phản hồi về các ước tính trước đây về giá trị sử dụng và giá trị thực hiện.

**Chi phí hiện hành**

6.40 Thông tin về tài sản và nợ phải trả xác định theo chi phí hiện hành có thể phù hợp vì chi phí hiện hành phản ánh chi phí tại đó một tài sản ngang bằng có thể có được hay tạo ra tại ngày xác định giá trị hoặc khoản thanh toán sẽ nhận được do phát sinh hay taking on một khoản nợ phải trả ngang bằng.

6.41 Tương tự như giá gốc, chi phí hiện hành cung cấp thông tin về chi phí của một tài sản tiêu dùng hay về thu nhập có được từ thực hiện khoản nợ phải trả. Thông tin đó có thể sử dụng để xác định lợi nhuận cận biên (margin) hiện hành và có thể sử dụng như đầu vào để ước tính lợi nhuận cận biên tương lai. Không giống như giá gốc, chi phí hiện hành phản ánh giá cả phổ biến tại thời điểm tiêu dùng hay thực hiện. Khi sự thay đổi về giá là đáng kể, lợi nhuận cận biên dựa trên chi phí hiện hành có thể hữu dụng hơn lợi nhuận cận biên dựa trên giá gốc trong việc ước tính lợi nhuận cận biên tương lai.

6.42 Để báo cáo về chi phí hiện hành của việc tiêu dùng (hay thu nhập hiện hành của việc thực hiện), cần phân chia sự thay đổi trong giá trị ghi sổ (carrying amount) trong kỳ báo cáo thành chi phí hiện hành của việc tiêu dùng (hay thu nhập hiện hành của việc thực hiện), và ảnh hưởng của thay đổi về giá. Ảnh hưởng của sự thay đổi về giá đôi khi được xem là “lãi do nắm giữ” hay “lỗ do nắm giữ”.

Bảng 6.1-Tổng kết về thông tin cung cấp bởi các cơ sở xác định giá trị

Tài sản

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Báo cáo tình hình tài chính | | | | |
|  | Giá gốc | Giá trị hợp lý (các giả thiết của người tham gia thị trường) | Giá trị sử dụng (các giả thiết cụ thể của đơn vị) | Chi phí hiện hành |
| Giá trị ghi sổ | Giá gốc (bao gồm cả chi phí giao dịch) cho mức không được tiêu dùng, hoặc không thu hồi được và có thể trang trải được (recoverable).  (bao gồm cả tiền lãi của cấu phần tài chính) | Giá có thể nhận được khi bán tài sản (không trừ chi phí giao dịch của việc thanh lý) | Giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai từ việc sử dụng tài sản và từ thanh lý cuối cùng tài sản đó (sau khi trừ đi giá trị hiện tại của chi phí giao dịch của việc thanh lý) | Chi phí hiện hành (bao gồm cả chi phí giao dịch) cho mức khong được tiêu dùng, không thu hồi được, và có thể trang trải được. |
| Báo cáo kết quả tài chính | | | | |
| Sự kiện | Giá gốc | Giá trị hợp lý (các giả thiết của người tham gia thị trường) | Giá trị sử dụng (các giả thiết cụ thể của đơn vị) | Chi phí hiện hành |
| Ghi nhận ban đầu (b) | - | Sự khác biệt giữa cân nhắc và giá trị hợp lý của tài sản có được ©  Chi phí giao dịch cho tài sản có được | Khác biệt giữa cân nhắc và giá trị sử dụng của tài sản có được.  Chi phí giao dịch cho tài sản có được. | - |
| Bán hay tiêu dùng tài sản (d), (e) | Chi phí bằng giá gốc của tài sản được bán hay tiêu dùng.  Thu nhập nhận được.  (có thể được trình bày là thô hay ròng)  Chi phí cho giao dịch bán tài sản. | Chi phí bằng giá trị hợp lý của tài sản được bán hay tiêu dùng.  Thu nhập nhận được.  (có thể được trình bày là thô hay ròng)  Chi phí cho giao dịch bán tài sản. | Chi phí bằng giá trị sử dụng của tài sản được bán hay tiêu dùng.  Thu nhập nhận được  (có thể được trình bày là thô hay ròng) | Chi phí bằng chi phí hiện hành của tài sản được bán hay tiêu dùng.  Thu nhập nhận được.  (có thể được trình bày là thô hay ròng)  Chi phí cho giao dịch bán tài sản. |
| Thu nhập tiền lãi | Thu nhập tiền lãi, tại tỉ lệ lịch sử, được cập nhật nếu tài sản chứa lãi suất biến đổi | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý.  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị sử dụng.  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Thu nhập tiền lãi, tại tỉ lệ hiện hành. |
| Suy giảm giá trị | Chi phí phát sinh do giá gốc không còn có thể thu hồi | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý.  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị sử dụng.  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Chi phí phát sinh do chi phí hiện hành không còn có thể thu hồi. |
| Thay đổi giá trị | Không được ghi nhận, ngoại trừ để phản ánh sự suy giảm giá trị.  Đối với tài sản tài chính – thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong các dòng tiền ước tính | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý. | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị sử dụng. | Thu nhập và chi phí phản ánh những thay đổi trong giá cả (lãi và lỗ do nắm giữ) |
| (a) cột này tổng kết thông tin được cung cấp nếu giá trị sử dụng được sử dụng như cơ sở xác định giá trị. Tuy nhiên, như đã lưu ý ở đoạn 6.75, giá trị sử dụng có thể không phải là cơ sở xác định giá trị có tính thực tế cho các việc xác định giá tị thông thường.  (b) Thu nhập hoặc chi phí có thể phát sinh/hình thành ở ghi nhận ban đầu của một tài sản không có được theo các điều khoản thị trường.  © Thu nhập hoặc chi phí có thể phát sinh nếu thị trường mà tài sản có được là khác với thị trường mà giá cả được sử dụng trong xác định giá trị theo cơ sở giá trị hợp lý.  (d) Việc tiêu dùng tài sản được báo cáo, một cách điển hình, ở giá vốn hàng bán, hao mòn.  (e) Thu nhập nhận được thường bằng với cân nhắc (consideration) nhận được nhưng sẽ phụ thuộc vào cơ sở xác định giá trị được sử dụng cho bất kỳ khoản nợ phải trả có liên quan nào. | | | | |
| Nợ phải trả | | | | |
| Báo cáo tình hình tài chính | | | | |
|  | Giá gốc | Giá trị hợp lý (các giả thiết của người tham gia thị trường) | Giá trị sử dụng (các giả thiết cụ thể của đơn vị) | Chi phí hiện hành |
| Giá trị ghi sổ | Thanh toán nhận được (sau khi đã trừ chi phí giao dịch) cho việc taking on phần chưa được thực hiện của nợ phải trả, gia tăng bởi phần vượt trội của dòng tiền đi ra ước tính so với khoản thanh toán nhận được.  (Bao gồm cả tiền lãi dồn tích cho cấu phần tài chính) | Giá cả cho việc chuyển giao phần không được thực hiện của khoản nợ phải trả (không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh cho chuyển giao) | Gtrị hiện tại của dòng tiền tương lai xuất hiện khi thực hiện phần nợ phải trả chưa được thực hiện (bao gồm cả giá trị hiện tại của chi phí giao dịch phát sinh khi thực hiện hay chuyển giao) | Thanh toán nhận được (sau khi đã trừ chi phí giao dịch) cho việc taking on phần chưa được thực hiện của nợ phải trả, gia tăng bởi phần vượt trội của dòng tiền đi ra ước tính so với khoản thanh toán nhận được. |
| Báo cáo kết quả tài chính | | | | |
| Sự kiện | Giá gốc | Giá trị hợp lý (các giả thiết của người tham gia thị trường) | Giá trị sử dụng (các giả thiết cụ thể của đơn vị) | Chi phí hiện hành |
| Ghi nhận ban đầu | - | Khác biệt giữa cân nhắc nhận được và giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả (b)  Chi phí giao dịch của phát sinh hay thực hiện khoản nợ phải trả. | Khác biệt giữa cân nhắc nhận được và giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả (b)  Chi phí giao dịch của phát sinh hay thực hiện khoản nợ phải trả. | - |
| Thực hiện nghĩa vụ | Thu nhập bằng giá gốc của khoản nợ phải trả được thực hiện (phản ánh khoản thanh toán lịch sử)  Chi phí phát sinh do thực hiện nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng hay thuần) | Thu nhập bằng giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả được thực hiện  Chi phí phát sinh do thực hiện nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng hay thuần. Nếu là tổng, khoản thanh toán lịch sử có thể được trình bày riêng) | Thu nhập bằng giá trị thực hiện của khoản nợ phải trả được thực hiện.    Chi phí phát sinh do thực hiện nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng hay thuần. Nếu là tổng, khoản thanh toán lịch sử có thể được trình bày riêng) | Thu nhập bằng chi phí hiện hành của khoản nợ phải trả được thực hiện (phản ánh khoản thanh toán hiện hành)  Chi phí phát sinh do thực hiện nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng hay thuần. Nếu là tổng, khoản thanh toán lịch sử có thể được trình bày riêng) |
| Chuyển giao một khoản nợ phải trả | Thu nhập bằng giá gốc của khoản nợ phải trả được chuyển giao (phản ánh khoản thanh toán lịch sử)  Chi phí phát sinh (bao gồm cả chi phí giao dịch) do chuyển giao khoản nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng *gross* hay thuần) | Thu nhập bằng giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả được chuyển giao  Chi phí phát sinh (bao gồm cả chi phí giao dịch) do chuyển giao khoản nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng *gross* hay thuần) | Thu nhập bằng giá trị thực hiện của khoản nợ phải trả được chuyển giao  Chi phí phát sinh (bao gồm cả chi phí giao dịch) do chuyển giao khoản nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng *gross* hay thuần) | Thu nhập bằng chi phí hiện hành của khoản nợ phải trả được chuyển giao (phản ánh khoản thanh toán hiện hành)  Chi phí phát sinh (bao gồm cả chi phí giao dịch) do chuyển giao khoản nợ phải trả.  (có thể được trình bày theo số tổng cộng *gross* hay thuần) |
| Chi phí tiền lãi | Chi phí tiền lãi, tại tỉ lệ lịch sử, cập nhật nếu khoản nợ phải trả chứa tiền lãi biến đổi. | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Chi phí tiền lãi tại lãi suất hiện hành |
| Ảnh hưởng của các sự kiện làm cho một khoản nợ phải trả trở nên có rủi ro lớn | Chi phí ngang bằng mức vượt trội dòng tiền đi ra ước tính so với giá gốc của một khoản nợ phải trả, hoặc là một sự thay đổi về sau trong mức vượt trội đó. | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý.  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị thực hiện  (có thể được xác định một cách riêng rẽ) | Chi phí ngang bằng mức vượt trội dòng tiền đi ra ước tính so với giá gốc của một khoản nợ phải trả, hoặc là một sự thay đổi về sau trong mức vượt trội đó |
| Thay đổi giá trị | Không được ghi nhận trừ khi khoản nợ phải trả là rất nặng (onerous)  Đối với nợ phải trả tài chính – thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong dòng tiền ước tính | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị hợp lý. | Được phản ánh trong thu nhập và chi phí từ những thay đổi trong giá trị thực hiện. | Thu nhập và chi phí phản ánh ảnh hưởng của những thay đổi trong giá cả (lãi và lỗ do nắm giữ) |
| (a) Thu nhập hay chi phí có thể phát sinh ở ghi nhận ban đầu một khoản nợ phải trả phát sinh hay taken on không theo các điều kiện thị trường.  (b) Thu nhập hay chi phí có thể phát sinh nếu thị trường ở đó khoản nợ phải trả phát sinh hay taken on là khác với thị trường mà giá cả được sử dụng để xác định giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả. | | | | |

**Các nhân tố cần cân nhắc khi lựa chọn cơ sở xác định giá trị**

6.43 Khi lựa chọn cơ sở xác định giá trị cho một tài sản hay khoản nợ phải trả và cho thu nhập hay chi phí có liên quan, cần xem xét bản chất của thông tin mà cơ sở xác định giá trị đó sẽ tạo ra trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem các đoạn 6.23-6.42 và Bảng 6.1) cũng như các nhân tố khác (xem các đoạn 6.44-6.86)

6.44 Trong hầu hết các trường hợp, không có một nhân tố đơn lẻ nào quyết định cơ sở xác định giá trị nào nên được lựa chọn. Tầm quan trọng tương đối của mỗi nhân tố sẽ phù thuộc vào thực tế và các tình huống.

6.45 Thông tin cung cấp bởi một cơ sở xác định giá trị cần phải hữu dụng với người sử dụng Báo cáo tài chính. Để đạt được điều này, thông tin phải phù hợp và trình bày trung thực cái mà nó muốn trình bày. Thêm nữa, thông tin cung cấp nên, nếu như có thể, là so sánh được, thẩm tra được, kịp thời và dễ hiểu.

6.46 Như đã giải thích trong đoạn 2.21, quá trình hiệu quả và hiệu lực nhất cho việc áp dụng các đặc điểm định tính cơ bản thường là để xác định thông tin phù hợp nhất về một tình huống kinh tế. Nếu thông tin đó không có sẵn hoặc không thể cung cấp theo cách phản ánh trung thực tình huống kinh tế, loại thông tin phù hợp tiếp theo sẽ được cân nhắc. Các đoạn 6.49-6.76 cung cấp sự thảo luận xa hơn về vai trò của các đặc điểm định tính trong lựa chọn mọt cơ sở xác định giá trị.

6.47 Sự thảo luận ở các đoạn 6.49 - 6.76 tập trung vào các nhân tố cần cân nhắc khi lựa chọn cơ sở xác định giá trị cho tài sản được ghi nhận và nợ phải trả được ghi nhận. Một số các thảo luận đó cũng có thể được áp dụng khi lựa chọn cơ sở xác định giá trị cho thông tin cung cấp trong phần Thuyết minh, cho các khoản được ghi nhận hoặc không được ghi nhận.

6.48 Các đoạn 6.77-6.82 thảo luận các nhân tố bổ sung cần cân nhắc khi lựa chọn cơ sở xác định giá trị cho sự ghi nhận ban đầu. Nếu cơ sở xác định giá trị ban đầu không nhất quán với cơ sở xác định giá trị về sau, thu nhập và chi phí có thể được ghi nhận tại thời điểm xác định giá trị sau đó đầu tiên do sự thay đổi cơ sở xác định giá trị. Ghi nhận thu nhập và chi phí đó có vẻ mô tả một giao dịch hay một sự kiện khi, trên thực tế, không có giao dịch hay sự kiện đó phát sinh. Do đó việc lựa chọn cơ sở xác định giá trị cho một tài sản hay nợ phải trả, và cho thu nhập và chi phí có liên quan, được quyết định bởi cân nhắc cả về xác định giá trị ban đầu và xác định giá trị về sau.

**Thích hợp**

6.49 Sự phù hợp của thông tin cung cấp bởi một cơ sở xác định giá trị cho một tài sản hay nợ phải trả và cho thu nhập và chi phí liên quan bị ảnh hưởng bởi:

(a) đặc điểm của tài sản hay nợ phải trả (xem các đoạn 6.50–6.53) và

(b) tài sản và khoản nợ phải trả đó đóng góp như thế nào cho dòng tiền tương lai (xem các đoạn 6.54-6.57)

**Các đặc tính của tài sản hay nợ phải trả**

6.50 Sự phù hợp của thông tin cung cấp bởi một cơ sở xác định giá trị phụ thuộc một phần vào đặc tính của tài sản hay nợ phải trả, cụ thể là tính biến thiên của dòng tiền và liệu giá trị của tài sản hay nợ phải trả có nhạy với các nhân tố thị trường hay các rủi ro khác.

6.51 Nếu giá trị của một tài sản hay nợ phải trả là nhạy với các nhân tố thị trường hay rủi ro khác, giá gốc của nó có thể khác đáng kể so với giá trị hiện hành. Do đó, giá gốc không cung cấp thông tin phù hợp nếu thông tin về thay đổi trong giá trị là quan trọng với người sử dụng báo cáo tài chính. Ví dụ, chi phí đã khấu hao không thể cung cấp thôn tin phù hợp về một tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính như là công cụ phái sinh.

6.52 Thêm nữa, nếu giá gốc được sử dụng, thay đổi trong giá trị được báo cáo không phải khi giá trị thay đổi mà khi sự kiện như thanh lý, suy giảm giá trị, fulfilment phát sinh. Thêm nữa, do xác định giá trị theo giá gốc không cung cấp thông tin kịp thời về những thay đổi trong giá trị, thu nhập và chi phí báo cáo theo cơ sở đó có thể thiếu giá trị phỏng đoán và giá trị xác nhận vì không mô tả ảnh hưởng toàn bộ của rủi ro đơn vị gặp phải vì nắm giữa tài sản hay nợ phải trả trong kỳ báo cáo.

6.53 Những thay đổi trong giá trị hợp lý của một tài sản hay nợ phải trả phản ánh những thay đổi trong kỳ vọng của người tham gia thị trường và thay đổi trong sở thích của họ về rủi ro. Tùy thuộc vào đặc tính của tài sản hay nợ phải trả được xác định và bản chất các hoạt động kinh doanh của đơn vị, thông tin phản ánh những thay đổi đó có thể không luôn cung cấp giá trị phỏng đoán hay giá trị xác nhận cho người sử dụng báo cáo tài chính. Điều này có thể xảy ra khi các hoạt động kinh doanh của đơn vị không liên quan đến bán tài sản hay chuyển giao nợ phải trả, ví dụ, nếu đơn vị nắm giữ tài sản chỉ để sử dụng hoặc chỉ để thu các dòng tiền theo hợp đồng hoặc nếu đơn vị tự thực hiện nợ phải trả.

**Đóng góp vào dòng tiền tương lai**

6.54 Như đã lưu ý trong đoạn 1.14, một số nguồn lực kinh tế tạo ra dòng tiền một cách trực tiếp; trong các trường hợp khác, các nguồn lực kinh tế được sử dụng kết hợp với nhau để tạo ra dòng tiền một cách gián tiếp. Các nguồn lực kinh tế được sử dụng như thế nào, và do đó tài sản và nợ phải trả tạo ra dòng tiền như thế nào phụ thuộc một phần vào bản chất của hoạt động kinh doanh mà đơn vị thực hiện.

6.55 Khi một hoạt động kinh doanh của một đơn vị liên quan đến sử dụng một số nguồn lực tạo ra dòng tiền một cách gián tiếp, bằng cách sử dụng kết hợp để tạo ra và bán sản phẩm hay dịch vụ cho khách hàng, giá gốc hoặc chi phí hiện hành có vẻ cung cấp thông tin phù hợp về hoạt động đó. Ví dụ, nhà xưởng và thiết bị thường được sử dụng kết hợp với các nguồn lực kinh tế khác của đơn vị. Tương tự, hàng tồn kho không thể bán cho khách hàng, trừ khi đã sử dụng nhiều nguồn lực kinh tế khác của đơn vị (ví dụ, cho hoạt động sản xuất hay marketing). Các đoạn 6.24-6.31 và 6.40-6.42 giải thích về xác định giá trị của những tài sản đó theo giá gốc hay chi phí hiện hành có thể cung cấp thông tin phù hợp như thế nào để thu được lãi thô cho kỳ.

6.56 Với những tài sản và nợ phải trả tạo ra dòng tiền trực tiếp, ví dụ như tài sản có thể được bán một cách độc lập và không có bồi thường kinh tế đáng kể (ví dụ, không có sự ngừng trệ kinh doanh đáng kể), cơ sở xác định giá trị cung cấp thông tin phù hợp nhất có vẻ là giá trị hiện hành có tác dụng kết hợp các ước tính hiện hành về khối lượng, thời gian và sự không chắc chắn của các dòng tiền tương lai.

6.57 Khi mọt hoạt động kinh doanh của một đơn vị liên quan đến quản lý tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính với mục tiêu thu thập dòng tiền theo hợp đồng, chi phí khấu hao có thể cung cấp thông tin phù hợp có thể sử dụng để xác định lãi thô giữa tiền lãi có từ tài sản và chi phí lãi cho khoản nợ phải trả. Tuy nhiên, khi đánh giá liệu chi phí khấu hao có cung cấp thông tin phù hợp, cần cân nhắc các đặc tính của tài sản tài chính hay nợ phải trả tài chính. Chi phí khấu hao không có vẻ cung cấp thông tin phù hợp về những dòng tiền chịu sự phụ thuộc vào các nguyên tắc khác chứ không phải số tiền gốc mà lãi suất.

6.58 Khi các tài sản và nợ phải trả liên quan theo một cách nào đó, sử dụng các cơ sở xác định giá trị khác nhau cho các tài sản và nợ phải trả này sẽ tạo ra sự không nhất quán về xác định giá trị. Nếu các báo cáo tài chính có sự không nhất quán về xác định giá trị, các báo cáo tài chính này có thể không phản ánh trung thực một số khía cạnh của vị trí tài chính và kết quả tài chính của đơn vị. Hậu quả là, trong một số tình huống, sử dụng cùng một cơ sở xác định giá trị cho các tài sản và nợ phải trả liên quan có thể cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính các thông tin hữu dụng hơn là thông tin từ các cơ sở xác định giá trị khác nhau. Điều này đặc biệt có thể khi các dòng tiền từ một tài sản hay nợ phải trả trực tiếp liên quan đến dòng tiền từ một tài sản hay nợ phải trả khác.

6.59 Như đã lưu ý trong các đoạn 2.13 và 2.18, mặc dù sự phản ánh trung thực tuyệt đối tức là không có sai sót, điều này không có nghĩa là các giá trị được xác định phải chính xác tuyệt đối ở tất cả các khía cạnh.

6.60 Khi một giá trị không thể được xác định trực tiếp bởi quan sát giá cả trong một thị trường hoạt động và thay vào đó phải ước tính, sự không chắc chắn về xác định giá trị xuất hiện. Mức độ của sự không chắc chắn về xác định gía trị liên quan đến cơ sở xác định giá trị cụ thể có thể ảnh hưởng đến liệu thông tin cung cấp bởi cơ sở xác định giá trị đó có cung cấp sự trình bày trung thực tình hình tài chính và kết quả hoạt động tài chính của đơn vị. Mức độ cao của sự không chắc chắn về xác định giá trị không nhất thiết ngăn cản việc sử dụng một cơ sở xác định giá trị cung cấp thông tin phù hợp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, mức độ của sự không chắc chắn về xác định giá trị cao đến mức mà thông tin cung cấp bởi một cơ sở xác định giá trị có thể không cung cấp sư trình bày trung thực thích đáng (xem đoạn 2.22). Trong các trường hợp đó, sẽ là thích hợp để cân nhắc lựa chọn một cơ sở xác định giá trị khác mà cũng cung cấp thông tin phù hợp.

6.61 Sự không chắc chắn trong xác định giá trị là khác nhau tùy theo không chắc chắn về kết quả và không chắc chắn về tồn tại:

(a) sự không chắc chắn về kết quả xuất hiện khi có sự không chắc chắn về qui mô/giá trị hay thời gian của dòng vào hay dòng ra của lợi ích kinh tế hình thành từ một tài sản hay nợ phải trả.

(b) sự không chắc chắn về tồn tại xuất hiện khi không chắc chắn liệu một tài sản hay khoản nợ phải trả có tồn tại. Các đoạn 5.12-5.14 thảo luận sự không chắc chắn về tồn tại ảnh hưởng như thế nào đến các quyết định về liệu một đơn vị ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả khi không chắc chắn liệu tài sản hay nợ phải trả đó có tồn tại.

6.62 Sự hiện diện của kết quả không chắc chắn hay tồn tại không chắc chắn đôi khi có thể tạo nên sự không chắc chắn về xác định giá trị. Tuy nhiên, sự không chắc chắn về kết quả hay sự không chắc chắn về tồn tại không nhất thiết tạo nên sự không chắc chắn về xác định giá trị. Ví dụ, nếu giá trị hợp lý của một tài sản có thể được xác định một cách trực tiếp bằng quan sát giá cả trong một thị trường hoạt động, không có sự không chắc chắn về xác định giá trị liên quan đến xác định giá trị hợp lý đó, ngay cả khi không chắc chắn về bao nhiêu tiền sẽ được tài sản tạo ra và do đó là sự không chắc chắn về kết quả.

**Các đặc điểm định tính nâng cao và ràng buộc về chi phí**

6.63 Các đặc điểm định tính nâng cao bao gồm tính so sánh được, tính dễ hiểu và thẩm tra được và ràng buộc vè chi phí có ảnh hưởng đến việc lựa chọn cơ sở xác định giá trị. Các đoạn sau sẽ thảo luận về những ảnh hưởng này. Các đoạn 6.69 - 6.76 thảo luận về các ảnh hưởng thêm của các cơ sở xác định giá trị cụ thể. Đặc điểm định tính nâng cao về tính kịp thời không có ảnh hưởng cụ thể đến việc xác định giá trị.

6.64 Cũng giống như ràng buộc về chi phí với các quyết định khác về báo cáo tài chính, chi phí là một ràng buộc/hạn chế với việc lựa chọn cơ sở xác định giá trị. Vì vậy, khi lựa chọn cơ sở xác định giá trị, điều quan trọng là cân nhắc liệu lợi ích của thông tin cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính theo cơ sở xác định giá trị đó có thể biện minh cho chi phí của việc cung cấp và sử dụng thông tin đó.

6.65 Sử dụng nhất quán cơ sở xác định giá trị cho cùng một khoản mục, dù là từ giai đoạn này sang giai đoạn khác cho cùng một đơn vị hay cho nhiều đơn vị trong cùng một kỳ, có thể làm cho báo cáo tài chính so sánh được tốt hơn.

6.66 Sự thay đổi trong cơ sở xác định giá trị có thể làm báo cáo tài chính khó hiểu hơn. Tuy nhiên, sự thay đổi có thể được biện minh nếu các nhân tố khác lớn hơn sự giảm đi trong tính dễ hiểu, ví dụ, nếu sự thay đổi tạo ra thông tin phù hợp hơn. Nếu sự thay đổi được thực hiện, người sử dụng báo cáo tài chính có thể cần thông tin giải thích để giúp họ hiểu về ảnh hưởng của sự thay đổi đó.

6.67 Tính dễ hiểu phụ thuộc một phần vào bao nhiêu cơ sở xác định giá trị được sử dụng và liệu các cơ sở này có thay đổi qua thời gian. Nhìn chung, nếu có nhiều hơn một cơ sở xác định gía trị được sử dụng trong báo cáo tài chính, thông tin tạo ra sẽ phức tạp hơn và do đó, khó hiểu hơn và số tổng hợp của Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo hoạt động kinh doanh sẽ cung cấp thông tin kém hơn. Tuy nhiên, sử dụng nhiều hơn một cơ sở xác định giá trị có thể phù hợp nếu đó là cần thiết để cung cấp thông tin hữu ích.

6.68 Tính có thể thẩm tra được tăng cường bởi việc sử dụng các cơ sở xác định giá trị tạo nên các giá trị mà có thể kết hợp hoặc theo cách trực tiếp, ví dụ như quan sát giá, hoặc theo cách gián tiếp, ví dụ như kiểm tra các đầu vào của một mô hình. Nếu một giá trị không thể thẩm tra được, người sử dụng báo cáo tài chính có thể cần thông tin giải thích để giúp họ hiểu giá trị được xác định như thế nào. Trong một số tình huống như vậy, có thể cần xác định việc sử dụng một cơ sở xác định giá trị khác.

**Giá gốc**

6.69 Trong nhiều tình huống, sử dụng giá gốc là đơn giản hơn và ít tốn kém hơn so với sử dụng giá trị hiện hành. Thêm nữa, các giá trị được xác định theo cơ sở giá gốc nhìn chung là dễ hiểu và trong nhiều trường hợp là có thể thẩm tra được.

6.70 Tuy nhiên, ước tính tiêu dùng và xác định giá trị tổn thất hay nợ phải trả nặng/ nhiều rủi ro (onerous) có thể mang tính chủ quan. Vì vậy, giá gốc của một tài sản hay nợ phải trả đôi khí có thể khó xác định giá trị hay khó thẩm tra như giá trị hiện hành.

6.71 Dùng cơ sở xác định giá trị là giá gốc, những tài sản giống hệt nhau được mua, hay các khoản nợ phải trả nảy sinh, tại các thời điểm khác nhau có thể được phản ánh trong báo cáo tài chính với những giá trị khác nhau. Điều này làm giảm tính so sánh được, giữa các giai đoạn cho ùng một đơn vị và giữa các đơn vị trong cùng một kỳ.

**Giá trị hiện hành**

6.72 Do giá trị hợp lý được xác định từ viễn cảnh của những người tham gia thị trường, chứ không phải viễn cảnh của một đơn vị cụ thể, và nó độc lập với thời điểm tài sản được mua hay nợ phải trả hình thành, các tài sản giống hệt nhau và nợ phải trả giống hệt nhau xác định theo giá trị hợp lý, về nguyên tắc, được xác định với qui mô/mức như nhau bởi các đơn vị tiếp cận cùng thị trường. Điều này có thể làm tăng tính so sánh được giữa các kỳ cho một đơn vị báo cáo hay giữa các đơn vị cho cùng kỳ báo cáo. Ngược lại, giá trị sử dụng và giá trị thực hiện phản ánh viễn cảnh của một đơn vị cụ thể, các giá trị được xác định có thể khác nhau cho những tài sản giống hệt nhau hay nợ phải trả giống hệt nhau ở các đơn vị khác nhau. Những khác biệt này có thể giảm tính so sánh được, đặc biệt nếu nếu tài sản hay nợ phải trả đóng góp vào dòng tiền theo một cách tương tự.

6.73 Nếu giá trị hợp lý của một tài sản hay khoản nợ phải trả có thể được xác định một cách trực tiếp bằng cách quan sát giá cả trong một thị trường hoạt động, quá trình xác định giá trị hợp lý là đơn giản, ít tốn kém và dễ hiểu; và giá trị hợp lý có thể thẩm tra được thông qua quan sát trực tiếp.

6.74 Các kỹ thuật định giá, đôi khi bao gồm kỹ thuật xác định giá trị dựa vào dòng tiền, có thể cần để ước tính giá trị hợp lý khi không thể quan sát trực tiếp trong một thị trường hoạt động và nhìn chung là cần thiết khi xác định giá trị sử dụng và giá trị thực hiện. Phụ thuộc vào kỹ thuật được sử dụng:

(a) ước tính đầu vào cho việc định giá và áp dụng kỹ thuật định giá có thể tốn kém và phức tạp.

(b) đầu vào của quá trình có thể chủ quan và có thể khó thẩm định cả đầu vào và tính biến động của bản thân quá trình. Hệ quả là, các giá trị của tài sản giống hay nợ phải trả giống hệt nhau lại khác nhau. Điều này làm giảm tính so sánh được.

6.75 Trong nhiều trường hợp, giá trị sử dụng không thể được xác định một cách có nghĩa cho một tài sản riêng lẻ được sử dụng trong sự kết hợp với các tài sản khác. Thay vào đó, giá trị sử dụng được quyết định cho một nhóm các tài sản và kết quả có thể cần phân bổ cho từng tài sản riêng lẻ. Quá trình này có thể chủ quan và tùy tiện. Thêm nữa, ước tính về giá trị sử dụng cho một tài sản có thể phản ánh một cách --- ảnh hưởng của synergies với các tài sản khác trong nhóm. Do đó, xác định giá trị sử dụng của một tài sản được sử dụng kế hợp với các tài sản khác có thể là quá trình tốm kém và tính phức tạp và tính chủ quan làm giảm tính có thể thẩm tra được. Vì những lí do này, giá trị sử dụng có thể không là cơ sở xác định giá trị có tính thực tế ho việc đánh giá lạo thường xuyên của những tài sản. Tuy nhiên, nó có thể hữu dụng cho đánh giá lại không thường xuyên cho tài sản, ví dụ, khi sử dụng kiểm định suy giảm giá trị để xác định liệu giá gốc có thể thu hồi được toàn bộ.

6.76 Sử dụng cơ sở xác định giá trị theo chi phí hiện hành, các tài sản giống hệt nhau được mua hay nợ phải trả giống hệt nhau phát sinh tại các thời điểm khác nhau được phản ánh trong Báo cáo tài chính với giá trị (amount) như nhau. Điều này có thể làm tăng tính so sánh được giữa các kỳ cho cùng một đơn vị báo cáo và giữa các đơn vị cho cùng một kỳ. Tuy nhiên, xác định chi phí hiện hành có thể phức tạp, chủ quan và tốn kém. Ví dụ, như đã lưu ý trong đoạn 6.22, có thể cần thiết ước lượng chi phí hiện hành của một tài sản bằng cách điều chỉnh giá cả hiện hành của một tài sản mới để phản ánh tuổi hiện tại và điều kiện của tài sản mà đơn vị nắm giữ. Thêm nữa, do những thay đổi trong công nghệ và thực tiễn kinh doanh, nhiều tài sản sẽ không được thay thế bởi tài sản giống hệt nó. Do đó, sự điều chỉnh chủ quan nữa với giá cả hiện hành của một tài sản mới để ước tính chi phí hiện hành của một tài sản tương tự như tài sản đang tồn tại. Cũng như vậy, phân chia những thay đổi trong giá trị ghi sổ tính theo chi phí hiện hành thành chi phí hiện hành của việc tiêu dùng và ảnh hưởng của thay đổi trong giá (xem đoạn 6.42) có thể phức tạp và đòi hỏi những giả thiết chủ quan/tùy ý. Do những khó khăn này, giá trị theo chi phí hiện hành có thể thiếu tính thẩm tra được và dễ hiểu.

**Các nhân tố đặc thù với xác định giá trị ban đầu**

6.77 Các đoạn 6.43-6.76 thảo luận về các nhân tố cần cân nhắc khi lựa chọn một cơ sở xác định giá trị, dù là ghi nhận ban đầu hay xác định giá trị sau đó. Các đoạn 6.78-6.82 thảo luận về một số nhân tố bổ sung cần cân nhắc khi ghi nhận ban đầu.

6.78 Khi ghi nhận ban đầu, chi phí của tài sản được mua, hay nợ phải trả phát sinh, như là kết quả của một giao dịch theo các điều khoản thị trường, tương tự như giá trị hợp lý tại thời điểm đó, trừ phi các chi phí giao dịch là đáng kể. Tuy nhiên, ngay cả nếu hai qui mô đó như nhau, cần mô tả cơ sở xác định giá trị nào được sử dụng khi ghi nhận ban đầu. Nếu giá gốc được sử dụng sau đó, cơ sở xác định giá trị này cũng thường phù hợp để ghi nhận ban đầu. Tương tự, nếu giá trị hiện hành được sử dụng sau đó, nó cùng thường phù hợp để ghi nhận ban đầu. Sử dụng cùng cơ sở xác định giá trị cho ghi nhaanjban đầu và ghi nhận về sau tránh được thu nhập hay chi phí tại thời điểm xác định giá trị về sau đầu tiên chỉ do thay đổi cơ sở xác định giá trị (xem đoạn 6.48).

6.79 Khi một đơn vị mua một tài sản, hay phát sinh một khoản nợ phải trả, khi trao đổi để chuyển giao một tài sản hay nợ phải trả khác do kết quả của một giao dịch theo các điều khoản thị trường, giá trị xác định ban đầu của tài sản có được, hay khoản nợ phải trả phát sinh, sẽ quyết định liệu có thu nhập hay chi phí hình thành từ giao dịch đó. Khi một tài sản hay nợ phải trả được xác định giá trị theo chi phí, không có thu nhập hay chi phí phát sinh tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ phi thu nhập hay chi phí phát sinh từ việc xóa sổ của tài sản hay nợ phải trả bị chuyển giao, hoặc trừ phi tài sản bị suy giảm giá trị hay nợ phải trả là quá rủi ro/nặng (onerous).

6.80 Các tài sản có thể được mua, hay các khoản nợ phải trả có thể hình thành, như là kết quả của sự kiện

(a) giá cả giao dịch có thể bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ giữa các bên, hoặc

(b) một tài sản có thể được chính phủ cấp cho đơn vị mà không phải trả tiền, hoặc một bên đối tác khác tặng cho đơn vị;

© một khoản nợ phải trả có thể phát sinh do qui định pháp lý; hoặc

(d) một khoản nợ phải trả để bồi thường hay khoản tiền phát có thể phát sinh do hành động sai

6.81 Trong những tình huống đó, xác định giá trị của một tài sản có được, hay một khoản nợ phải trả phát sinh, theo giá gốc có thể không cung cấp sự trình bày trung thực về tài sản và nợ phải trả của đơn vị và về thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch hay sự kiện khác. Vì vậy, có thể phù hợp khi xác định giá trị của tài sản có được, hay nợ phải trả phát sinh, theo chi phí quy ước, như mô tả trong đoạn 6.6. Bất kỳ sự khác biệt nào giữa chi phí quy ước đó và khoản thanh toán cung cấp hay nhận được sẽ được ghi nhận như thu nhập hay chi phí của ghi nhận ban đầu.

6.82 Khi những tài sản được mua hay nợ phải trả hình thành, do sự kiện chứ không phải giao dịch theo các điều khoản thị trường, tất cả các khía cạnh phù hợp của giao dịch hay sự kiện phải được nhận định và cân nhắc, Ví dụ, có thể cần ghi nhận các tài sản khác, nợ phải trả khác, đóng góp từ cổ đông hay phân phối cho cổ đôg để phản ánh trung thực bản chất của ảnh hưởng của giao dịch hay sự kiện khác đến vị trí tài chính (xem các đoạn 4.59-4.62) và bất kỳ ảnh hưởng có liên quan đến kết quả tài chính của đơn vị.

**Nhiều hơn một cơ sở xác định giá trị**

6.83 Đôi khi, cân nhắc về các nhân tố mô tả trong các đoạn 6.43-6.76 có thể dẫn đến kết luận rằng nhiều hơn một cơ sở xác định giá trị là cần thiết cho một tài sản hay nợ phải trả và cho thu nhập và chi phí liên quan để cung cấp thông tin phù hợp nhằm phản ánh trung thực cả tình hình tài chính và hoạt động tài chính của đơn vị.

6.84 Trong hầu hết các trường hợp, cách dễ hiểu nhất để cung cấp thông tin là:

a) sử dụng một cơ sở xác định giá trị cho cả tài sản và nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cho thu nhập và chi phí có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và

b) trong Thuyết minh, nêu các thông tin bổ sung về việc sử dụng một cơ sở xác định giá trị khác.

6.85 Tuy nhiên, trong một số trường hợp, thông tin đó là phù hợp hơn, hoặc dẫn đến sự trình bày trung thực hơn về tình hình tài chính và hoạt động tài chính, thông qua việc sử dụng:

(a) cơ sở xác định theo giá trị hiện hành cho tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán; và

(b) cơ sở xác định giá trị khác cho thu nhập và chi phí liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem các đoạn 7.17-7.18)

Khi lựa chọn các cơ sở xác định giá trị đó, cần cân nhắc các nhân tố thảo luận trong các đoạn 6.43-6.76.

6.86 Trong các trường hợp đó, tổng thu nhập hay tổng chi phí phát sinh trong một kỳ do sự thay đổi giá trị hiện hành của một tài sản hay khoản nợ phải trả được tách ra và phân loại (xem các đoạn 7.14-7.19) nên:

(a) báo cáo lãi lỗ bao gồm thu nhập hay chi phí xác định theo cơ sở xác định giá trị được lựa chọn cho báo cáo lãi lỗ đó; và

(b) thu nhập toàn bộ khác bao gồm tất cả thu nhập hay chi phí còn lại. As a result, thu nhập toàn bộ khác dồn tích liên quan đến tài sản hay khoản nợ phải trả đó bằng sự khác biệt giữa:

(i) giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phái trả trong Bảng Cân đối kế toán; và

(ii) giá trị ghi sổ được xác định khi áp dụng cơ sở xác định giá trị lựa chọn cho báo cáo lãi lỗ

**Xác định giá trị của vốn chủ sở hữu**

6.87 Tổng giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu (tổng vốn chủ sở hữu) không được xác định giá trị một cách trực tiếp. Nó bằng tổng giá trị ghi sổ của tất cả các tài sản được ghi nhận trừ đi tổng giá trị ghi sổ của tất cả các khoản nợ phải trả được ghi nhận.

6.88 Do báo cáo tài chính cho mục đích chung không được thiết kế để phản ánh giá trị của một đơn vị, tổng giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu sẽ thường không bằng:

(a) tổng giá trị thị trường của quyền của cổ đông đối với đơn vị;

(b) giá trị (amount) có thể thu được khi bán toàn bộ đơn vị với giả thiết hoạt động liên tục; hoặc

© giá trị có thể thu được khi bán tất cả các tài sản và khoản nợ phải trả của đơn vị.

6.89 Mặc dù tổng vốn chủ sở hữu không được xác định giá trị một cách trực tiếp, có thể phù hợp khi xác định một cách trực tiếp giá trị ghi sổ của một số nhóm của vốn chủ sở hữu (xem đoạn 4.65) và một số thành phần của vốn chủ sở hữu (xem đoạn 4.66). Tuy nhiên, do tổng vốn chủ sở hữu được xác định như là phần còn lại, ít nhất một nhóm vốn chủ sở hữu không thể xác định giá tị một cách trực tiếp. Tương tự, ít nhất một thành phần của vốn chủ sở hữu không thể xác định giá trị một cách trực tiếp.

6.90 Tổng giá trị ghi sổ của một nhóm cổ phiếu cá nhân hay một thành phần cổ phiếu thông thường là số dương, nhưng có thể âm trong một số trường hợp. Tương tự, tổng vốn chủ sở hữu thông thường là dương, nhưng có thể là âm, phụ thuộc vào tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và xác định giá trị như thế nào.

**Các kỹ thuật xác định giá trị dựa trên dòng tiền**

6.91 Đôi khi, một giá trị được xác định không thể quan sát được một cách trực tiếp. Trong một số trường hợp như thế, một cách để ước tính giá trị là bằng kỹ thuật xác định giá trị dựa trên dòng tiền. Các kỹ thuật này không phải là cơ sở xác định giá trị. Đó là những kỹ thuật sử dụng trong việc vận dụng một cơ sở xác định giá trị. Do đó, khi sử dụng một kỹ thuật đó, cần nhận định xem cơ sở xác định giá trị nào được sử dụng và phạm vi mà kỹ thuật phản ánh các nhân tố áp dụng được với cơ sở xác định giá trị đó. Ví dụ, nếu cơ sở xác định giá trị là giá hợp lý, các nhân tố có thể áp dụng được là các nhân tố được mô tả trong đoạn 6.14.

6.92 Các kỹ thuật xác định giá trị dựa trên dòng tiền có thể được sử dụng khi áp dụng cơ sở xác định giá trị điều chỉnh, ví dụ, giá trị thực hiện điều chỉnh để loại bỏ ảnh hưởng của khả năng đơn vị có thể thất bại trong trả một khoản nợ (rủi ro tín dụng tự thân). Các cơ sở xác định giá trị điều chỉnh đôi khi có thể dẫn đến thông tin hữu dụng hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính hoặc ít tốn kém hơn để tạo nên hay để hiểu được. Tuy nhiên, các cơ sở xác định giá trị điều chỉnh cũng có thể khó hiểu hơn đối với làm cho người sử dụng báo cáo tài chính.

6.93 Sự không chắc chắn về kết quả (xem đoạn 6.61(a)) xuất hiện từ sự không chắc chắn về qui mô hay thời gian của dòng tiền. Những sự không chắc chắn này là những đặc điểm quan trọng của tài sản và nợ phải trả. Khi xác định giá trị của tài sản hay nợ phải trả bằng cách tham chiếu tới các ước tính về dòng tiền tương lai không chắc chắn, một nhân tố cần cân nhắc là biến thiên có thể trong qui mô hay thời gian ước tính của các dòng tiền đó (xem đoạn 6.14b). Những biến thiên này được cân nhắc khi lựa chọn một qui mô đơn lẻ trong dải của dòng tiền có thể. Qui mô được chọn đôi khi là qui mô của một kết quả có thể, nhưng khong phải luôn như vậy. Qui mô cung cấp thông tin phù hợp nhất thường là qui mô từ phần trung tâm của dải (ước tính trung tâm). Các ước tính trung tâm khác nhau cung cấp thông tin khác nhau. Ví dụ:

(a) giá trị kỳ vọng (giá trị trung bình với trọng số là xác suất, cũng được biết đến là giá trị trung bình thống kê) phản ánh toàn bộ dải kết quả và trọng số cao hơn cho kết quả có khả năng hơn. Giá trị kỳ vọng không chủ định để phỏng đoán dòng tiền ra và vào cuối cùng hoặc các lợi ích kinh tế khác từ tài sản hay nợ phải trả đó

(b) qui mô tối đa (tương tự như giá trị trung vị thống kê) chỉ ra khả năng của khoản lỗ hệ quả là không lớn hơn 50% và xác

(c) kết quả có khả năng nhất (số mode thống kê) là dòng tiền đơn lẻ vào hay ra có khả năng nhất hình thành từ tài sản hay khoản nợ phải trả

6.94 Ước tính trung tâm phụ thuộc vào ước tính các dòng tiền tương lai và biến động có thể trong qui mô và thời gian của chúng. Nó không bao hàm giá cả của sự không chắc chắn rằng kết quả cuối cùng có thể khác với ước tính trung tâm (tức là, nhân tố được mô tả trong đoạn 6.14(d)).

6.95 Không có ước tính trung gian nào đưa ra thông tin hoàn chỉnh về dải các kết quả có thể. Do đó, người sử dụng có thể cần thông tin về dải các kết quả có thể.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| CHƯƠNG 7 – TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ |  |
| TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ NHƯ LÀ CÔNG CỤ TRUYỀN THÔNG | 7.1 |
| MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC CỦA TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ | 7.4 |
| PHÂN LOẠI | 7.7 |
| Phân loại tài sản và nợ phải trả  Bù trừ | 7.9 |
| Phân loại vốn chủ sở hữu | 7.12 |
| Phân loại thu nhập và chi phí  Báo cáo lãi hoặc lỗ và thu nhập toàn diện khác | 7.14 |
| CỘNG DỒN | 7.20 |

**Trình bày và công bố như là công cụ truyền thông**

7.1 Một đơn vị báo cáo truyền tải thông tin về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của đơn vị đó bằng cách trình bày và khai báo thông tin trong báo cáo tài chính của đơn vị đó.

7.2 Truyền thông hiệu quả các thông tin trong báo cáo tài chính làm cho thông tin thích hợp hơn và đóng góp vào trình bày trung thực tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của một đơn vị. Nó cũng làm tăng tính dễ hiểu và so sánh được của thông tin trong báo cáo tài chính. Truyền thông hiệu quả về thông tin trong báo cáo tài chính yêu cầu:

(a) tập trung vào trình bày và khai báo các mục tiêu và nguyên tắc thay vì tập trung vào các qui tắc;

(b) phân loại thông tin theo cách mà gộp các khoản tương tự và tách các khoản khác nhau; và

© tổng cộng thông tin theo cách không làm tối nghĩa do có quá nhiều chi tiết không cần thiết hoặc cộng dồn quá nhiều.

7.3 Giống như chi phí ràng buộc các quyết định khác về báo cáo tài chính, chi phí cũng ràng buộc các quyết định về trình bày và khai báo. Vì vậy, khi quyết định về trình bày và công bố, cần cân nhắc liệu các ích lợi cho người sử dụng báo cáo tài chính từ trình bày và công bố một thông tin cụ thể có thể biện minh cho chi phí của việc cung cấp và sử dụng thông tin đó.

**Các mục tiêu và nguyên tắc trình bày và khai báo**

7.4 Để hỗ trợ cho truyền thông hiệu quả thông tin trong báo cáo tài chính,

(a) cho phép các đơn vị linh hoạt trong cung cấp thông tin phù hợp phản ánh trung thực tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của đơn vị; và

(b) yêu cầu thông tin so sánh được giữa các kỳ cho cùng một đơn vị và trong một kỳ giữa các đơn vị.

7.5 Việc bao gồm/đề cập các mục tiêu của trình bày và công bố trong Chuẩn mực sẽ hỗ trợ truyền thông một cách hiệu lực trong báo cáo tài chính bởi vì những mục đích đó giúp các đơn vị nhận định thông tin hữu ích và quyết định truyền tải thông tin đó theo cách nào hiệu lực nhất.

7.6 Truyền thông hiệu quả trong báo cáo tài chính cũng được hỗ trợ bởi các nguyên tắc sau:

(a) thông tin cụ thể của đơn vị là hữu dụng hơn những mô tả được chuẩn hóa, đôi khi được coi là ‘boilerplate’; và

(b) sao chép (duplication) thông tin ở các phần khác nhau của Báo cáo tài chính thường không cần thiết và có thể làm cho báo cáo tài chính khó hiểu hơn

**Phân loại**

7.7 Phân loại là việc nhóm các tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí trên cơ sở các đặc điểm chung để phục vụ mục đíhc trình bày và công bố. Các đặc điểm chung đó bao gồm – nhưng không hạn chế ở - bản chất của khoản mục, vai trò (hay chức năng) của nó trong các hoạt động kinh doanh thực hiện bởi đơn vị, và cách nó được xác định giá trị như thế nào.

7.8 Phân loại các tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí không giống nhau cùng với nhau có thể làm tối nghĩa thông tin hữu dụng, giảm thiểu tính dễ hiểu và so sánh được, và có thể không cung cấp sự trình bày trung thực cái mà nó muốn phản ánh.

**Phân loại tài sản và nợ phải trả**

7.9 Phân loại được áp dụng với đơn vị ghi sổ được lựa chọn cho một tài sản hay một khoản nợ phải trả (xem các đoạn 4.48-4.55). Tuy nhiên, đôi khi có thể phù hợp để tách một tài sản hay nợ phải trả thành các thành phần có đặc điểm khác nhau và phân loại những thành phần đó một cách tách biệt. Điều đó là phù hợp khi phân loại những các thành phần một cách riêng rẽ sẽ làm tăng tính hữu dụng của thông tin tài chính được trình bày. Ví dụ, có thể phù hợp khi tách tài sản hay nợ phải trả thành thành phần ngắn hạn hay dài hạn và phân loại các thành phần này riêng rẽ.

**Bù trừ**

7.10 Bù trừ xuất hiện khi một đơn vị báo cáo ghi nhận và xác định giá trị một tài sản và một khoản nợ phải trả như là các đơn vị ghi sổ riêng lẻ, nhưng lại nhóm chúng thành một giá trị/qui mô thuần trong báo cáo tình hình tài chính. Bù trừ phân loại các khoản khác nhau vào với nhau và do đó nhìn chung là không phù hợp.

7.11 Bù trừ tài sản và nợ phải trả khác với việc coi một tập hợp các quyền và nghĩa vụ như một đơn vị ghi sổ đơn lẻ (xem các đoạn 4.48-4.55).

**Phân loại vốn chủ sở hữu**

7.12 Để cung cấp thông tin hữu dụng, có thể cần phân loại các quyền của cổ đông riêng rẽ nếu các quyền đó có đặc điểm khác nhau (xem đoạn 4.65).

7.13 Tương tự, để cung cấp thông tin hữu dụng, có thể cần phân loại các yếu tố cấu thành vốn chủ sở hữu riêng rẽ nếu một số trong các yếu tố cấu thành vốn chủ sở hữu là đối tượng của yêu cầu luật pháp cụ thể, yêu cầu điều tiết hay yêu cầu khác. Ví dụ, ở một số địa phận pháp lý (jurisdictions), đơn vị được phép phân phối cho cổ đông chỉ nếu đơn vị có đủ dự trữ được xác định là có thể phân phối (xem đoạn 4.66). Trình bày hay khai báo riêng những dự trữ này có thể cung cấp thông tin hữu dụng.

**Phân loại thu nhập và chi phí**

7.14 Việc phân loại được áp dụng với:

(a) thu nhập và chi phí phát sinh từ đơn vị ghi sổ được lựa chọn cho một tài sản hay khoản nợ phải trả; hoặc

(b) các yếu tố của thu nhập hay chi phí đó nếu các yếu tố có đặc điểm khác và được xác định riêng biệt. Ví dụ, một sự thay đổi trong giá trị hiện hành của một tài sản có thể bao gồm ảnh hưởng của những thay đổi giá trị và tích lũy tiền lãi (xem Bảng 6.1). Có thể phù hợp nếu phân loại những yếu tố đó riêng rẽ nếu nó làm tăng tính hữu dụng của thông tin tài chính được tạo nên.

**Lãi hay lỗ và thu nhập toàn diện khác**

7.15 Thu nhập và chi phí được phân loại và được bao gồm hoặc

(a) trong báo cáo lãi hay lỗ;[[10]](#footnote-11) hay

(b) bên ngoài báo cáo lãi lỗ, trong báo cáo thu nhập toàn diện khác.

7.16 Báo cáo lãi hay lỗ là nguồn thông tin cơ bản về kết quả tài chính của một đơn vị cho kỳ báo cáo. Báo cáo đó chứa tổng lãi hay lỗ cung cấp sự mô tả ở mức tổng hợp cao về hoạt động tài chính của đơn vị cho kỳ báo cáo. Nhiều người sử dụng báo cáo tài chính kết hợp số liệu tổng hợp này vào phân tích của họ như là điểm bắt đầu cho phân tích hoặc như chỉ tiêu chính về kết quả tài chính của đơn vị cho kỳ báo cáo. Tuy nhiên, hiểu về kết quả tài chính của đơn vị báo cáo cho một kỳ đòi hỏi sự phân tích tất cả thu nhập và chi phí được ghi nhận – cũng như sự phân tích các thông tin khác kèm theo trong báo cáo tài chính.

7.17 Do Báo cáo lãi hoặc lỗ là nguồn thông tin cơ bản về hoạt động tài chính của một đơn vị cho kỳ báo cáo, tất cả thu nhập và chi phí, về nguyên tắc, được bao hàm trong Báo cáo đó. Tuy nhiên, khi xây dựng các chuẩn mực, Ủy ban có thể quyết định các trường hợp ngoại lệ mà thu nhập và chi phí phát sinh từ sự thay đổi trong giá trị hiện hành của một tài sản hay khoản nợ phải trả là được bao hàm trong báo cáo thu nhập toàn bộ khác nếu làm như vậy sẽ làm cho Báo cáo lãi hay lỗ cung cấp thông tin phù hợp hơn, hoặc cung cấp sự phản ánh trung thực hơn về tình hình tài chính của đơn vị cho kỳ đó.

7.18 Thu nhập và chi phí phát sinh trên cơ sở xác định giá trị theo giá gốc (xem Bảng 6.1) được bao gồm trong Báo cáo lãi hay lỗ. Đó cũng là trường hợp khi thu nhập và chi phí của một loại được tách biệt như là một thành phần của sự thay đổi trong giá trị hiện hành của một tài sản hay nợ phải trả. Ví dụ, nếu một tài sản tài chính được xác định giá trị theo giá trị hiện hành và nếu thu nhập từ tiền lãi được xác định tách riêng khỏi những thay đổi khác trong giá trị, thu nhập từ tiền lãi đó được bao gồm trong báo cáo lãi hay lỗ.

7.19 Về nguyên tắc, thu nhập và chi phí có trong thu nhập toàn bộ khác của một kỳ được phân loại lại từ thu nhập toàn bộ khác vào báo cáo lãi lỗ của kỳ tương lai nếu làm như vậy cung cấp thông tin phù hợp hơn, hoặc cung cấp sự trình bày trung thực hơn về kết quả hoạt động tài chính của đơn vị cho kỳ tương lai đó. Tuy nhiên, nếu, ví dụ, không có cơ sở rõ ràng để nhận định kỳ/niên độ mà sự phân loại lại sẽ tạo nên kết quả, hoặc giá trị nên được phân loại lại, Ủy ban có thể, khi phát triển các Chuẩn mực, quyết định rằng thu nhập và chi phí có trong thu nhập toàn bộ khác không phải phân loại lại về sau.

**Cộng dồn**

7.20 Cộng dồn là việc cộng các tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí có cùng đặc điểm và được phân chia vào cùng nhóm.

7.21 Cộng dồn có thể làm cho thông tin hữu dụng hơn bằng cách cộng một lượng lớn các chi tiết. Tuy nhiên, việc cộng dồn che dấu một số chi tiết. Vì vậy, sự cân đối cần được thực hiện sao cho thông tin phù hợp không bị làm tối nghĩa do khối lượng lớn các chi tiết không quan trọng hoặc do cộng dồn quá mức.

7.22 Các mức cộng dồn khác nhau có thể được cần đến trong các phần khác nhau của báo cáo tài chính. Ví dụ, một cách điển hình, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả tài chính cung cấp thông tin tổng hợp và thông tin chi tiết hơn được cung cấp ở trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
| CHƯƠNG 8 – KHÁI NIỆM VỐN VÀ DUY TRÌ VỐN |  |
| KHÁI NIỆM VỐN | 8.1 |
| KHÁI NIỆM DUY TRÌ VỐN VÀ XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN | 8.3 |
| ĐIỀU CHỈNH DUY TRÌ VỐN | 8.10 |

**Các khái niệm về vốn**

8.1 Khái niệm tài chính về vốn được áp dụng bởi hầu hết các đơn vị khi lập báo cáo tài chính. Theo khái niệm tài chính về vốn, ví dụ như tiền đầu tư hay sức mua được đầu tư, vốn đồng nghĩa với tài sản thuần hay vốn chủ sở hữu của một đơn vị. Theo khái niệm vốn vật chất, ví dụ như công suất hoạt động, vốn được xem là công suất hiệu quả mà đơn vị dựa vào, ví dụ số lượng đầu ra trong một ngày.

8.2 Việc lựa chọn khái niệm phù hợp về vốn của đơn vị nên dựa trên nhu cầu của người sử dụng báo cáo tài chính. Do đó, khái niệm tài chính về vốn nên được áp dụng nếu người sử dụng báo cáo tài chính quan tâm nhiều hơn đến việc duy trì vốn đầu tư danh nghĩa hay sức mua của vốn đầu tư. Tuy nhiên, nếu mối quan tâm chính của người sử dụng là công suất hoạt động của đơn vị, khái niệm vốn vật chất nên được sử dụng. Khái niệm được chọn chỉ ra mục tiêu cần đạt trong xác định lợi nhuân, mặc dù có thể có một số khó khăn về xác định giá trị khi vận dụng khái niệm.

**Khái niệm duy trì vốn và xác định lợi nhuận**

8.3 Các khái niệm về vốn trong đoạn 8.1 dẫn đến các khái niệm sau về duy trì vốn:

(a) *Duy trì vốn tài chính*. Theo khái niệm này, lợi nhuận có được chỉ khi giá trị tài chính (hay tiền tệ) của tài sản thuần ở cuối kỳ vượt giá trị tài chính (hay tiền tệ) của tài sản thuần ở đầu kỳ, sau khi đã trừ đi các phân phối cho, và đóng góp từ, chủ sở hữu trong kỳ. Duy trì vốn tài chính có thể xác định về giá trị theo đơn vị tiền tệ danh nghĩa hay đơn vị sức mua cố định.

(b) *Duy trì vốn vật chất*. Theo khái niệm này, lợi nhuận có được chỉ khi công suất vật chất hiệu quả (hay công suất hoạt động) của đơn vị (hoặc nguồn lực hay quỹ cần để đạt được công suất đó) ở cuối kỳ vượt công suất vật chất hiệu quả ở đầu kỳ, sau khi trừ đi các phân phối cho, và đóng góp từ, cổ đông trong kỳ.

8.4 Khái niệm duy trì vốn liên quan đến việc đơn vị định nghĩa vốn mà họ tìm cách duy trì như thế nào. Nó cung cấp cầu nối giữa khái niệm vốn và khái niệm lợi nhuận vì nó cung cấp quan điểm theo đó lợi nhuận được xác định giá trị; nó là tiền đề cho phân biệt lợi nhuận trên vốn và lợi nhuận của vốn; chỉ dòng vào của tài sản vượt hơn giá trị/qui mô cần thiết để duy trì vốn có thể coi là lợi nhuận và lợi nhuận trên vốn. Do đó, lợi nhuận là giá trị còn lại sau khi chi phí (bao gồm các điều chỉnh duy trì vốn, nếu phù hợp) đã được trừ khỏi thu nhập. Nếu chi phí vượt quá thu nhập giá trị còn lại sẽ là âm.

8.5 Khái niệm duy trì vốn vật chất đòi hỏi vận dụng cơ sở xác định giá trị dựa trên chi phí hiện hành. Tuy nhiên, khái niệm duy trì vốn tài chính không đòi hỏi sử dụng cơ sở xác định giá trị cụ thể nào. Việc lựa chọn cơ sở xác định với khái niệm này phụ thuộc vào loại vốn tài chính mà đơn vị tìm cách duy trì.

8.6 Sự khác biệt chính giữa hai khái niệm duy trì vốn là cách xử lý ảnh hưởng của những thay đổi trong giá cả của tài sản và nợ phải trả của đơn vị. Theo nghĩa chung, một đơn vị duy trì vốn nếu có nhiều vốn tại thời điểm cuối kỳ như là đầu kỳ. Giá trị vượt trội so với vốn đầu kỳ cần duy trì là lợi nhuận.

8.7 Theo khái niệm duy trì vốn tài chính, vốn được định nghĩa theo đơn vị tiền tệ danh nghĩa, lợi nhuận phản ánh sự gia tăng vốn tiền tệ danh nghĩa qua một kỳ. Do đó, sự gia tăng trong giá cả của tài sản nắm giữ qua một kỳ, thường được coi như lãi do nắm giữ, về khái niệm là lợi nhuận. Tuy nhiên, nó có thể không được ghi nhận cho đến khi tài sản được thanh lý trong một giao dịch trao đổi. Khi khái niệm duy trì vốn tài chính được định nghĩa theo đơn vị sức mua cố định, lợi nhuận phản ánh sự gia tăng qua một kỳ trong sức mua được đầu tư. Do đó, chỉ có phần gia tăng trong giá cả tài sản mà vượt quá sự gia tăng trong mức giá chung được coi là lợi nhuận. Phần còn lại trong sự gia tăng được coi là điều chỉnh duy trì vốn và do đó là một phần của vốn chủ sở hữu.

8.8 Theo khái niệm duy trì vốn vật chất khi vốn được định nghĩa theo công suất vật chất hiệu quả, lợi nhuận phản ánh sự gia tăng vốn qua thời gian. Tất cả những thay đổi về giá ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của một đơn vị được xem là thay đổi trong xác định giá trị của vốn vật chất hiệu quả của đơn vị; vì vậy, chúng được coi như điều chỉnh duy trì vốn là một phần của vốn chứ không phải lợi nhuận.

8.9 Việc lựa chọn cơ sở xác định giá trị và khái niệm duy trì vốn sẽ xác định mô hình kế toán sử dụng trong lập báo cáo tài chính. Các mô hình kế toán khác nhau phản ánh các mức độ khác nhau của sự phù hợp và độ tin cậy, và cũng như các lĩnh vực khác, nhà quản lý tìm sự cân đối giữa sự phù hợp và độ tin cậy. *Khung khái niệm* này có thể áp dụng trong loạt mô hình kế toán và cung cấp sự hướng dẫn về lập và trình bày báo cáo tài chính theo mô hình lựa chọn. Hiện tại, không phải là ý định của Ủy ban về qui định một mô hình cụ thể hơn là các tình huống đặc biệt, ví dụ như cho các đơn vị báo cáo với đồng tiền của nền kinh tế siêu lạm phát. Tuy nhiên, ý định này sẽ được rà soát trong sự phát triển của thế giới.

**Điều chỉnh duy trì vốn**

8.10 Việc đánh giá lại hay báo cáo lại tài sản và nợ phải trả dẫn đến sự tăng hoặc giảm của vốn chủ sở hữu. Dù sự tăng hay giảm này thỏa mãn định nghĩa thu nhập và chi phí, chúng không được tính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo khái niệm duy trì vốn. Thay vào đó, các khoản này được tính vào vốn chủ sở hữu như điều chỉnh duy trì vốn hay dự phòng đánh giá lại.

**Phụ lục**

**Các thuật ngữ được định nghĩa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cộng dồn | Việc cộng lại với nhau các tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí có cùng đặc điểm và được phân vào cùng nhóm. | CF.7.20 |
| Tài sản | Một nguồn lực kinh tế hiện tại được kiểm soát bởi đơn vị như là kết quả của các sự kiện quá khứ. | CF.4.3 |
| Giá trị ghi sổ | Giá trị mà một tài sản, nợ phải trả hay vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Bảng Cân đối kế toán. | CF.5.1 |
| Phân loại | Sự phân chia các tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí trên cơ sở các đặc điểm chung, phục vụ mục đích trình bày và khai báo. | CF.7.7 |
| Báo cáo tài chính kết hợp | Báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo bao gồm hai hay nhiều đơn vị mà không gắn kết với nhau theo quan hệ công ty mẹ - công ty con. | CF.3.12 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | Báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo bao gồm công ty mẹ và các công ty con. | CF.3.11 |
| Kiểm soát một nguồn lực kinh tế | Khả năng hiện tại trong định hướng việc sử dụng một nguồn lực kinh tế và thu được các lợi ích kinh tế có thể có được từ việc sử dụng nguồn lực đó. | CF.4.20 |
| Xóa sổ | Việc loại bỏ toàn bộ hay một phần một tài sản hay nợ phải trả được ghi nhận khỏi Bảng Cân đối kế toán của một đơn vị. | CF.5.26 |
| Một nguồn lực kinh tế | Một quyền có khả năng tạo ra các lợi ích kinh tế. | CF.4.4 |
| Đặc điểm định tính nâng cao | Một đặc điểm định tính làm cho thông tin hữu dụng trở nên hữu dụng hơn. Các đặc điểm định tính nâng cao bao gồm so sánh được, thẩm tra được, kịp thời và dễ hiểu. | CF.2.4, CF.2.23 |
| Vốn chủ sở hữu | Lợi ích còn lại ở tài sản của một đơn vị sau khi đã trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả | CF.4.63 |
| Equity claim | Quyền đối với lợi ích còn lại ở tài sản của đơn vị sau khi đã trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả của đơn vị | CF.4.63 |
| Hợp đồng | Một hợp đồng, hay một phần của hợp đồng, | CF.4.56 |
| Sự không chắc chắn về tồn tại | Sự không chắc chắn liệu một tài sản hay nợ phải trả có tồn tại. | CF.4.13, CF.4.35 |
| Chi phí | Sự giảm đi trong tài sản, hoặc tăng lên trong nợ phải trả, dẫn đến sự giảm đi trong vốn chủ sở hữu mà không phải do việc phân phối cho cổ đông. | CF.4.69 |
| Đặc điểm định tính cơ bản | Một đặc điểm định tính mà báo cáo tài chính cần có để hữu dụng với người sử dụng chủ yếu của báo cáo tài chính cho mục đích chung. Các đặc điểm định tính cơ bản là phù hợp và trình bày trung thực. | CF.2.4,  CF.2.5 |
| Bảng khai tài chính cho mục đích chung | Một báo cáo cung cấp thông tin tài chính về các nguồn lực kinh tế của đơn vị báo cáo, claims đối với đơn vị đó, các thay đổi trong các nguồn lực kinh tế và claims đó có tính hữu dụng với người sử dụng chủ yếu để ra quyết định về cung cấp nguồn lực cho đơn vị. | CF.1.2,  CF.1.12 |
| Báo cáo tài chính cho mục đích chung | Một dạng đặc thù của Bảng khai tài chính cho mục đích chung, cung cấp thông tin về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí của đơn vị báo cáo. | CF.3.2 |
| Thu nhập | Sự gia tăng trong tài sản, hay giảm đi trong nợ phải trả, dẫn đến gia tăng vốn chủ sở hữu, mà không phải từ đóng góp của cổ đông. | CF.4.68 |
| Nợ phải trả | Một nghĩa vụ hiện tại của đơn vị phải chuyển giao nguồn lực kinh tế do kết quả của các sự kiện quá khứ | CF.4.26 |
| Thông tin trọng yếu | Thông tin là trọng yếu nếu việc bỏ sót, khai báo sai, hay --- có thể ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng chủ yếu báo cáo tài chính cho mục đích chung đưa ra trên cơ sở các báo cáo đó, là báo cáo cung cấp thông tin tài chính về một đơn vị báo cáo cụ thể. | CF.2.11 |
| Giá trị được xác định | Kết quả của việc áp dụng một cơ sở xác định giá trị với một tài sản hay nợ phải trả và thu nhập và chi phí liên quan | CF.6.1 |
| Cơ sở xác định giá trị | Một đặc điểm được nhận định – ví dụ, giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị thực hiện – của khoản mục được xác định giá trị | CF.6.1 |
| Sự không chắc chắn về xác định giá trị | Sự không chắc chắn hình thành giá trị tiền tệ trong báo cáo tài chính không thể quan sát được một cách trực tiếp mà phải ước tính. | CF.2.19 |
| Bù trừ | Việc nhóm các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và xác định giá trị như là các đơn vị ghi sổ riêng rẽ vào một giá trị ròng/thuần trong Bảng Cân đối kế toán. | CF.7.10 |
| Sự không chắc chắn về kết quả | Sự không chắc chắn về qui mô/giá trị hay thời gian của lợi ích kinh tế nhận được hay chi ra hình thành từ một tài sản hay nợ phải trả | CF.6.61 |
| Tiềm năng tạo ra lợi ích kinh tế | Trong một nguồn lực kinh tế, một đặc điểm tồn tại mà, trong ít nhất là một tình huống, tạo ra cho đơn vị lợi ích kinh tế nhiều hơn so với các lợi ích cho các bên khác. | CF.4.14 |
| Người sử dụng chủ yếu (báo cáo tài chính cho mục đích chung) | Các nhà đầu tư, cho vay và cấp tín dụng hiện tại và tiềm năng | CF.1.2 |
| Thận trọng | Việc thực hiện cẩn thận (caution) khi xét đoán với các điều kiện không chắc chắn. Thực hiện tính thận trọng có nghĩa là tài sản và thu nhập không bị khai báo tăng và nợ phải trả và chi phí không bị khai báo giảm. Tương tự, thực hiện tính thận trọng không cho phép khai báo giảm tài sản hay thu nhập hoặc khai báo tăng nợ phải trả hay chi phí | CF.2.16 |
| Ghi nhận | Quá trình nắm bắt để bao gồm/phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán hay Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một khoản mục thỏa mãn định nghĩa về một trong các yếu tố của báo cáo tài chính – một tài sản, một khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập hay chi phí. Ghi nhận liên quan đến mô tả khoản mục trong các báo cáo đó – theo cách đơn lẻ hoặc cùng với các khoản mục khác – bằng lời và giá trị tiền tệ và bao gồm giá trị đó trong số tổng cộng ở Báo cáo. | CF.5.1 |
| Đơn vị báo cáo | Đơn vị được yêu cầu, hay tự chọn, lập báo cáo tài chính cho mục đích chung. | CF.3.10 |
| Báo cáo tài chính không hợp nhất | Báo cáo tài chính của đơn vị báo cáo là công ty mẹ. | CF.3.11 |
| Đơn vị ghi sổ | Một quyền hay nhóm các quyền, một nghĩa vụ hay nhóm các nghĩa vụ, hay một nhóm các quyền và nghĩa vụ, mà tiêu chí ghi nhận và khái niệm xác định giá trị được áp dụng | CF.4.48 |
| Thông tin tài chính hữu dụng | Thông tin tài chính hữu dụng với người sử dụng chủ yếu báo cáo tài chính cho mục đích chung trong việc quyết định có cung cấp nguồn lực cho đơn vị báo cáo. Để hữu dụng, thông tin tài chính cần phù hợp và phản ánh trung thực | CF.1.2, CF.2.4 |
| Người sử dụng (báo cáo tài chính cho mục đích chung) | Xem người sử dụng chủ yếu (báo cáo tài chính cho mục đích chung) |  |

1. Trong suốt *Khung Khái niệm*, thuật ngữ ‘báo cáo tài chính’ là báo cáo tài chính cho mục đích chung, trừ phi được chỉ ra một cách cụ thể với nghĩa khác. [↑](#footnote-ref-2)
2. Trong suốt *Khung Khái niệm*, thuật ngữ ‘đơn vị’ là để chỉ đơn vị báo cáo trừ phi được chỉ ra một cách cụ thể với nghĩa khác. [↑](#footnote-ref-3)
3. Trong suốt *Khung Khái niệm*, thuật ngữ ‘ban quản trị’ là để chỉ ban quản trị và ban giám sát trừ phi được chỉ ra một cách cụ thể với nghĩa khác. [↑](#footnote-ref-4)
4. Trong suốt *Khung Khái niệm*, các thuật ngữ ‘người sử dụng chủ yếu’ và ‘người sử dụng’ là để chỉ các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng mà phải dựa vào báo cáo tài chính cho mục đích chung để có được rất nhiều thông tin mà họ cần. [↑](#footnote-ref-5)
5. Trong suốt *Khung Khái niệm*, các thuật ngữ ‘các đặc điểm định tính’ và ‘ràng buộc về chi phí’ là để chỉ các đặc điểm định tính của, và ràng buộc chi phí đối với, thông tin tài chính hữu dụng. [↑](#footnote-ref-6)
6. Tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được định nghĩa trong Bảng 4.1. Đó là các yếu tố của Báo cáo tài chính. [↑](#footnote-ref-7)
7. Trong suốt *Khung Khái niệm*, thuật ngữ ‘báo cáo tài chính’ là để chỉ báo cáo tài chính cho mục đích chung. [↑](#footnote-ref-8)
8. Tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được định nghĩa trong Bảng 4.1. Đó là các yếu tố của Báo cáo tài chính. [↑](#footnote-ref-9)
9. *Khung Khái niệm* không xác định liệu báo cáo kết quả tài chính bao gồm một hay hai báo cáo. [↑](#footnote-ref-10)
10. *Khung Khái niệm* không xác định liệu báo cáo kết quả tài chính bao gồm một hay hai báo cáo. *Khung Khái niệm* dùng thuật ngữ “Báo cáo lãi hay lỗ” để chỉ một báo cáo riêng và một phần tách biệt trong báo cáo kết quả tài chính. Tương tự, *Khung Khái niệm* dùng thuật ngữ ‘tổng lãi hay lỗ’ để chỉ số tổng cộng cho một báo cáo riêng và số tổng cộng cho một phần trong báo cáo kết quả tài chính. [↑](#footnote-ref-11)